PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/2011/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2011

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công thương và Bộ trưởng Bộ Y tế,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều, khoản 1, điểm b, bổ sung điểm d Điều 4

"**Điều 4.** Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; Danh mục hóa chất cấm và Danh mục hóa chất độc

1. Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục hóa chất theo quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 19 và Điều 23 của Luật Hóa chất, bao gồm:

b) Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh được sửa đổi, bổ sung (Phụ lục II);

d) Danh mục hóa chất độc phải xây dựng Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc (Phụ lục VI).”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5

“**Điều 5.** Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Biện pháp; Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và thiết lập khoảng cách an toàn

1. Ban hành kèm theo Nghị định này:

a) Danh mục hóa chất nguy hiểm tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định tại Điều 38 của Luật Hóa chất và thiết lập khoảng cách an toàn được sửa đổi, bổ sung (Phụ lục IV);

b) Danh mục hóa chất nguy hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất (Phụ lục VII).

2. Theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ, Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục hóa chất quy định tại khoản 1 Điều này.”

3. Bổ sung khoản 1 Điều 6

“**Điều 6.** Danh mục hóa chất phải khai báo

1. Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục hóa chất phải khai báo được sửa đổi, bổ sung (Phụ lục V).”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7

“**Điều 7.** Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp

1. Điều kiện sản xuất hóa chất

a) Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất của cơ sở sản xuất hóa chất phải có bằng đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất;

b) Cán bộ chuyên trách quản lý an toàn hóa chất được đào tạo hoặc huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất;

c) Người lao động trực tiếp tiếp xúc với hóa chất của cơ sở sản xuất phải được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất;

d) Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong cơ sở sản xuất hóa chất phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất;

đ) Có trang thiết bị phù hợp hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực được cơ quan có thẩm quyền thừa nhận để kiểm tra hàm lượng và các thành phần hóa chất;

e) Có Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

g) Có trang thiết bị an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy; có trang thiết bị kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải nguy hại hoặc có hợp đồng vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Điều kiện kinh doanh hóa chất

a) Người phụ trách về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất phải có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất;

b) Người trực tiếp tiếp xúc với hóa chất của cơ sở kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất;

c) Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong cơ sở kinh doanh hóa chất phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất;

d) Có Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Có trang thiết bị an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy; có trang thiết bị kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải nguy hại hoặc có hợp đồng vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.”

5. Bổ sung Điều 7a sau Điều 7

“**Điều 7a.** Đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất phải có trách nhiệm trong việc cử lãnh đạo, người quản lý, người lao động trong cơ sở tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất.

2. Đối tượng được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất gồm: lãnh đạo, người quản lý các bộ phận liên quan trực tiếp đến hoạt động hóa chất; người trực tiếp sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất.

3. Nội dung đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất trong hoạt động hóa chất phải phù hợp với vị trí công tác và chủng loại hóa chất, gồm:

a) Đối với lãnh đạo, người quản lý các bộ phận liên quan trực tiếp đến hoạt động hóa chất được đào tạo, huấn luyện kiến thức pháp luật về quản lý hoạt động hóa chất; kiến thức pháp luật liên quan đến phòng cháy, chữa cháy; quy định về khoảng cách an toàn; thực hiện Biện pháp, Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

b) Đối với người trực tiếp sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất được đào tạo, huấn luyện các nội dung về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành;

c) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định cụ thể chương trình, nội dung đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất trong hoạt động hóa chất cho các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Sau khi được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất, người đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận.

5. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn và ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các lớp đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất theo đúng nội dung, chương trình quy định tại khoản 3 Điều này và cấp Giấy chứng nhận đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất cho tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất trên địa bàn quản lý.

6. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, cơ quan cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 5 Điều này có trách nhiệm báo cáo Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực gửi Bộ Công thương tình hình hoạt động đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất thuộc phạm vi quản lý.

7. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện kiểm tra hoạt động đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất của cơ quan cấp Giấy chứng nhận thuộc phạm vi quản lý.”

6. Bổ sung Điều 7b sau Điều 7

“**Điều 7b.** Hồ sơ, thủ tục, cơ quan xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 36 Luật Hóa chất.

2. Hồ sơ đề nghị xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, bao gồm:

a) Đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm;

b) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

c) Các tài liệu kèm theo (nếu có).

3. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất có trách nhiệm kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm trước khi cấp giấy xác nhận. Thời hạn xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

5. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tổ chức việc xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

b) Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc quản lý và thực hiện Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất thuộc phạm vi quản lý;

c) Quy định cụ thể các yêu cầu về nội dung, về tổ chức cấp Giấy xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.”

7. Bổ sung Điều 7c sau Điều 7

“**Điều 7c.** Đăng ký sử dụng hóa chất

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất theo quy định tại Chương V và Điều 63, Điều 64 Luật Hóa chất phải thực hiện việc đăng ký sử dụng hóa chất.

2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định cụ thể việc đăng ký sử dụng hóa chất trong phạm vi quản lý của mình; thực hiện kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất việc tổ chức, đăng ký sử dụng hóa chất.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 8

“**Điều 8.** Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành y tế

1. Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực dược

Cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất sử dụng trong lĩnh vực dược phải có người quản lý chuyên môn, cơ sở vật chất, kỹ thuật và nhân sự theo quy định của Luật Dược và Nghị định số 79/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Dược.

2. Điều kiện sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế

Cơ sở sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế phải có đủ các điều kiện sau:

a) Người trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất;

b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong cơ sở sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất;

c) Có đủ trang thiết bị kiểm tra chất lượng hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực kiểm tra chất lượng để kiểm tra chất lượng hàng hóa;

d) Có biện pháp quản lý về phòng, chống cháy nổ, sự cố hóa chất, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Điều kiện kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế

Cơ sở kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế phải có đủ các điều kiện sau:

a) Người phụ trách về an toàn hóa chất có trình độ trung học trở lên về chuyên ngành hóa chất, trừ trường hợp kinh doanh các chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn thông dụng bao gồm: hương xua muỗi, bình xịt diệt côn trùng, kem xua côn trùng, tấm hóa chất xua muỗi dùng điện, dung dịch xua muỗi dùng điện, màn tẩm hóa chất diệt muỗi và bả diệt gián, ruồi;

b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong cơ sở kinh doanh phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất;

c) Có biện pháp quản lý về phòng chống cháy nổ, sự cố hóa chất, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Điều kiện sản xuất hóa chất sử dụng trong trang thiết bị y tế

Cơ sở sản xuất hóa chất sử dụng trong trang thiết bị y tế phải có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Điều kiện kinh doanh hóa chất sử dụng trong trang thiết bị y tế

Cơ sở kinh doanh hóa chất sử dụng trong trang thiết bị y tế phải đáp ứng các điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế theo quy định của pháp luật."

9. Bổ sung tên Điều 12

"**Điều 12.** Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh".

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 13

"**Điều 13.** Trách nhiệm thực hiện thiết lập khoảng cách an toàn

1. Các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định này khi đầu tư mới phải thiết lập khoảng cách an toàn từ khu vực sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm tới các điểm dân cư, công trình công cộng, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu dự trữ thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo tồn biển, nguồn nước sinh hoạt theo quy định tại Nghị định này và phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về khoảng cách an toàn.

2. Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, đánh giá hiện trạng khu vực cần duy trì khoảng cách an toàn của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm đang tồn tại có các điều kiện về khoảng cách an toàn chưa đảm bảo theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm đang tồn tại, nếu chưa thiết lập khoảng cách an toàn thì phải có lộ trình xác định khoảng cách an toàn và báo cáo việc thực hiện lộ trình với Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Việc thiết lập khoảng cách an toàn phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 12 năm 2012."

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 18

"**Điều 18.** Thủ tục khai báo hóa chất

1. Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất

a) Sở Công thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ khai báo đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo trên địa bàn quản lý;

b) Tổ chức, cá nhân khai báo hóa chất lập 01 (một) bộ hồ sơ gồm các tài liệu: Bản khai báo hóa chất; Phiếu an toàn hóa chất tiếng Việt theo mẫu do Bộ Công thương quy định đối với hóa chất là hóa chất nguy hiểm.

Trường hợp hóa chất đã được khai báo trước đó tại Sở Công thương thì tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất nguy hiểm không phải nộp lại Phiếu an toàn hóa chất khi thành phần hóa chất không thay đổi;

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo có trách nhiệm khai báo hóa chất sản xuất trong một năm bằng văn bản đến Sở Công thương trước ngày 31 tháng 01 hàng năm;

d) Thời hạn xác nhận khai báo hóa chất của Sở Công thương là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

2. Đối với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất

a) Bộ Công thương tiếp nhận hồ sơ khai báo của các tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo;

b) Tổ chức, cá nhân khai báo lập 01 (một) bộ hồ sơ gồm các tài liệu: Bản khai báo hóa chất; Hóa đơn mua bán hóa chất; các giấy tờ khác (nếu có). Đối với hóa chất là hóa chất nguy hiểm thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này, hồ sơ khai báo phải kèm theo Phiếu an toàn hóa chất tiếng Việt theo mẫu do Bộ Công thương quy định và bản tiếng Anh trong trường hợp cần đối chiếu, so sánh.

Trường hợp hóa chất đã được khai báo trước đó tại Bộ Công thương thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất nguy hiểm không phải nộp lại Phiếu an toàn hóa chất khi thành phần hóa chất không thay đổi. Quy định này không áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai báo hóa chất nhập khẩu qua mạng điện tử;

c) Trước khi thông quan hóa chất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất có trách nhiệm thực hiện việc khai báo hóa chất với Bộ Công thương;

d) Thời hạn xác nhận khai báo hóa chất nhập khẩu của Bộ Công thương là 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

3. Bộ Công thương quy định cụ thể mẫu Bản khai báo hóa chất, mẫu Giấy xác nhận khai báo hóa chất và quy định khai báo hóa chất nhập khẩu, báo cáo hóa chất qua mạng điện tử.

4. Các trường hợp miễn trừ khai báo

Hóa chất được sản xuất, nhập khẩu một lần phục vụ an ninh, quốc phòng, ứng phó các sự cố thiên tai, dịch bệnh khẩn cấp.

5. Lệ phí khai báo hóa chất

Tổ chức, cá nhân khai báo hóa chất sản xuất, khai báo hóa chất nhập khẩu phải nộp lệ phí khai báo theo quy định của pháp luật."

12. Bổ sung Điều 18a sau Điều 18

"**Điều 18a.** Xác nhận Phiếu an toàn hóa chất đối với hóa chất xuất khẩu

Tổ chức, cá nhân trước khi xuất khẩu hóa chất phải ghi đầy đủ thông tin của hóa chất theo yêu cầu trong Phiếu an toàn hóa chất và phải được Bộ Công thương đánh giá, xác nhận vào Phiếu an toàn hóa chất."

13. Sửa đổi khoản 2 Điều 20

"2. Bộ Công thương chủ trì, phối hợp các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương xây dựng Đề án Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia, Danh mục hóa chất quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt."

14. Sửa đổi khoản 2 Điều 22 như sau:

"2. Nghị định này thay thế Nghị định số 68/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về an toàn hóa chất."

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2011.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục II

DANH MỤC HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ)

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Số CAS	Công thức hóa học	Bộ quản lý chuyên ngành
1	2	3	4	5	6
1	Amiton: O,O-Dietyl S-[2-dietylamino) etyl] phosphorothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	Phosphorothioic acid,S-[2-(diethylamino)ethyl] O,O-diethyl ester	78-53-5	$C_{10}H_{24}NO_3PS$	Bộ Công thương
2	1,1,3,3,3-Pentaflo-2-(trifloromethyl)-1-propen	1-Propene,1,1,3,3,3-pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-	382-21-8	C_4F_8	
3	3-Quinuclidinyl benzilat	3-Quinuclidyl benzilate	6581-06-2	$C_{21}H_{23}NO_3$	
4	Các hóa chất, trừ các chất đã được liệt kê tại Bảng 1, chứa 1 nguyên tử phospho liên kết với một nhóm metyl, etyl hoặc propyl (mạch thẳng hoặc nhánh) nhưng không liên kết thêm với các nguyên tử các bon khác Ví dụ. Metanphosphonyl diclorua;				
5	Dimetyl metylphotphonat Ngoại trừ Fonofos: O-Etyl S-phenyl etylphotphonothiolothionat	Dimethyl methylphosphonate	756-79-6	$C_3H_9O_3P$	

1	2	3	4	5	6
6	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) photphoramidic dihalit				
7	Các hợp chất Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-photphoramidat				
8	Asen Triclorua	Arsenous trichloride	7784-34-1	$AsCl_3$	
9	Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxy axetic	2-Hydroxy-2,2-diphenyl acetic acid	76-93-7	$C_{14}H_{12}O_3$	
10	3-Quinuclidinol	3-Quinuclidinol	1619-34-7	$C_7H_{13}NO$	
11	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoetyl-2-clorit và các muối proton hóa tương ứng				
12	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoetan-2-ol và các muối proton hóa tương ứng ngoại trừ:				
13	N,N-Dimetylaminoetanol và các muối proton hóa chất tương ứng	N,N-Dimethylethanolamine	108-01-0	$C_4H_{11}NO$	
14	N,N-Dietylaminoetanol và các muối proton hóa chất tương ứng	Diethylmonoethanolamine	100-37-8	$C_6H_{15}NO$	
15	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoetan-2-thiol và các muối proton hóa tương ứng				

1	2	3	4	5	6
16	2,2'-Dihydroxydiethyl sulfua	Bis(b-hydroxyethyl)sulfide	111-48-8	$C_4H_{10}O_2S$	
17	3,3-Dimetyl 2-butanol	2-Butanol,3,3-dimethyl-	464-07-3	$C_6H_{14}O$	
18	Carbonyl diclorua	Carbonic dichloride	75-44-5	CCl_2O	
19	Xyanogen Clorua	Cyanogen chloride	506-77-4	(CN)Cl	
20	Axit xyanic	Hydrogen cyanide	74-90-8	HCN	
21	Triclo nitro metan	Methane,trichloronitro-	76-06-2	CCl_3NO_2	
22	Photpho oxyclorua	Phosphorus oxychloride	10025-87-3	$POCl_3$	
23	Photpho triclorua	Phosphoroustrichloride	7719-12-2	PCl_3	
24	Photpho pentaclorua	Phosphoruschloride	10026-13-8	PCl_5	
25	Trimetyl photphit	Trimethyl phosphite	121-45-9	$C_3H_9O_3P$	
26	Trietyl photphit	Triethyl phosphite	122-52-1	$C_6H_{15}O_3P$	
27	Dimetyl photphit	Dimethyl phosphite	868-85-9	$C_2H_7O_3P$	
28	Dietyl photphit	Diethyl phosphite	762-04-9	$C_4H_{11}O_3P$	
29	Lưu huỳnh monoclorua	Sulfur monochloride	10025-67-9	S_2Cl_2	
30	Lưu huỳnh diclorua	Sulfur dichloride	10545-99-0	SCl_2	
31	Thionyl clorua	Thionyl chloride	7719-09-7	$SOCl_2$	
32	Etyl dietanol amin	Ethyldiethanolamine	139-87-7	$C_6H_{15}O_2N$	
33	Dietanol metyl amin	Methyliminodiethanol	105-59-9	$C_5H_{13}O_2N$	
34	Trietanol amin	Triethanolamin	102-71-6	$C_6H_{15}O_3N$	
35	Các hợp chất của Nikel dạng bột có thể phát tán rộng trong không khí (nikel monoxit, nikel dioxit, nikel sulphit, trinikel disulphit, dinikel trioxit)				

1	2	3	4	5	6
36	Etylenimin	Ethylenimine	151-56-4	C_2H_5N	
37	Flo	Fluorine	7782-41-4	F_2	
38	Formaldehit (Nồng độ ≥ 90%)	Formaldehyde (Conc. > 90 %)	50-00-0	CH_2O	
39	Etylen oxit	Ethylene oxide	75-21-8	C_2H_4O	
40	4, 4-Metylen bis (2-cloanilin)	4,4'-Methylenebis (2-chloroaniline)	101-14-4	$C_{13}H_{12}Cl_2N_2$	
41	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	624-83-9	C_2H_3NO	
42	Photpho trihydrua (photphin)	Phosphorus trihydride (phosphine)	7803-51-2	PH_3	
43	4-biphenyl amin	4-Aminobiphenyl	92-67-1	$C_{12}H_{11}N$	
44	Benzo triclorua	Benzotrichloride	98-07-7	$C_7H_5Cl_3$	
45	Benzidin	Benzidine	92-87-5	$C_{12}H_{12}N_2$	
46	Bis(clo metyl) ete	Bis(chloromethyl)ether	542-88-1	$C_2H_4Cl_2O$	
47	1,2-dibrom etan	1,2-dibromoethane (ethylene dibromide)	106-93-4	$C_2H_4Br_2$	
48	Dietyl sulphat	Dietyl sulfate	64-67-5	$C_4H_{10}O_4S$	
49	Dimetyl sulphat	Dimethyl sulfate	77-78-1	$C_2H_6O_4S$	
50	Dimetylamin Carbonyl clorua	Dimethylcarbamoyl chloride	79-44-7	C_3H_6ClNO	
51	1,2-Dibrom-3-clo propan	1,2-Dibrom-3-chlorpropan	96-12-8	$C_3H_5Br_2Cl$	
52	1,2-Dimetyl hydrazin	1,2-Dimetylhydrazine	540-73-8	$C_2H_8N_2$	
53	Dimetylnitro amin	Dimethylnitrosamine	62-75-9	$C_2H_6N_2O$	
54	Hexametyl photpho amit	Hexamethylphosphoroamide	680-31-9	$C_6H_{18}N_3OP$	

1	2	3	4	5	6
55	Hydrazin	Hydrazine	302-01-2	N_2H_4	
56	2-naphtyl amin	2-naphthylamine	91-59-8	$C_{10}H_9N$	
57	4-Nitrobiphenyl	4-Nitrobiphenyl	92-93-3	$C_{12}H_9NO_2$	
58	Axit 1-Propanesulfonic	1,3-Propane sultone	1120-71-4	$C_3H_6O_3S$	
59	Hydro selenua	Hydrogen selenide	7783-07-5	H_2Se	
60	Niken tetraCarbonyl	Nickel tetraCarbonyle	13463-39-3	$Ni(CO)_4$	
61	Oxy diflorua	Oxygen difluoride	7783-41-7	F_2O	
62	Pentaboran	Pentaborane	19624-22-7	B_5H_9	
63	Selen hexaflorua	Selenium hexafluoride	7783-79-1	SeF_6	
64	Stibin hydrua	Stibine (antimony hydril)	7803-52-3	H_3Sb	
65	Telu Hexaflorua	Tellurium hexafluoride	7783-80-4	TeF_6	
66	Thủy ngân Sulfua	Mercury sulfide	1344-48-5	HgS	
67	Asen	Arsenic (Grey arsenic) Asen	7440-38-2	As	
68	Thủy ngân	Mercury	7439-97-6	Hg	
69	Axit Asenic	Arsenic acid	7774-41-6	$H_3AsO_4.$ $1/2\ H_2O$	
70	Axit asenic và các muối	Arsenic (V) acid and/or salts	7778-39-4	H_3AsO_4	
71	Axit Metaasenic	Metaarsenic Acid	10102-53-1	$HAsO_3$	
72	Axit Pyroasenat	Pyroarsenic acid	13453-15-1	$H_4As_2O_7$	
73	Asen trioxit	Arsenic trioxide	1327-53-3	As_2O_3	
74	Asen pentoxit	Diarsenic pentaoxide	1303-28-2	As_2O_5	

1	2	3	4	5	6
75	Asen triflorua	Arsenous trifluoride	7784-35-2	AsF_3	
76	Asen tribromua	Arsenous tribromide	7784-33-0	$AsBr_3$	
77	Asen triiođua	Arseniciodide	7784-45-4	AsI_3	
78	Cacbon disulfua	Carbon disulfide	75-15-0	CS_2	
79	Chì (II) oxit	Lead(II) oxide (Lead monoxide)	1317-36-8	PbO	
80	Chì tetraoxit	TriLead tetraoxide	1314-41-6	Pb_3O_4	
81	Chì florua	Lead Fluoride	7783-46-2	PbF_2	
82	Chì (IV) florua	Lead(IV) fluoride; Plumbane, tetrafluoro-	7783-59-7	PbF_4	
83	Cadimi florua	Cadmiumfluoride	7790-79-6	CdF_2	
84	Chì tetraflo borat	Lead tetrafluoroborate	13814-96-5	$Pb(BF_4)_2$	
85	Cadimi tetrafloborat		14486-19-2	$Cd(BF_4)_2$	
86	Natri xyanua	Sodium cyanide	143-33-9	NaCN	
87	Kali xyanua	Potassium cyanide	151-50-8	KCN	
88	Đồng (II) xyanua	Copper dicyanide	14763-77-0	$Cu(CN)_2$	
89	Kẽm xyanua	Zinc cyanide	557-21-1	$Zn(CN)_2$	
90	Đồng (I) xyanua	Copper cyanide	544-92-3	Cu(CN)	
91	Canxi xyanua	Calcium cyanide	592-01-8	$Ca(CN)_2$	
92	Niken (II) xyanua	Nickel dicyanide	557-19-7	$Ni(CN)_2$	
93	Bari xyanua	Barium cyanide	542-62-1	Ba(CN)2	

1	2	3	4	5	6
94	Cadimi xyanua	Cadmium cyanide	542-83-6	$(Cd(CN)_2$	
95	Chì (II) xyanua	Lead dicyanide	592-05-2	$Pb(CN)_2$	
96	Coban (II) xyanua	Cobalt dicyanide	542-84-7	$Co(CN)_2$	
97	Coban (III) xyanua	Cobalt tricyanide	14965-99-2	Co(CN)3	
98	Di kali niken tetraxyanua	Dipotassium nickel tetracyanide	14220-17-8	$K_2Ni(CN)_4$	
99	Natri đồng (I) xyanua	Sodium copper(I) cyanide	14264-31-4	$Na_2Cu(CN)_3$	
100	Kali đồng (I) xyanua	Potassium copper(I) cyanide	13682-73-0	$K_2Cu(CN)_3$	
101	Muối chì metasilicat	Lead monosilicate	10099-76-0	$PbSiO_3$	
102	Natri metaasenit	Sodium meta-arsennite	7784-46-5	$NaAsO_2$	
103	Kali metaasenit	Potassium meta-arsennite	10124-50-2	$KAsO_2$	
104	Canxi asenit	Tricalcium diarsenite	27152-57-4	$Ca_3 (AsO_3)_2$	
105	Stronti metaasenit	Strontium arsenite	91724-16-2	$Sr(AsO_2)_2$	
106	Bari asenit	Barium arsenite	125687-68-5	$Ba_3(AsO_3)_2$	
107	Sắt asenit	Ferric arsenite	63989-69-5	$FeAsO_3$	
108	Đồng hydroasenit	Copper arsenite	10290-12-7	$CuHAsO_3$	
109	Kẽm asenit	Zinc arsenite	10326-24-6	$Zn(HAsO_3)_2$	
110	Chì asenit	Lead arsenite	10031-13-7	$Pb(AsO_2)_2$	
111	Diamoni hydroasenat	Diammonium arsenate	7784-44-3	$(NH_4)_2HAsO_4$	
112	Tri natri asenat	Trisodium arserate	7631-89-2	Na_3AsO_4	
113	Di natri hydroasenat	Disodium hydrogen arsenate	7778-43-0	Na_2HAsO_4	

1	2	3	4	5	6
114	Natri dihydroasenat	Sodium dihydrogen arsenate	10103-60-3	NaH_2AsO_4	
115	Kali dihydroasenat	Potassium arsenate	7784-41-0	KH_2AsO_4	
116	Magie asenat	Magnesium arsenate	10103-50-1	$Mg_3(AsO_4)_2$	
117	Canxi asenat	Calcium arsenate	7778-44-1	$Ca_3(AsO_4)_2$	
118	Bari asenat	Tribarium diarsenate	13477-04-8	$Ba_3(AsO_4)_2$	
119	Sắt (III) asenat	Ferric arsenate	10102-49-5	$FeAsO_4$	
120	Sắt (II) asenat	Ferrous arsenate	10102-50-8	$Fe_3(AsO_4)_2$	
121	Đồng (I) dihydro asenat	Copper dihydrogen arsenate	10103-61-4	$Cu(H_2AsO_4)$	
122	Đồng (II) hydroasenat	Copper hydrogen arsenate	29871-13-4	$Cu_2(HAsO_4)$	
123	Đồng (I) asenat	Tricopper arsenate	7778-41-8	Cu_3AsO_4	
124	Đồng (II) asenat	Tricopper diarsenate	13478-34-7	$Cu_3(AsO_4)_2$	
125	Kẽm asenat	Zinc arsenate	1303-39-5	$Zn_3(AsO_4)_2$	
126	Chì diasenat	Trilead diarsenate	3687-31-8	$Pb_3(AsO_4)_2$	
127	Stinbi asenat	Antimony arsenate	28980-47-4	$SbAsO_4$	
128	Natri asenit	Sodium metaarsenate	15120-17-9	$NaAsO_3$	
129	Chì selenua	Lead selenide	12069-00-0	PbSe	
130	Cadimi selenua	Cadmium selenide	1306-24-7	CdSe	
131	Cadmi tellurua	Cadmium telluride	1306-25-8	CdTe	
132	Bạc xyanua	Silver cyanide	506-64-9	AgCN	
133	Bạc kali xyanua	Silver potassium cyanide	506-61-6	$AgK(CN)_2$	
134	Bạc asenit	Trisilver arsenite	7784-08-9	Ag_3AsO_3	

1	2	3	4	5	6
135	Bạc asenat	Trisilver arsenate	13510-44-6	Ag_3AsO_4	
136	Vàng xyanua	Gold cyanide	506-65-0	AuCN	
137	Kali vàng (I) dixyanua	Gold Potassium Dicyanide	13967-50-5	$KAuCN)_2$	
138	Kali vàng (III) tetraxyanua	Gold Potassium cation tetracyanide	14263-59-3	$KAu(CN)_4$	
139	Tetra kali vàng (I) pentaxyanua	Tetra Potassium Gold (+1) cation pentaxyanide	68133-87-9	$K_4AuC_5N_5$	
140	Asen trihydrua	Arsenic trihydride (arsine)	7784-42-1	AsH_3	
141	Xyanogen	Cyanogen {Oxalonitrile}	460-19-5	C_2N_2	
142	Iốt xyanua	Cyanogen iodide	506-78-5	ICN	
143	Brôm xyanua	Cyanogen bromide	506-68-3	BrCN	
144	Diclo metan	Dichloromethane	75-09-2	CH_2Cl_2	
145	Triclo metan	Chloroform	67-66-3	$CHCl_3$	
146	1,1,2 Triclo Etan	1,1,2-trichloroethene	79-01-6	C_2HCl_3	
147	Tetraclo etylen	Tetrachloroethene	127-18-4	C_2Cl_4	
148	1,1-diclo etylen	1,1-dichloroethylene	75-35-4	$C_2H_2Cl_2$	
149	Hexaclo cyclohexan	1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane	608-73-1	$C_6H_6Cl_6$	
150	Dodecaclo pentaxyclodecan	Dodecachloropenta-cyclodecane	2385-85-5	$C_{10}Cl_{12}$	
151	DDT	DDT	50-29-3	$C_{14}H_9Cl_5$	
152	Hexaclo benzen	Hexachlorobenzene	118-74-1	C_6Cl_6	

1	2	3	4	5	6
153	Pentaclo phenol	Pentachlorophenol	87-86-5	C_6HCl_5O	
154	p-Nitrophenol	4-Nitrophenol	100-02-7	$C_6H_5NO_3$	
155	Axetaldehit	Acetaldehyde	75-07-0	C_2H_4O	
156	Acrolein	2- Propenal	107-02-8	C_3H_4O	
157	Chì axetat	Lead acetate trihydrate	6080-56-4	$Pb(OAc)_2.3H_2O$	
158	Phenylamin	Phenylamine	62-53-3	C_6H_7N	
159	2-naphtylamin	2- Naphthalenamine	91-59-8	$C_{10}H_9N$	
160	2,4-diamino toluen	2,4-Diaminotoluene	95-80-7	$C_7H_{10}N_2$	
161	3,3'-Diclo benzidin	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	$C_{12}H_{10}Cl_2N_2$	
162	4,4 ' - Di amino di phenyl metan	4,4'-Methylenedianiline	101-77-9	$C_{13}H_{14}N_2$	
163	2- Propen amit	2- Propenamide	79-06-1	C_3H_5NO	
164	2- Propene nitrit	2- Propenenitrile	107-13-1	C_3H_3N	
165	Demeton -O	Demeton -O	298-03-3	$C_8H_{19}O_3PS_2$	
166	Demeton	Demeton	8065-48-3	$C_8H_{19}O_3PS_2$	
167	Tetrametyl chì	Tetramethyllead	75-74-1	$C_4H_{12}Pb$	
168	Tetraetyl chì	Tetraethyllead	78-00-2	$C_8H_{20}Pb$	
169	Axit 4 - (Dimetylamino) azobenzene - 4' - arsonic	4-Dimethylaminoazobenzene arsonic acid	622-68-4	$C_{14}H_{16}AsN_3O_3$	
170	Dimetyl hydro asinic	Dimethylarsinic acid	75-60-5	$C_2H_7AsO_2$	
171	Natri dimetyl asinat	Sodium dimethylarsinate	124-65-2	$C_2H_7AsO_2Na$	
172	Phenyl dicloasinat	Phenyl dichlorarsine	696-28-6	$C_6H_5AsCl_2$	

1	2	3	4	5	6
173	Natri amino phenylasonat	Sodium aminophenol arsonate	127-85-5	C_6H_8As	
174	Xyhexatin	Cyhexatin	13121-70-5	$C_{18}H_{34}OSn$	
175	Tributyltin laurat	Tributyltin laurate	3090-36-6	$C_{24}H_{50}O_2Sn$	
176	Tributyltin axetat	Tributyltin acetate	56-36-0	$C_{14}H_{30}O_2Sn$	
177	Tri ethyltin sulphat	Triethyltin sulfate	57-52-3	$C_{12}H_{30}O_4SSn_2$	
178	Di butyltin oxit	Dibutyltin oxide	818-08-6	$C_8H_{18}OSn$	
179	Trietyltin axetat	Triethyltin acetate	1907-13-7	$C_8H_{18}O_2Sn$	
180	Tetra etyltin	Tetraethyltin	597-64-8	$C_8H_{20}Sn$	
181	Trimetystannyl axetat	Trimethyltin acetate	1118-14-5	$C_5H_{12}O_2Sn$	
182	Tri phenyltin hydroxit	Triphenyltin hydroxide	76-87-9	$C_{18}H_{16}OSn$	
183	Đồng axetoasenit	Cupric acetoarsenite	12002-03-8	$C_2H_30_4AsCu$	
184	Di phenylamin Clo asin	Diphenylaminechlorarsine	578-94-9	$C_{12}H_9AsClN$	
185	Axit Nitrophenol asonic	Nitrophenolarsonic acid	121-19-7	$C_6H_6AsNO_6$	
186	Etyl diclo asin	Ethyldichlorarsine	598-14-1	$C_2H_5AsCl_2$	
187	Clo diphenyl asin	Chlorodiphenylarsine	712-48-1	$C_{12}H_{10}AsCl$	
188	Axit Metylasonic	Methylarsonic acid	124-58-3	CH_5AsO_3	
189	Axit Propylasonic	Propylarsonic acid	107-34-6	$C_3H_9AsO_3$	
190	Axit phenyl Asonic	Benzenearsonic acid	98-05-5	$C_6H_7AsO_3$	
191	Axit 2- nitrophenyl Asonic	2-nitrophenyl arsonic acid	5410-29-7	$C_6H_6AsNO_5$	
192	Axit 3- nitro-4- hydroxyphenyl Asonic	3-nitro-4-hydroxybenzene arsonic acid	121-19-7	$C_6H_6AsNO_6$	

1	2	3	4	5	6
193	Axit 4- nitrophenyl Asonic	4-nitrobenzene arsonic acid	98-72-6	$C_6H_6AsNO_5$	
194	Axit 2- Aminophenylasonic	2-Aminobenzene arsonic acid	2045-00-3	$C_6H_8AsNO_3$	
195	Axit 4- Aminophenylasonic	4-Aminobenzene arsonic acid	98-50-0	$C_6H_8AsNO_3$	
196	1,4 Dietylen dioxit	1,4- Dioxane	123-91-1	$C_4H_8O_2$	
197	Các hợp chất thủy ngân				
198	Các hợp chất amiăng:				
	Actinolit		77536-66-4		
	Anthophillit		77536-66-5		
	Amosit		12172-73-5		
	Crocidolit		12001-28-4		
	Tremolit		77536-68-6		
199	Các chất Polybrom biphenyl (PBBs):				
	Hexabrom biphenyl	1,1'-Biphenyl,hexabromo-	36355-01-8	$C_{12}H_4Br_6$	
	Octabrom biphenyl	Octabromobiphenyl	27858-07-7	$C_{12}H_2Br_8$	
	Decabrom biphenyl	Decabromobiphenyl	13654-09-6	$C_{12}Br_{10}$	
200	Polychlorinated terphenyls (PCTs)	Polychlorinated terphenyls (PCTs)	61788-33-8	$C_{18}H_{14-n}Cl_n$ (n=1-14)	
201	Tri (2,3 dibrom propyl) phosphat	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	126-72-7	$C_9H_{15}Br_6O_4P$	

1	2	3	4	5	6
202	Chì tetraetyl (TEL)	Tetraethyllead	78-00-2	$C_8H_{20}Pb$	
203	Chì tetrametyl (TML)	Tetramethyllead	75-74-1	$C_4H_{12}Pb$	
204	Aldrin	Aldrin	309-00-2	$C_{12}H_8Cl_6$	**Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**
205	Clorindan	Chlorindan	57-74-9	$C_{10}H_6Cl_8$	
206	Dieldrin	Dieldrin	60-57-1	$C_{12}H_8Cl_6O$	
207	Endrin	Endrin	72-20-8	$C_{12}H_8Cl_6O$	
208	Heptacloran	Heptachlorane	76-44-8	$C_{10}H_5Cl_7$	
209	Hexaclo benzen	Hexaclorobenzen	118-74-1	C_6Cl_6	
210	Mirex	Mirex	2385-85-5	$C_{10}Cl_{12}$	
211	Toxaphen	Toxaphene	8001-35-2		
212	Polyclo biphenyls (PCBs)	Polychlorinatedbiphenyls (PCBs)	1336-36-3	$C_{12}H_{10-n}Cl_n$ (n=1-10)	**Bộ Tài nguyên và Môi trường**

Phụ lục IV
DANH MỤC HÓA CHẤT NGUY HIỂM PHẢI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT VÀ THIẾT LẬP KHOẢNG CÁCH AN TOÀN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ)

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
1	1,2,3,7,8,9- Hexaclo dibenzo-p-dioxin	1,2,3,7,8,9-Hexachlorodibenzo-p-dioxin	$C_{12}H_2Cl_6O_2$	19408-74-3	100
2	1,2-Dibrom etan	1,2-Dibromoethane (ethylene dibromide)	$C_2H_4Br_2$	106-93-4	50000
3	1,3,5-Triamino-2,4,6-trinitro benzen	1,3,5-Triamino-2,4,6-trinitrobenzene	$C_6H_6N_6O_6$	3058-38-6	50000
4	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	C_4H_6	106-99-0	4540
5	1,3-Pentadien	1,3-Pentadiene	C_5H_8	504-60-9	4540
6	1,3-Propan sulton	1,3-Propanesultone	$C_3H_6O_3S$	1120-71-4	1
7	1.1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexan (> 80%)	1.1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexane (> 80%)	$C_{14}H_{28}O_4$	3006-86-8	5000
8	1- Buten	1-Butene	C_4H_8	106-98-9	4540

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
9	1-Clo propylen	1-Chloropropylene (1-Propene, 1-chloro-)	C_3H_5Cl	590-21-6	4540
10	1-Guanyl-4-nitrosaminoguanyl-1-tetrazen	1-guanyl-4-nitrosaminoguanyl-1-tetrazene	$C_2H_8N_{10}O$	109-27-3	10000
11	1 - Penten	1-Pentene	C_5H_{10}	109-67-1	4540
12	1-Propen-2-clo-1,3-diol diaxetat	1-propen-2-chloro-1,3-diol-diacetate	$C_7H_9ClO_4$	10118-77-6	10
13	2,2',4,4',6,6'-Hexanitro stilben	2,2',4,4',6,6'-hexanitrostilbene	$C_{14}H_6N_6O_{12}$	20062-22-0	50000
14	2,2-Dimetyl propan	2,2-Dimethylpropane (Propane, 2,2-dimethyl-)	C_5H_{12}	463-82-1	4540
15	2,3,7,8-Tetraclo dibenzo-p-dioxin	2,3,7,8-tetrachlorodibenzo-p-dioxin	$C_{12}H_4Cl_4O_2$	1746-01-6	1
16	2,4,6-Trinitroanisol	2,4,6-trinitroanisole	$C_7H_5N_3O_7$	606-35-9	50000
17	2,4,6-Trinitrophenetol	2,4,6-trinitrophenetole	$C_8H_7N_3O_7$	4732-14-3	50000

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
18	2,4,6-Trinitrophenol	2,4,6-trinitrophenol (picric acid)	$C_6H_3N_3O_7$	88-89-1	50000
19	2,4,6-Trinitroresorcinol	2,4,6-trinitroresorcinol (styphnic acid)	$C_6H_3N_3O_8$	82-71-3	50000
20	2,4,6-trinitrotoluen	2,4,6-trinitrotoluene	$C_7H_5N_3O_6$	118-96-7	50000
21	2,2-Dihydroperoxypropan (> 30%)	2.2 Dihydroperoxypropane (> 30%)	$C_3H_8O_4$	2614-76-8	5000
22	2,2-Bis(tert-butylperoxy) butan (> 70%)	2.2-Bis(tert-butylperoxy) butane (> 70%)	$C_{12}H_{26}O_4$	2167-23-9	5000
23	2- Buten	2-Butene	C_4H_8	107-01-7	4540
24	cis-2- Buten	2-Butene-cis	C_4H_8	590-18-1	4540
25	trans-2- Buten	2-Butene-trans (2-Butene, (E))	C_4H_8	624-64-6	4540
26	2-xyano 2- propanol	2-cyanopropan-2-ol (acetone cyanohydrin)	C_4H_7NO	75-86-5	200000
27	2-Clo propylen	2-Chloropropylene (1-Propene, 2-chloro-)	C_3H_5Cl	557-98-2	4540
28	2-Metyl 1- buten	2-Methyl-1-butene	C_5H_{10}	563-46-2	4540

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
29	2-Metyl 1- propen	2-Methylpropene (1-Propene, 2-methyl-)	C_4H_8	115-11-7	4540
30	2-naphtylamin	2-naphthylamine	$C_{10}H_9N$	91-59-8	1
31	(E)-2- Penten	2-Pentene, (E)-	C_5H_{10}	646-04-8	4540
32	(Z)-2- Penten	2-Pentene, (Z)-	C_5H_{10}	627-20-3	4540
33	3,3,6,6,9,9-Hexametyl-1.2.4.5-tetroxacyclononat (> 75%)	3.3.6.6.9.9-Hexamethyl-1.2.4.5-tetroxacyclononate (> 75%)	$C_{11}H_{22}O_4$	22397-33-7	5000
34	3-Metyl 1- buten	3-Methyl-1-butene	C_5H_{10}	563-45-1	4540
35	4-(clo formyl) morpholin	4-(chloroformyl) morpholine	$C_5H_8ClNO_2$	15159-40-7	1
36	4,4-Metylen bis (2-clo anilin) và/hoặc muối của nó ở dạng bột	4,4'-Methylenebis (2-chloroaniline) and/or salts, in powder form	$C_{13}H_{12}Cl_2N_2$	101-14-4	10
37	4-Aminodiphenyl	4-Aminodiphenyl	$C_{12}H_{11}N$	92-67-1	1
38	Axit 4-flo butyric	4-fluorobutyric acid	$C_4H_7FO_2$	462-23-7	1
39	Amit của axit 4-flo butyric	4-fluorobutyric acid, amides			1

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
40	Este của axit 4-flo butyric	4-fluorobutyric acid, esters			1
41	Muối của axit 4-flo butyric	4-fluorobutyric acid, salts			1
42	Axit 4-flo crotonic	4-fluorocrotonic acid	$C_4H_5FO_2$	37759-72-1	1
43	Amit của raxit 4-flo crotonic	4-fluorocrotonic acid, amides			1
44	Este của axit 4-flo crotonic	4-fluorocrotonic acid, esters			1
45	Muối của axit 4-flo crotonic	4-fluorocrotonic acid, salts			1
46	Axetaldehit	Acetaldehyde	C_2H_4O	75-07-0	4540
47	Axetylen	Acetylene	C_2H_2	74-86-2	5000
48	Acrolein	Acrolein (2-Propenal)	C_3H_4O	107-02-8	2270
49	Acrylonitril	Acrylonitrile	C_3H_3N	107-13-1	20000
50	Acryloyl clorua	Acrylyl chloride (2-Propenoyl chloride)	C_3H_3ClO	814-68-6	2270
51	Aldicarb	Aldicarb	$C_7H_{14}N_2O_2S$	116-06-3	100
52	Rượu allyl (2-Propen-l-ol)	Allyl alcohol (2-Propen-l-ol)	C_3H_6O	107-18-6	6810
53	Allylamin (2-Propen-l-amine)	Allylamine (2-Propen-l-amine)	C_3H_7N	107-11-9	4540

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
54	Amiton	Amiton (VG)	$C_{10}H_{24}NO_3PS$	78-53-5	1
55	Amoniac	Ammonia (anhydrous)	NH_3	7664-41-7	4540
56	Amoni nitrat (trên 98%)	Ammonium nitrate	NH_4NO_3	6484-52-2	50.000
57	Anabasin (Pyridin,3-(2S)-2-piperidinyl)	Anabasine, (Pyridine,3-(2S)-2-piperidinyl-)	$C_{10}H_{14}N_2$	494-52-0	100
58	Asen pentoxit	Arsenic pentoxide	As_2O_5	1303-28-2	1000
59	Axit asenic và hoặc các muối asenat	Arsenic (V) acid and/or salts	H_3AsO_4	7778-39-4	100
60	Asen hydrua	Arsenic trihydride (arsine)	AsH_3	7784-42-1	200
61	Asen trioxit	Arsenic trioxide	As_2O_3	1327-53-3	100
62	Axit asenơ và các muối asenit	arsenious (III) acid and/or salts	$HAsO_2$	13768-07-5	100
63	Asen triclorua	Arsenous trichloride	$AsCl_3$	7784-34-1	6810
64	Azinphos-etyl	azinphos-ethyl	$C_{12}H_{16}N_3O_3PS_2$	2642-71-9	100
65	Azinphos-metyl	azinphos-methyl	$C_{10}H_{12}N_3O_3PS_2$	86-50-0	100
66	Bari azit	barium azide	$Ba(N_3)_2$	18810-58-7	50000

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
67	Bery (dạng bột và các hợp chất)	beryllium (powders, compounds)	Be	7440-41-7	10
68	Bis (2,4,6-trinitrophenyl)amin	bis(2,4,6-trinitrophenyl)amine	$C_{12}H_5N_7O_{12}$	131-73-7	50000
69	Bis(2-clo etyl) sulfua	bis(2-chloroethyl) sulphide	$C_4H_8Cl_2S$	505-60-2	1
70	Bis(clo metyl) ete	bis(chloromethyl)ether	$C_2H_4Cl_2O$	542-88-1	1
71	Boron triclorua	Boron trichloride (Borane, trichloro-)	BCl_3	10294-34-5	2270
72	Boron triflorua	Boron trifluoride (Borane, trifluoro-)	BF_3	20654-88-0	2270
73	Hỗn hợp boron triforua và metyl ete (1:1)	Boron trifluoride compound with methyl ether (1:1) (Boron, trifluoro (oxybis (metane))-, T-4-	$C_2H_6BF_3O$	353-42-4	6810
74	Brôm	Bromine	Br_2	7726-95-6	20000
75	Metyl bromua	bromomethane (methyl bromide)	CH_3Br	74-83-9	200000

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
76	Brom triflo etylen	Bromotrifluorethylene (Ethene, bromotrifluoro-)	C_2BrF_3	598-73-2	4540
77	Butan	Butane	C_4H_{10}	106-97-8	4540
78	Buten	Butene	C_4H_8	25167-67-3	4540
79	Carbofuran	Carbofuran	$C_{12}H_{15}NO_3$	1563-66-2	100
80	Carbon disulfua	Carbon disulfide	CS_2	75-15-0	9080
81	Carbon oxysulfua	Carbon oxysulfide (Carbon oxide sulfide (COS))	COS	463-58-1	4540
82	Carbonphenothion	Carbonphenothion	$C_{11}H_{16}ClO_2PS_3$	786-19-6	100
83	Carbonyl clorua (photgen)	Carbonyl dichloride (phosgene)	CCl_2O	75-44-5	300
84	Coban kim loại và các hợp chất oxit, carbonnat, sulfua dạng bột	Cobalt metal, oxides, carbonates, sulphides, as powders	Co	7440-48-4	1000
85	Crimidin	Crimidine	$C_7H_{10}ClN_3$	535-89-7	100
86	2-Butenal	Crotonaldehyde (2-Butenal)	C_4H_6O	4170-30-3	9080

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
87	(E)-2-Butenal	Crotonaldehyde, (E)- (2-Butenal, (E)-)	C_4H_6O	123-73-9	9080
88	Xyanogen (Etandinitril)	Cyanogen (Ethanedinitrile)	C_2N_2	460-19-5	4540
89	Xyanogen clorua	Cyanogen chloride	CCl N	506-77-4	4540
90	Xyanthoat	Cyanthoate	$C_{10}H_{19}N_2O_4PS$	3734-95-0	100
91	Xycloheximit	Cycloheximide	$C_{15}H_{23}NO_4$	66-81-9	100
92	Xyclohexan amin	Cyclohexylamine (Cyclohexanamine)	$C_6H_{13}N$	108-91-8	6810
93	Xyclopropan	Cyclopropane	C_3H_6	75-19-4	4540
94	Xyclotetrametylen tetra nitramin	Cyclotetramethylenete-tranitramine	$C_4H_8N_8O_8$	2691-41-0	50000
95	Xyclotrimetylen trinitramin	Cyclotrimethylene trinitramine	$C_3H_6N_6O_6$	121-82-4	50000
96	Clo fenvinphos	Chlorfenvinphos	$C_{12}H_{14}Cl_3O_4P$	470-90-6	100
97	Clo	Chlorine	Cl_2	7782-50-5	10000
98	Clo dioxit	Chlorine dioxide (Chlorine oxide (ClO_2))	ClO_2	10049-04-4	454

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
99	Clo monoxit	Chlorine monoxide (Chlorine oxide)	Cl_2O	7791-21-1	4540
100	Cloroform	Chloroform (methane, trichloro-)	$CHCl_3$	67-66-3	9080
101	Clometyl metyl ete	Chloromethyl methyl ether	C_2H_5ClO	107-30-2	1
102	Clo trinitro benzen	Chlorotrinitrobenzene	$C_6H_2ClN_3O_6$	28260-61-9	50000
103	Demeton	Demeton	$C_{16}H_{38}O_6P_2S_4$	8065-48-3	100
104	Dialifos	Dialifos	$C_{14}H_{17}ClNO_4PS_2$	10311-84-9	100
105	Diazo dinitro phenol	Diazodinitrophenol	$C_6H_2N_4O_5$	87-31-0	10000
106	Dibenzyl peroxy dicacbonat (> 90%)	Dibenzyl peroxydicarbonate (> 90%)	$C_{16}H_{14}O_6$	2144-45-8	5000
107	Diboran	Diborane	B_2H_6	19287-45-7	1135
108	Diclo silan	Dichlorosilane (silane, dichloro-)	Cl_2H_2Si	4109-96-0	4540
109	Dietyl peroxy dicarbonat (> 30%)	Dietyl peroxydicarbonate (> 30%)	$C_6H_{10}O_6$	14666-78-5	5000

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
110	Dietylen glycol dinitrat	Diethylene glycol dinitrate	$C_4H_8N_2O_7$	693-21-0	10000
111	1,1 Diflo etan	Difluoroethane (Ethane, 1,1-difluoro-)	$C_2H_4F_2$	75-37-6	4540
112	Di-isobutyryl peroxit (> 50%)	Di-isobutyryl peroxide (> 50%)	$C_8H_{14}O_4$	3437-84-1	5000
113	Dimefox	Dimefox	$C_4H_{12}FN_2OP$	115-26-4	100
114	Axit dimetyl photphoamido xyanidic	Dimethyl phosphoramidocyanidic acid ($C_3H_7N_2P$)	$C_3H_7N_2P$	63917-41-9	1000
115	Dimetyl amin	Dimethylamine (Methanamine, N-methyl-)	C_2H_7N	124-40-3	4540
116	Dimetylcarbamoyl clorua	Dimethylcarbamoyl chloride	C_3H_6ClNO	79-44-7	1
117	Dimetyldiclo silan	Dimethyldichlorosilane (silane, dichlorodimethyl-)	$C_2H_6Cl_2Si$	75-78-5	2270
118	Dimetyl nitrosamin	Dimethylnitrosamine	$C_2H_6N_2O$	62-75-9	1
119	2,4-Dinitro phenol và các muối	2,4-Dinitrophenol, salts			50000

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
120	Di-n-propyl peroxydicarbonat (> 80%)	Di-n-propyl peroxydicarbonate (> 80%)	$C_8H_{14}O_6$	16066-38-9	5000
121	Diphacinon	Diphacinone	$C_{23}H_{16}O_3$	82-66-6	100
122	Di-sec-butyl peroxydicarbonat (> 80%)	Di-sec-butyl peroxydicarbonate (> 80%)	$C_{10}H_{18}O_6$	19910-65-7	5000
123	Disulfoton	Disulfoton	$C_8H_{19}O_2PS_3$	298-04-4	100
124	Epiclohydrin	Epichlorohydrin (oxirane, (chloromethyl)-)	C_3H_5ClO	106-89-8	9080
125	Epn (Phosphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester)	Epn (Phosphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester)	$C_{14}H_{14}NO_4PS$	2104-64-5	100
126	Etan	Ethane	C_2H_6	74-84-0	4540
127	Ethion	Ethion	$C_9H_{22}O_4P_2S_4$	563-12-2	100
128	Etyl axetylen	Ethyl acetylene (1-Butyne)	C_4H_6	107-00-6	4540
129	Etyl clorua	Ethyl chloride (Ethane, chloro)	C_2H_5Cl	75-00-3	4540
130	Etyl ete	Ethyl ether (Ethane, 1,1′-oxybis-)	$C_4H_{10}O$	60-29-7	4540

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
131	Etyl mercaptan	Ethyl mercaptan (Ethanethiol)	C_2H_6S	75-08-1	4540
132	Etyl nitrat	ethyl nitrate	$C_2H_5NO_3$	625-58-1	50000
133	Etyl nitrơ	Ethyl nitrite (Nitrous acid, ethyl ester)	$C_2H_5NO_2$	109-95-5	4540
134	Etyl amin	Ethylamine (Ethanamine)	C_2H_7N	75-04-7	4540
135	Etylen glycol dinitrat	Ethylene glycol dinitrate	$C_2H_4N_2O_6$	628-96-6	10000
136	Etylen oxit	Ethylene oxide	C_2H_4O	75-21-8	5000
137	Etylen diamin	Ethylenediamine (1,2-Ethanediamine)	$C_2H_8N_2$	107-15-3	9080
138	Etylenimin	Ethyleneimine	C_2H_5N	151-56-4	10000
139	Fluenetil (2-floetyl 4-Biphenylaxetat)	Fluenetil	$C_{16}H_{15}FO_2$	4301-50-2	100
140	Flo	Fluorine	F_2	7782-41-4	10000
141	Axit flo axetic	Fluoroacetic acid	$C_2H_3FO_2$	144-49-0	1
142	Amit của axit flo axetic	Fluoroacetic acid, amides			1
143	Este của axit flo axetic,	Fluoroacetic acid, esters			1

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
144	Muối của axit flo axetic	Fluoroacetic acid, salts			1
145	Formaldehit (Nồng độ ≥ 90%)	Formaldehyde (Conc. > 90%)	CH_2O	50-00-0	5000
146	Furan	Furan	C_4H_4O	110-00-9	2270
147	Hexametylphotphoroamit	Hexamethylphosphoroamide	$C_6H_{18}N_3OP$	680-31-9	1
148	Hydrazin	Hydrazine	H_4N_2	302-01-2	6810
149	Hydrazin nitrat	Hydrazine nitrate	$H_5N_3O_3$	13464-97-6	50000
150	Axit Hydroxyanic	Hydrocyanic acid	HCN	74-90-8	1135
151	Hydro	Hydrogen	H_2	1333-74-0	5000
152	Hydro cloric (khí lỏng)	Hydrogen chloride (liquefied gas)	HCl	7647-01-0	25000
153	Hydro florua	Hydrogen fluoride	HF	7664-39-3	50000
154	Hydro selenua	Hydrogen selenide	H_2Se	7783-07-5	1000
155	Hydro sulfua	Hydrogen sulfide	H_2S	7783-06-4	4540
156	Hydroxy axetonitril	Hydroxyacetonitrile (glycolonitrile)	C_2H_3NO	107-16-4	100

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
157	Sắt pentacacbonyl	Iron, pentacarbonyl- (Iron carbonyl (Fe(CO)5), (TB-5-11)-)	C_5FeO_5	13463-40-6	1135
158	Isobenzan	Isobenzan	$C_9H_4Cl_8O$	297-78-9	100
159	Isobutan	Isobutane (Propane, 2-methyl)	C_4H_{10}	75-28-5	4540
160	Isobutyronitril (2 metyl propan nitril)	Isobutyronitrile (Propanenitrile, 2-methyl-)	C_4H_7N	78-82-0	9080
161	Isodrin	Isodrin	$C_{12}H_8Cl_6$	465-73-6	100
162	Isopentan	Isopentane (Butane, 2-methyl-)	C_5H_{12}	78-78-4	4540
163	Isopren	Isoprene (1,3-Butadinene, 2-methyl-)	C_5H_8	78-79-5	4540
164	Isopropyl clorua	Isopropyl chloride (Propane, 2-chloro-)	C_3H_7Cl	75-29-6	4540
165	Isopropyl cloformat	Isopropyl chloroformate (Carbonochloridic acid, 1-methylethyl ester)	$C_4H_7ClO_2$	108-23-6	6810
166	Isopropylamin	Isopropylamine (2-Propanamine)	C_3H_9N	75-31-0	4540

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
167	Juglone (5-hydroxynaphthalen-1,4-dion)	Juglone (5-hydroxynaphthalene-1,4-dione)	$C_{10}H_6O_3$	481-39-0	100
168	Chì 2,4,6-trinitroresorcinoxit	Lead 2,4,6-trinitroresorcinoxide lead styphnate)	$C_6HN_3O_8Pb$	63918-97-8	50000
169	Alkyl chì	Lead alkyls			5000
170	Chì azit	Lead azide	PbN_6	13424-46-9	50000
171	Các khí hóa lỏng đặc biệt dễ cháy (bao gồm cả LPG) và khí thiên nhiên	Liquefied extremely flammable gases (including LPG) and natural gas			50000
172	Thủy ngân fulminat	Mercury fulminate	$C_2HgN_2O_2$	628-86-4	10000
173	Metacrylonitril	Methacrylonitrile (2-Propenenitrile, 2-methyl-)	C_4H_5N	126-98-7	4540
174	Metan	Methane	CH_4	74-82-8	4540
175	Metanol	Methanol	CH_4O	67-56-1	500000
176	Metyl clorua	Methyl chloride (Methane, chloro-)	CH_3Cl	74-87-3	4540

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
177	Metyl cloformat	Methyl chloroformate (Carbonochloridic acid, methylester)	$C_2H_3ClO_2$	79-22-1	2270
178	Dimetyl ete	Methyl ether (Methane, oxybis-)	C_2H_6O	115-10-6	4540
179	Metyl etyl keton peroxit (> 60%)	Methyl ethyl ketone peroxide (> 60%)	$C_8H_{18}O_6$	1338-23-4	5000
180	Metyl format	Methyl formate (Formic acid, methyl ester)	$C_2H_4O_2$	107-31-3	4540
181	Metyl hydrazin	Methyl hydrazine (Hydrazine, methyl-)	CH_6N_2	60-34-4	6810
182	Metyl isobutyl keton peroxit (nồng độ > 60%)	Methyl isobutyl ketone peroxide (> 60%)	$C_{12}H_{26}O_4$	37206-20-5	50000
183	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	C_2H_3NO	624-83-9	150
184	Metyl mercaptan	Methyl mercaptan (Methanethiol)	CH_4S	74-93-1	4540
185	Metyl thioxyanat	Methyl thiocyanate (Thiocyanic acid, methyl ester)	C_2H_3NS	556-64-9	9080

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
186	Metyl amin	Methylamine (Methanamine)	CH_5N	74-89-5	4540
187	Metyl isoxyanat	Methylisocyanate	C_2H_3NO	624-83-9	150
188	Metyl triclo silan	Methyltrichlorosilane (Silane, trichloromethyl-)	CH_3Cl_3Si	75-79-6	2270
189	Mevinphos	Mevinphos	$C_7H_{13}O_6P$	7786-34-7	100
190	Niken và các hợp chất chứa Ni dạng bột có thể phát tán trong không khí (các loại oxit, carbonat, sulfua)	Nickel compounds in inhalable powder form (oxides, sulphides, carbonate)	Ni	7440-02-0	1000
191	Niken tetracarbonyl	Nickel tetracacbonyl	C_4NiO_4	13463-39-3	1000
192	Axit nitric	Nitric acid (conc 80% or greater)	HNO_3	7697-37-2	6810
193	Nito monoxit	Nitric oxide (Nitrogen oxide (NO))	NO	10102-43-9	4540
194	Nitro xenlulo (hàm lượng > 12,6% of nitrogen)	Nitrocellulose (containing > 12,6% of nitrogen)		9004-70-0	100000
195	Nito oxit	Nitrogen oxides	NO_x	11104-93-1	50000

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
196	Nitro glyxerin	nitroglycerin	$C_3H_5N_3O_9$	55-63-0	10000
197	n-Metyl-n,2,4,6-tetranitroanilin	n-Methyl-n,2,4,6-tetranitroaniline	$C_7H_5N_5O_8$	479-45-8	50000
198	Oleum (hỗn hợp axit sulfuric với lưu huỳnh trioxit)	Oleum (Fuming Sulfuric acid) (Sulfuric acid, mixture with sulfur trioxide)	$H_2SO_4 \bullet nSO_3$	8014-95-7	4540
199	oo-Dietyl s-etylsulphinylmetyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethylsulphinylmethyl phosphorothioate	$C_7H_{17}O_4PS_2$	2588-05-8	100
200	oo-Dietyl s-etylsulphonylmetyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethylsulphonylmethyl phosphorothioate	$C_7H_{17}O_5PS_2$	2588-06-9	100
201	oo-Dietyl s-etylthiometyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethylthiomethyl phosphorothioate	$C_7H_{17}O_3PS_2$	2600-69-3	100
202	oo-Dietyl s-isopropylthiometyl photphodithioat	oo-Diethyl s-isopropylthiomethyl phosphorodithioate	$C_8H_{19}O_2PS_3$	78-52-4	100

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
203	oo-Dietyl s-propylthiometyl photphodithioat	oo-Diethyl s-propylthiomethyl phosphorodithioate	$C_8H_{19}O_2PS_3$	3309-68-0	100
204	Oxydisulfoton	Oxydisulfoton	$C_8H_{19}O_3PS_3$	2497-07-6	100
205	Oxy	Oxygen	O_2	7782-44-7	200000
206	Oxy diflorua	Oxygen difluoride	F_2O	7783-41-7	1000
207	Paraoxon (diety l 4-nitrophenylphotphat)	Paraoxon (diethyl 4-nitrophenylphosphate)	$C_{10}H_{14}NO_6P$	311-45-5	100
208	Parathion	Parathion	$C_{10}H_{14}NO_5PS$	56-38-2	100
209	Parathion-metyl	Parathion-methyl	$C_8H_{10}NO_5PS$	298-00-0	100
210	Pensulfothion	Pensulfothion	$C_{11}H_{17}O_4PS_2$	115-90-2	100
211	Pentaboran	Pentaborane	B_5H_9	19624-22-7	1000
212	Pentaerythritol tetranitrat	pentaerythritol tetranitrate	$C_5H_8N_4O_{12}$	78-11-5	50000
213	Pentan	Pentane	C_5H_{12}	109-66-0	4540
214	Axit Peraxetic (> 60%)	Peracetic acid (> 60%)	$C_2H_4O_3$	79-21-0	5000
215	Perclometyl mercaptan	Perchloromethylmercaptan (Methanesulfenyl chloride, trichloro-)	CCl_4S	594-42-3	4540

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
216	Sản phẩm xăng dầu (a) Xăng và xăng naphta (b) Dầu kerosen (bao gồm cả nhiên liệu lỏng động cơ) (c) Dầu đốt (bao gồm cả diesel nhiên liệu dầu đốt lò và các hỗn hợp dầu nhiên liệu)	Petroleum products (A) Gasoline and gasoline naphtha (B) Oil and kerosene (including liquid fuel engine) (C) Fuel oil (diesel fuel including furnace oil and fuel oil mixture)			2500000
217	Piperidin	Piperidine	$C_5H_{11}N$	110-89-4	6810
218	Polyclo dibenzo furans và polyclodibenzo dioxins	Polychlorodibenzo-furans and polychlorodibenzo-dioxins	$C_{12}H_6Cl_2O_2$	33857-26-0	0
219	Kali nitrat (dạng tinh thể)	Potassium nitrate	KNO_3	7757-79-1	1250
220	Promurit (1-(3,4-diclophenyl)- 3-triazenethiocacboxamide)	Promurit (1-(3,4-dichlorophenyl)- 3-triazenethiocarboxamide)	$C_7H_6Cl_2N_4S$	5836-73-7	100
221	Propadien	Propadiene (1,2-Propadiene)	C_3H_4	463-49-0	4540
222	Propan	Propane	C_3H_8	74-98-6	4540

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
223	Propionitril	Propionitrile (Propanenitrile)	C_3H_5N	107-12-0	4540
224	Propyl cloformat	Propyl chloroformate (Carbonochloridic acid, propylester)	$C_4H_7ClO_2$	109-61-5	6810
225	Propylen	Propylene (1-Propene)	C_3H_6	115-07-1	4540
226	Propylen oxit	Propylene oxide	C_3H_6O	75-56-9	5000
227	Propylen imin	Propyleneimine (Aziridine, 2-methyl-)	C_3H_7N	75-55-8	4540
228	Propin	Propyne (1-Propyne)	C_3H_4	74-99-7	4540
229	Pyrazoxon	Pyrazoxon	$C_8H_{15}N_2O_4P$	108-34-9	100
230	Phorat	Phorate	$C_7H_{17}O_2PS_3$	298-02-2	100
231	Phosacetim	Phosacetim	$C_{14}H_{13}Cl_2N_2O_2PS$	4104-14-7	100
232	Phosphamidon	Phosphamidon	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$	13171-21-6	100
233	Phot pho vàng	Phosphorus (White, yellow)	P_4	7723-14-0	
234	Photpho oxyclorua	Phosphorus oxychloride (Phosphoryl chloride)	$POCl_3$	10025-87-3	2270

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
235	Photpho triclorua	Phosphorus trichloride (Phosphorous trichloride)	PCl_3	7719-12-2	6810
236	Photpho trihydrua (photphin)	Phosphorus trihydride (phosphine)	PH_3	7803-51-2	200
237	Selen hexaflorua	Selenium hexafluoride	SeF_6	7783-79-1	1000
238	Silan	Silane	SiH_4	7803-62-5	4540
239	Natri clorat	Sodium chlorate	$NaClO_3$	7775-09-9	25000
240	Natri picramat	Sodium picramate	$C_6H_4N_3NaO_5$	831-52-7	50000
241	Natri selenit	Sodium selenite	Na_2SeO_3	10102-18-8	100
242	Stibin (antimo hydrua)	Stibine (antimony hydril)	SbH_3	7803-52-3	1000
243	Sulfotepp	Sulfotepp	$C_8H_{20}O_5P_2S_2$	3689-24-5	100 3689-24-5
244	Lưu huỳnh diclorua	Sulfur dichloride	SCl_2	10545-99-0	100
245	Lưu huỳnh dioxit	Sulfur dioxide	SO_2	7446-09-5	20000
246	Lưu huỳnh tetraflorua	Sulfur tetrafluoride (Sulfur fluoride)	SF_4	7783-60-0	1135
247	Lưu huỳnh trioxit	Sulfur trioxide	SO_3	7446-11-9	15000

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
248	Lưu huỳnh diclorua	Sulphur dichloride	SCl_2	10545-99-0	1000
249	Tepp - tetraetyl pyrophotphat	T.E.P.P. (Tetraethyl pyrophosphate)	$C_8H_{20}O_7P_2$	107-49-3	100
250	Telu hexaflorua	Tellurium hexafluorite	TeF_6	7783-80-4	1000
251	Tert-butyl peroxy isobutyrat (> 80%)	Tert-butyl peroxy isobutyrate (> 80%)	$C_8H_{16}O_3$	109-13-7	5000
252	Tert-butyl peroxyaxetat (> 70%)	Tert-butyl peroxyacetate (> 70%)	$C_6H_{12}O_3$	107-71-1	5000
253	Tert-butylperoxy isopropyl carbonat (> 80%)	Tert-butylperoxy isopropylcarbonate (> 80%)	$C_8H_{16}O_4$	2372-21-6	5000
254	Tert-butylperoxy maleat (> 80%)	Tert-butylperoxy maleate (> 80%)	$C_8H_{12}O_5$	1931-62-0	5000
255	Tert-butylperoxy pivalat (> 77%)	Tert-butylperoxy pivalate (> 77%)	$C_9H_{18}O_3$	927-07-1	5000
256	Tetraflo etylen	Tetrafluoroethylene (Ethene, tetrafluoro-)	C_2F_4	116-14-3	4540

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
257	Tetrametylen disulphotetramin	Tetramethylenedisul-photetramine	$C_4H_8N_4O_4S_2$	80-12-6	1
258	Tetrametyl silan	Tetramethylsilane (Silane, tetramethyl-)	$C_4H_{12}Si$	75-76-3	4540
259	Tetranitro metan	Tetranitromethane (Methane, tetranitro-)	CN_4O_8	509-14-8	4540
260	Tirpate (2,4-Dimetyl-2-formyl-1,3-dithiolan oxim metylcarbamat)	Tirpate(2,4-dimethyl-1,3-dithiolane- 2-carboxaldehydeo-methylcarbamoyloxime)	$C_8H_{14}N_2O_2S_2$	26419-73-8	100
261	Titan tetraclorua	Titanium tetrachloride (Titanium chloride (TiCl4) (T-4)-)	$TiCl_4$	7550-45-0	1135
262	Toluen 2,6-diisoxyanat	Toluene 2,6-diisocyanate (Benzene, 1,3-diisocyanato-2-methyl-)1	$C_9H_6N_2O_2$	91-08-7	4540
263	Toluen diisoxyanat	Toluene di-isocyanate	$C_9H_6N_2O_2$	584-84-9	10000

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
264	Các chất có khả năng gây ung thư có nồng độ trên 5% về khối lượng: 4-Aminobiphenyl và/hoặc muối của nó, Benzidin và/hoặc các muối, Bis (clorometyl) ete, Clometyl metyl ete, 1,2-Dibrometan, Dietyl sulphat, Dimetyl sulphat, Dimetylcarbamoyl clorit, 1,2-Dibrom-3-clo propan, 1,2-Dimetylhydrazin, Dimetylnitro amin, Hexametylphotphoric triamit, Hydrazin, 2-Naphtylamin và/hoặc muối của 4-Nitrodiphenyl and 1,3-Propanesulton	The potent carcinogen concentrations above 5% in volume: 4-Aminobiphenyl and/or its salts, Benzidine and/or salts, Bis (chloromethyl) ether, Chloromethyl methyl ether, 1,2-Dibromometan, Dietyl sulfate, Dimetyl sulfate, Dimetylcarbamoyl chlorit, 1,2-Dibrom-3-chloropropane, 1,2-Dimethylhydrazin, Dimethylnitrosomine, Hexamethylphosphoric triamide, 2-Naphtylamine and/or salts, 4-Nitrodiphenyland 1,3 Propanesultone			500

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
265	Thionazin	Thionazin	$C_8H_{13}N_2O_3PS$	297-97-2	100
266	Triclo silan	Trichlorosilane (Silane, trichloro-)	$SiHCl_3$	10025-78-2	4540
267	Trietylenemelamin	Triethylenemelamine	$C_9H_{12}N_6$	51-18-3	10
268	Triflocloetylen	Trifluorochloroethylene (Ethene, chlorotrifluoro-)	C_2ClF_3	79-38-9	4540
269	Trimetylamin	Trimethylamine (Methanamine, N, N-dimethyl)	C_3H_9N	75-50-3	4540
270	Trimetylclosilan	Trimethylchlorosilane (Silane, chlorotrimethyl-)	C_3H_9ClSi	75-77-4	4540
271	Trinitro anilin	Trinitroaniline	$C_6H_4N_4O_6$	489-98-5	50000
272	1,3,5-Trinitro benzen	Trinitrobenzene	$C_6H_3N_3O_6$	99-35-4	50000
273	Axit trinitro benzoic	Trinitrobenzoic acid	$C_7H_3N_3O_8$	129-66-8	50000
274	Trinitro cresol	Trinitrocresol	$C_7H_5N_3O_7$	28905-71-7	50000
275	Vinyl acetat	Vinyl acetate monomer (Acetic acid ethenyl ester)	$C_4H_6O_2$	108-05-4	6810
276	Vinyl axetylen	Vinyl acetylene (1-Buten-3-yne)	C_4H_4	689-97-4	4540

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
277	Vinyl clorua	Vinyl chloride (Ethene, chloro)	C_2H_3Cl	75-01-4	4540
278	Vinyl etyl ete	Vinyl ethyl ether (Ethene, ethoxy-)	C_4H_8O	109-92-2	4540
279	Vinyl florua	Vinyl fluoride (Ethene, fluoro)	C_2H_3F	75-02-5	4540
280	Vinyl metyl ete	Vinyl methyl ether (Ethene, methoxy-)	C_3H_6O	107-25-5	4540
281	Vinyliden clorua	Vinylidene chloride (Ethene, 1,1-dichloro-)	$C_2H_2Cl_2$	75-35-4	4540
282	Vinyliden florua	Vinylidene fluoride (Ethene, 1,1-difluoro-)	$C_2H_2F_2$	75-38-7	4540
283	Warfarin ((RS)-4-hydroxy-3-(3- oxo- 1-phenylbutyl)-2H- chromen- 2-on)	Warfarin ((RS)-4-hydroxy- 3-(3- oxo- 1-phenylbutyl)- 2H-chromen- 2-one)	$C_{19}H_{16}O_4$	81-81-2	100

Ghi chú:

- Trong các mục có nhiều chất thì mã CAS và công thức được chỉ ra là của chất đặc trưng cho nhóm.

Ví dụ: Mục 59, Axit asenic và hoặc các muối asenat thì mã CAS được ghi: 7778-39-4 và công thức phân tử H_3AsO_4 là của axit asenic.

Phụ lục V

DANH MỤC HÓA CHẤT PHẢI KHAI BÁO ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ)

STT	Tên hóa chất	Mã số Hải quan	Hóa chất nguy hiểm phải lập Phiếu an toàn hóa chất
1	Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	2207 20	
2	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	**2503**	
3	**Amiăng (Asbestos)**	**2524**	*
4	Bột mi ca	2525 20	
5	Talk đã nghiền hoặc làm thành bột	2526 20	
6	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự, có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**	**2707**	*
	- Benzen	2707 10	
	- Toluen	2707 20	
	- Xylen	2707 30	
	- Naphthalen	2707 40	
	- Phenol	2707 60	
	- Dầu creosote	2707 91	*
7	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**	**2708**	
8	Chất chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	2710 91	*

STT	Tên hóa chất	Mã số Hải quan	Hóa chất nguy hiểm phải lập Phiếu an toàn hóa chất
9	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	**2711**	
	- Khí thiên nhiên (Dạng hóa lỏng)	2711 11	
	- Propan	2711 12	
	- Butan	2711 13	
	- Etylen, propylen, butylen và butadien	2711 14	
	- Khí thiên nhiên (Dạng khí)	2711 21	
10	**Flo, clo, brom và iot**	**2801**	*
	- Clo	2801 10	
	- Iot	2801 20	
	- Flo, brom	2801 30	
11	**Lưu huỳnh thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	**2802**	
12	Axetylen	2803 00	*
13	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	**2804**	
	- Hydro	2804 10	
	- Argon	2804 21	
	- Loại khác	2804 29	
	- Nitơ	2804 30	
	- Oxy	2804 40	
	- Bor; tellurium	2804 50	*
	- Phospho	2804 70	*
	- Arsenic	2804 80	*
	- Selennium	2804 90	*
14	**Kim loại kiềm hoặc kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**	**2805**	*
	- Natri	2805 11	

STT	Tên hóa chất	Mã số Hải quan	Hóa chất nguy hiểm phải lập Phiếu an toàn hóa chất
	- Canxi	2805 12	
	- Kali	2805 19	
	- Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	2805 30	
	- Thủy ngân	2805 40	
15	**Hydro clorua (hydrocloric acid); axit closulfuric**	**2806**	
	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	2806 10	
	Axit closulfuric	2806 20	
16	**Axit sunfuric; axit sulfuric bốc khói (oleum)**	**2807**	*
17	**Axit nitric; axit sulfonitric**	**2808**	
18	**Diphosphorous pentaoxid; axit phosphoric; axit polyphosphoric đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	**2809**	*
	- Diphosphorous pentaoxid	2809 10	
	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	2809 20	
19	**Oxit boron; axit boric**	**2810**	*
20	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**	**2811**	*
	- Hydro florua (hydrofloric acid)	2811 11	
	- Axit arsenic	281119	
	- Silic dioxit	2811 22	
	- Lưu huỳnh dioxit	2811 23	
	- Diasenic pentaoxit	2811 29	
21	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**	**2812**	
	- Clorua và oxit clorua	2812 10	*
	- Loại khác	2812 90	

STT	Tên hóa chất	Mã số Hải quan	Hóa chất nguy hiểm phải lập Phiếu an toàn hóa chất
22	**Sulfua của phi kim loại; Phopho trisulfua thương phẩm**	**2813**	*
	- Carbon disulfua	2813 10	
	- Loại khác	2813 90	
23	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**	**2814**	*
24	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**	**2815**	*
25	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit của stronti hoặc bari**	**2816**	
26	Kẽm peroxit	2817 00	*
27	**Crom oxit và hydroxit**	**2819**	*
28	**Mangan oxit**	**2820**	*
29	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm 70% trở lên**	**2821**	*
30	**Coban oxit và coban hydroxit**	**2822**	*
	- Coban oxit, Coban hydroxit	2822 00	
31	**Titan oxit**	**2823**	
32	**Chì oxit**	**2824**	*
	- Chì monoxit (litharge, massicot)	2824 10	
	- Chì tetraoxit	2824 20	
33	**Hydrazine và hydroxylamine và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**	**2825**	
34	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**	**2826**	*
35	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iot và iot oxit**	**2827**	

STT	Tên hóa chất	Mã số Hải quan	Hóa chất nguy hiểm phải lập Phiếu an toàn hóa chất
36	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**	**2828**	*
37	**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat**	**2829**	*
38	**Sunfua; polysunfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	**2830**	*
39	**Dithionit và sulfosilat**	**2831**	*
40	**Sulfit; thiosulfat**	**2832**	
41	Crom (II) sulfat	2833 23	*
	Niken sulfat	2833 24	*
	Đồng sulfat	2833 25	*
	Kẽm sulfat	2833 26	*
42	**Nitrit; nitrat**	**2834**	*
43	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	**2835**	
	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	2835 10	*
	- Phosphat của mono hoặc	2835 22	*
	- Phosphat của trinatri	2835 23	*
	- Phosphat của kali	2835 24	*
	- Canxi phosphat khác (trừ monocanxi phosphat)	2835 26	
	- Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	2835 31	*
44	**Các muối cacbonat**	**2836**	*
	Amoni carbonat	2836 10	
	Bari carbonat	2836 60	
	Chì carbonat	2836 70	

STT	Tên hóa chất	Mã số Hải quan	Hóa chất nguy hiểm phải lập Phiếu an toàn hóa chất
45	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**	**2837**	*
46	**Fulminat, xyanat và thioxyanat**	**2838**	*
47	Natri metasilicat	2839 11	*
48	**Borat; peroxoborat (perborat)**	**2840**	*
49	**Muối của axit oxometalic hoặc axit perxo-metalic**	**2841**	
	- Aluminat	2841 10	
	- Kẽm hoặc chì cromat	2841 20	*
	- Natri dicromat	2841 30	
	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	2841 50	*
	- Manganit, manganat và permanganat:		
	- Kali permanganat	2841 61	
	+ Loại khác	2841 69	
	+ Molipdat	2841 70	
	+ Vonframat	2841 80	
50	Natri arsenit	2842 90	*
51	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**	**2843**	
	- Bạc nitrat	2843 21	*
	- Hợp chất vàng	2843 30	*
	- Hợp chất khác; hỗn hống	2843 90	
52	**Hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại đất hiếm, của cerium hoặc của scandi, hoặc của hỗn hợp các kim loại này**	**2846**	
	- Hợp chất cerium	2846 10	
	- Loại khác	2846 90	
53	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng urê**	**2847**	*

STT	Tên hóa chất	Mã số Hải quan	Hóa chất nguy hiểm phải lập Phiếu an toàn hóa chất
54	**Phosphua đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt**	**2848**	*
55	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	**2849**	*
56	**Hydrua, nitrua, azide, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	**2850**	*
57	Thủy ngân sulfat	2852 00	*
58	**Hydrocarbon mạch hở**	**2901**	
59	**Hydrocarbon mạch vòng**	**2902**	
60	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**	**2903**	*
	- Dẫn xuất clo hóa bão hòa của hydrocarbon mạch hở:		
	+ Clometan (clorua metyl) và cloetan (clorua etyl)	2903 11	
	+ Diclorometan (metylen clorua)	2903 12	
	+ Cloroform (triclorometan)	2903 13	
	+ Carbon tetraclorua	2903 14	
	+ 1,2-Dicloroetan (etylen diclorua)	2903 15	
	+ Loại khác	2903 19	
	- Dẫn xuất clo hóa chưa bão hòa của hydrocarbon mạch hở		
	+ Vinyl clorua (cloetylen)	2903 21	
	+ Tricloroethylen	2903 22	
	+ Tetracloroethylen (percloroethylen)	2903 23	
	+ Loại khác	2903 29	
	- Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở	2903 30	
	+ 1,2-Dibrometan	2903 31	*
	+ Metyl bromid	2903 39	*

STT	Tên hóa chất	Mã số Hải quan	Hóa chất nguy hiểm phải lập Phiếu an toàn hóa chất
	+ Tricloroflurometan	2903 41	
	+ Diclorodifluorometan	2903 42	
	+ Triclorotrifluoroetans	2903 43	
	+ Diclorotetrafluoretans và cloropentafluoroetan	2903 44	
	+ Các dẫn xuất khác đã halogen hóa hoàn toàn chỉ với flo và clo	2903 45	
	+ Bromoclorodiflourometan, bromotrifluoro-metan và dibromotetrafluoroetan	2903 46	
	+ Các dẫn xuất halogen hóa hoàn toàn khác	2903 47	
	+ Loại khác	2903 49	
	- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:		
	+ 1,2,3,4,5,6 - hexaclorocyclohexan	2903 51	
	+ Loại khác	2903 59	
	- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon thơm:		
	+ Clorobenzen, o-diclorobenzen và p-diclorobenzen	2903 61	
	+ Hexaclorobenzen và DDT (1,1,1- tricloro-2,2-bis (p-clorophenyl) etan)	2903 62	
	+ Loại khác	2903 69	
61	**Dẫn xuất sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**	**2904**	
62	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	**2905**	
63	**Phenol; rượu phenol**	**2907**	*
64	**Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu - phenol**	**2908**	*

STT	Tên hóa chất	Mã số Hải quan	Hóa chất nguy hiểm phải lập Phiếu an toàn hóa chất
	- Dẫn xuất chỉ được halogen hóa, muối của chúng	2908 10	
	- Pentaclophenol (ISO)	2908 11	*
	- Dẫn xuất chỉ được sulfo hóa, muối và este của chúng	2908 20	
	- Loại khác	2908 90	
65	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	**2909**	
66	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy, ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**	**2910**	
67	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	**2911**	
68	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyde**	**2912**	*
69	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**	**2914**	*
70	**Axit carboxylic đơn chức, no, mạch hở và các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	**2915**	
	- Axit fomic, muối và este của nó:		
	- Axit fomic	2915 11	

STT	Tên hóa chất	Mã số Hải quan	Hóa chất nguy hiểm phải lập Phiếu an toàn hóa chất
	- Muối của axit fomic	2915 12	
	- Este của axit fomic	2915 13	
	- Axit axetic và muối của nó; alhydric axetic:		
	- Axit axetic	2915 21	
	+ Natri axetat	2915 22	
	+ Coban axetat	2915 23	*
	- Alhydrit axetic	2915 24	
	+ Loại khác	2915 29	
	- Este của axit axetic:		
	+ Etyl axetat	2915 31	*
	+ Vinyl axetat	2915 32	
	+ N-butyl axetat	2915 33	*
	+ Isobutyl axetat	2915 34	*
	+ 2 - Etoxyetyl axetat	2915 35	
	+ Loại khác	2915 39	
	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	2915 40	*
	- Axit propionic, muối và este của chúng	2915 50	*
	- Axit butanoic, aixt pentanoic, muối và este của chúng	2915 60	*
	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng	2915 70	*
	- Loại khác	2915 90	
71	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hòa, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	**2916**	

STT	Tên hóa chất	Mã số Hải quan	Hóa chất nguy hiểm phải lập Phiếu an toàn hóa chất
	- Axit acrylic và muối của nó	2916 11	
	- Este của axit acrylic	2916 12	
	- Axit metacrylic và muối của nó	2916 13	
	- Este của axit metacrylic	2916 14	
	- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	2916 15	
	- Loại khác	2916 19	
	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	2916 20	
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:		
	+ Axit benzoic, muối và este của nó	2916 31	
	+ Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	2916 32	
	+ Axit phenylaxetic và muối của nó	2916 34	
	+ Este của axit phenylaxetic	2916 35	
	+ Binapacryl	2916 36	
	+ Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của chúng	2916 39	
72	**Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	**2917**	
	- Axit polycarboxylic đơn chức mạch hở, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng, các dẫn xuất của các chất trên:		
	+ Axit oxalic, muối và este của nó	2917 11	
	+ Axit adipic, muối và este của nó	2917 12	

STT	Tên hóa chất	Mã số Hải quan	Hóa chất nguy hiểm phải lập Phiếu an toàn hóa chất
	+ Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	2917 13	
	+ Alhydrit maleic	2917 14	
	+ Loại khác	2917 19	
	+ Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	2917 20	
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:		
	+ Dibutyl orthophthalates	2917 31	*
	+ Dioctyl orthophthalates	2917 32	*
	+ Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	2917 33	*
	+ Este khác của các axit orthophthalates	2917 34	*
	+ Alhydrit phthalic	2917 35	*
	+ Axit terephthalic và muối của nó	2917 36	*
	+ Dimetyl terephthalat	2917 37	*
	+ Loại khác	2917 39	
73	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	**2918**	
	- Axit lactic, muối và este của nó	2918 11	
	- Muối và este của axit tactaric	2918 13	
	- Axit citric	2918 14	
	- Muối và este của axit citric	2918 15	
	- Axit gluconic, muối và este của nó	2918 16	
	- Loại khác	2918 19	

STT	Tên hóa chất	Mã số Hải quan	Hóa chất nguy hiểm phải lập Phiếu an toàn hóa chất
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:		
	+ Axit salicylic và muối và este của nó	2918 21	
	+ Axit o-axetylsali cylic, muối và este của nó	2918 22	
	+ Este khác của axit salicylic và muối của nó	2918 23	
	+ Loại khác	2918 29	
	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	2918 30	
74	Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	2919 10	*
75	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	**2920**	
76	**Hợp chất chức amin**	**2921**	
77	**Hợp chất amino chức oxy (trừ Lysine; tryptophane; threonine)**	**2922**	
78	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	**2923**	
	- Choline và muối của nó	2923 10	
	- Lecithin và các phosphoaminolipids khác	2923 20	
79	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**	**2924**	
80	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**	**2925**	

STT	Tên hóa chất	Mã số Hải quan	Hóa chất nguy hiểm phải lập Phiếu an toàn hóa chất
81	**Hợp chất chức nitril**	**2926**	*
82	**Hợp chất diazo, azo hoặc azoxy**	**2927**	
83	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**	**2928**	
84	**Hợp chất chức nitơ khác**	**2929**	
85	**Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ (trừ methionin)**	**2930**	
86	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**	**2931**	
87	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**	**2932**	
88	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ**	**2933**	
89	**Bột nổ đẩy**	**3601**	*
90	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bộ nổ đẩy**	**3602**	*
91	**Hợp kim xeri - sắt và các hợp kim tự cháy, dẫn lửa khác ở mọi dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã ghi trong chú giải 2 của chương này**	**3606**	*
	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu ga hóa lỏng đựng trong thùng dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa, có dung tích không quá 300 cm^3	3606 10	
	- Loại khác	3606 90	
92	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	3817 00	*
93	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa curmaron, nhựa inden hoặc nhựa curmaron-inden và polyterpen	3911 10	*

Phụ lục VI

DANH MỤC HÓA CHẤT ĐỘC PHẢI XÂY DỰNG PHIẾU KIỂM SOÁT MUA, BÁN HÓA CHẤT ĐỘC

(Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ)

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
1	Acetonitril	Acetonitrile (Methyl cyanide)	C_2H_3N/CH_3CN	75-05-8
2	Acrolein	Acrolein	$CH_2=CHCHO$	107-02-8
3	Acrylamit	Acrylamide (2-Propene amide)	$CH_2CHCONH_2$	79-06-1
4	Acrylonitril	Acrylonitrile	$C_5H_3N/CH_2=CH-CN$	107-13-1
5	Aldicarb	Aldicarb 2-Methyl-2 (methylthio)propanal 0-((methylamino)carbonyl)oxime	$C_7H_{14}N_2O_2S/CH_3SC(CH_3)_2-CH=NOCONHCH_3$	116-06-3
6	Aldrin	Aldrin (1,2,3,4,10,10-Hexachloro-1,4,4a,5,8,8a-hexahydro,endo,exo-1,4:5.8-dimethanonaphthalene)	$C_{12}H_8Cl_6$	309-00-2
7	Rượu allyl	Allyl alcohol (Vinyl carbinol)	$C_3H_6O/CH_2=CHCH_2OH$	107-18-6
8	Allyl clorua	Allyl chloride	$C_3H_5Cl/CH_2=CHCH_2Cl$	107-05-1
9	Allylamin	Allylamine	$C_3H_7N/CH_2=CHCH_2NH_2$	107-11-9

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
10	Alpha-hexaclorocyclohexan	Alpha-hexachlorocyclohexane	$C_6H_6Cl_6$	319-84-6
11	Alpha-naphthylthiourea	Alpha-naphthylthiourea	$C_{11}H_{10}N_2S$	86-88-4
12	Nhôm phốtphua	Aluminium phosphide	AlP	20859-73-8
13	Amoniac	Ammonia	NH_3	7664-41-7
14	Aminocarb	Aminocarb (4-Dimethylamino-m-tolyl N-methylcarbamate)	$C_{11}H_{16}N_2O_2$	2032-59-9
15	4-Aminobiphenyl	4-Aminobiphenyl ((1,1'-Biphenyl)-4-amine)	$C_{12}H_{11}N/C_6H_5$-$C_6H_4NH_2$	92-67-1
16	Amiton	Amiton	$C_{10}H_{24}NO_3PS$	78-53-5
17	Amoni florua	Ammonium fluoride	NH_4F	12125-01-8
18	Anilin	Aniline (Benzeneamine)	$C_6H_7N/C_6H_5NH_2$	62-53-3
19	Anilin hydroclorua	Aniline hydrochloride (Benzenamine hydrochloride)	$C_6H_8ClN/C_6H_7N.HCl$	142-04-1
20	Anabasin	Anabasine	$C_{10}H_{14}N_2$	40774-73-0
21	Antimon hydrit	Antimony hydride (Stibine)	H_3Sb	7803-52-3
22	Arsen	Arsenic(Grey arsenic) Asen	As	7440-38-2

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
23	Axit arsen	Arsenic acid	H_3AsO_4	7778-39-4
24		Arsenic (V) oxide hydrate	$As_2O_5xH_2O$	12044-50-7
25	Arsen triclorua	Arsenic trichloride Asen triclorua(Arsenic III chloride)	$AsCl_3$	7784-34-1
26	Arsen trioxit	Arsenic trioxide (Arsenic(III)oxide)	As_2O_3	1327-53-3
27	Arsin	Arsine (Arsenic trihydride)	AsH_3	7784-42-1
28	Amiăng (trắng)	Asbestos (anthophyllite)	-	12001-29-5
29	Amiăng (xanh)	Asbestos (crocidolite)	-	12001-28-4
30	Amiăng (nâu)	Asbestos (tremolite)	-	121732-73-5
31	Azinphos-etyl	Azinphos-ethyl	$C_{12}H_{16}N_3O_3PS_2$	2642-71-9
32	Azinphos-metyl	Azinphos-methyl	$C_{10}H_{12}N_3O_3PS_2$	86-50-0
33	Barium azid	Barium azide	BaN_6	18810-58-7
34	Barium xyanua	Barium cyanide	$Ba(CN)_2$	542-62-1
35	Benz(a) hóa chất thu được từ khí hóa than đá	Benz(a)anthracene (1,2-Benzoanthracene)	$C_{18}H_{12}$	56-55-3
36	Benzal clorua	Benzal chloride	$C_6H_5CHCl_2$	98-87-3
37	Benzen	Benzene	C_6H_6	71-43-2

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
38	Axit benzen arsonic	Benzene arsonic acid (Phenylarsonic acid)	$C_6H_7AsO_3/C_6H_5AsO(OH)_2$	98-05-5
39	1,4-benzoquinon	1,4-benzoquinone	$C_6H_4O_2$	106-51-4
40	1,4-Benzenediamin dihydroclorit	1,4-Benzenediamine dihydrochloride	$C_6H_8N_2.2HCl/C_6H_4(NH_2)_2.2HCl$	624-18-0
41	Benzyl butyl phtalat	Benzyl butyl phthalate	$C_{19}H_{20}O_4$	85-68-7
42	Benzidin	Benzidine ((1,1'-Biphenyl)-4,4'-diamine)	$C_{12}H_{12}N_2/NH_2C_6H_4\text{-}C_6H_4NH_2$	92-87-5
43	Benzotriclorua	Benzotrichloride	$C_7H_5Cl_3/C_6H_5CCl_3$	98-07-7
44	Benzoyl peroxit	Benzoyl peroxide	$C_{14}H_{10}O_4$	94-36-0
45	Berilli (dạng bột, hợp chất)	Beryllium (powder, compounds)	Be	7440-41-7
46	Beta-hexaclorocyclohexan	Beta-hexachlorocyclohexane	$C_6H_6Cl_6$	319-85-7
47	Bis(clorometyl) ete	Bis(chloromethyl) ether	$(CH_2Cl)_2O$	542-88-1
48	Bis(2-cloroetyl) sulphit	Bis(2-chloroethyl) sulphide (Sulfur mustar)	$C_4H_8Cl_2S$	505-60-2
49	Bo triclorua	Boron trichloride	BCl_3	10294-34-5
50	Bo bromua	Boron bromide (Boron tribromide)	BBr_3	10294-33-4

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
51	Bo trifluorua	Boron trifluoride	BF_3	7637-07-2
52	Brom	Bromine	Br_2	7726-95-6
53	Bromometan (Metyl bromua)	Bromomethane (Methyl bromide)	CH_3Br	74-83-9
54	Bromoform	Bromoform	$CHBr_3$	75-25-2
55	2-Bromo-2-nitro-1,3-propanediol	2-Bromo-2-nitro-1,3-propanediol (b-Bromo-bnitrotrimethyleneglycol)	$HOCH_2CBr(NO_2)CH_2OH$/ $C_3H_6O_4BrN$	52-51-7
56	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	C_4H_6/$CH_2=(CH)_2=CH_2$	106-99-0
57	Clorambucil	Chlorambucil	$C_{14}H_{19}Cl_2NO_2$	305-03-3
58	1-Cloro-3-nitrobenzen	1-Chloro-3-nitrobenzene	$C_6H_4ClNO_2$	121-73-3
59	1-Cloro-2-nitrobenzen	1-Chloro-2-nitrobenzene	$C_6H_4ClNO_2$	88-73-3
60	(3-Clorophenyl)acetonitril	(3-Chlorophenyl)acetonitrile	C_8H_6ClN	1529-41-5
61	2-Cloroanilin	2-Chloroaniline	$(C_6H_4)Cl(NH_2)$	95-51-2
62	3-Cloroanilin	3-Chloroaniline	$(C_6H_4)Cl(NH_2)$	108-42-9
63	Cadmi clorua	Cadmium chloride	$CdCl_2$	10108-64-2
64	Cadmi oxit	Cadmium oxide	CdO	1306-19-0
65	Cadmi sulfit	Cadmium sulfide	CdS	1306-23-6

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
66	Canxi arsenat	Calcium arsenate	$As_2Ca_3O_8/Ca_3(AsO_4)_2$	7778-44-1
67	Canxi xyanua	Calcium cyanide	$C_2CaN_2/Ca(CN)_2$	592-01-8
68	Campheclo	Camphechlor (Chlorinated camphene)	$C_{10}H_{10}Cl_8$	8001-35-2
69	Captafol	Captafol (N-(1,1,2,2-Tetrachloroethylthio)cyclohex-4-ene-1,2-dicarboximide)	$C_{10}H_9Cl_4NO_2S$	2425-06-1
70	Carbofuran	Carbofuran (2,3-Dihydro-2,2-dimethylbenzofuran-7-yl methylcarbamate)	$C_{12}H_{15}NO_3$	1563-66-2
71	Clorfenvinphos	Chlorfenvinphos	$C_{12}H_{14}Cl_3O_4P$	470-90-6
72	Clorotrinitrobenzen	Chlorotrinitrobenzene	$C_6H_2ClN_3O_6$	28260-61-9
73	Crimidin	Crimidine	$C_7H_{10}ClN_3$	535-89-7
74	Cyanthoat	Cyanthoate	$C_{10}H_{19}N_2O_4PS$	3734-95-0
75	Cycloheximid	Cycloheximide	$C_{15}H_{23}NO_4$	66-81-9
76	Cyclotrimethylen trinitramin	Cyclotrimethylene trinitramine	$C_3H_6N_6O_6$	121-82-4
77	Carbon disulfit	Carbon disulfide	CS2	75-15-0
78	Carbon monoxit	Carbon monoxide	CO	630-08-0

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
79	Carbon tetrachlorit	Carbon tetrachloride	CCl_4	56-23-5
80	Carbophenothion	Carbophenothion	$C_{11}H_{16}ClO_2PS_3$/$(CH_3CH_2)_2P(S)SCH_2SC_6H_4Cl$	786-19-6
81	Cloral hydrat	Chloral hydrate	$C_2H_3Cl_3O_2$/$Cl_3CCH(OH)_2$	302-17-0
82	Clo	Chlorine	Cl_2	7782-50-5
83	Axit cloroacetic	Chloroacetic acid	$ClCH_2COOH$	79-11-8
84	Cloroacetonitril	Chloroacetonitrile	C_2H_2ClN/$ClCH_2CN$	107-14-2
85	Cloroanilin p-	Chloroaniline p-Chloroaminobenzene, p-4-Chloroaniline	C_6H_6ClN/$ClC_6H_4NH_2$	106-47-8
86	Clorobenzen	Chlorobenzene	C_6H_5Cl	108-90-7
87	Cloroetanol	Chloroethanol	$ClCH_2CH_2OH$	107-07-3
88	Clorodifluorometan (R-22)	Chlorodifluoromethane (R-22)	$CHClF_2$	75-45-6
89	Clorometyl metyl ete	Chloromethyl methyl ether	CH_3OCH_2CI	107-30-2
90	Clorpyrifos	Chlorpyrifos (O,O-Diethyl O-3,5,6-trichloro-2-pyridyl phosphorothioate)	$C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$	2921-88-2
91	Crôm (VI) oxit	Chromium (VI) oxide	CrO_3	1333-82-0

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
92	Chrysen	Chrysen (1,2-benzophenanthrene)	$C_{18}H_{12}$	218-01-9
93	Clopyralid	Clopyralid	$C_6H_3Cl_2NO_2/(C_5H_2N)Cl_2COOH$	1702-17-6
94	Đồng (II) orthoarsenat	Copper (II) orthoarsenate	$As_2Cu_3H_8O_{12}/Cu_3(AsO_4)_2{\cdot}_4H_2O$	10103-61-4
95	Crufomat	Crufomate (4-tert-Butyl-2-chlorophenyl methylmethylphosphoramidate)	$C_{12}H_{19}ClNO_3P$	299-86-5
96	Cupric arsenit	Cupric arsenite	$AsHO_3Cu$	10290-12-7
97	Xianamit	Cyanamide	CH_2N_2/H_2NCN	420-04-2
98	Xianua	Cyanides	$C{\equiv}N$	74-90-8
99	1,1-Dimetyl hydrazine	1,1-Dimethylhydrazine	$C_2H_8N_2/NH_2\text{-}N(CH_3)_2$	57-14-7
100	3-Cloro-1,2-dibromopropan	3-Chloro-1,2- dibromopropane	$BrCH_2BrCHCH_2Cl$	96-12-8
101	1,2-Dicloroetan	1,2-Dichloroethane	$ClCH_2CH_2Cl/C_2H_4Cl_2$	107-06-2
102	1,2-Diphenylhydrazin	1,2-Diphenylhydrazine	$C_{12}H_{12}N_2/C_6H_5\text{-}NH\text{-}NH\text{-}C_6H_5$	122-66-7
103	2,3-Dicloroanilin	2,3-Dichloroaniline	$(C_6H_3)Cl_2(NH_2)$	608-27-5
104	2,3-Dinitrotoluen	2,3-Dinitrotoluene	$C_6H_3CH_3(NO_2)_2/C_7H_6N_2O_4$	602-01-7
105	2,4-Dicloroanilin	2,4-Dichloroaniline	$(C_6H_3)Cl_2(NH_2)$	554-00-7
106	2,4-Diclorophenol	2,4-Dichlorophenol	$C_6H_4Cl_2O$	120-83-2

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
107	2,4-Dinitroanilin	2,4-Dinitroaniline	$C_6H_5N_3O_4/C_6H_3(NH_2)(NO_2)_2$	97-02-9
108	2,4-Dinitrophenol	2,4-Dinitrophenol	$C_6H_4N_2O_5/C_6H_3(OH)(NO_2)_2$	51-28-5
109	2,4-Dinitrotoluen	2,4-Dinitrotoluene	$C_7H_6N_2O_4/C_6H_3CH_3(NO_2)_2$	121-14-2
110	3,3'-Diclorobenzidin	3,3'-Dichlorobenzidine	$C_6H_3ClNH_2C_6ClNH_2$/ $C_{12}H_{10}Cl_2N_2$	91-94-1
111	3,4-Dicloroanilin	3,4-Dichloroaniline	$(C_6H_3)Cl_2(NH_2)$	95-76-1
112	3,4-Dinitrotoluen	3,4-Dinitrotoluene	$C_7H_6N_2O_4/C_6H_3CH_3(NO_2)_2$	610-39-9
113	2,5-Dicloroanilin	2,5-Dichloroaniline	$(C_6H_3)Cl_2(NH_2)$	95-82-9
114	2,6-Dicloroanilin	2,6-Dichloroaniline	$(C_6H_3)Cl_2(NH_2)$	608-31-1
115	2,6-Dinitrotoluen	2,6-Dinitrotoluene	$C_7H_6N_2O_4/C_6H_3CH_3(NO_2)_2$	606-20-2
116	DDT	DDT (Dichlorodiphenyltrich-loroethane)	$C_{14}H_9Cl_5$	50-29-3
117	Dialifos	Dialifos	$C_{14}H_{17}ClNO_4PS_2$	10311-84-9
118	Dietylene glycol dinitrat	Diethylene glycol dinitrate2-(2-nitrooxyethoxy)ethyl nitrate	$C_4H_8N_2O_7$	693-21-0
119	Dimefox	Dimefox	$C_4H_{12}FN_2OP$	115-26-4
120	Dinitrophenol	Dinitrophenol	$C_6H_4N_2O_5$,	51-28-5
121	Diphacinon	Diphacinone	$C_{23}H_{16}O_3$	82-66-6

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
122	Disulfoton	Disulfoton	$C_8H_{19}O_2PS_3$	298-04-4
123	Demeton-o-metyl	Demeton-o-methyl	$C_6H_{15}O_3PS_2/(CH_3O)_2P(S)OCH_2CH_2SCH_2CH_3$	867-27-6
124	Demeton-s	Demeton-s (O,O-Diethyl S-2-ethylthioethyl phosphorothioate)	$C_8H_{19}O_3PS_2$	126-75-0
125	Demeton-s-metyl	Demeton-s-methyl (S-2-Ethylthioethyl O,O-dimethyl phosphorothioate)	$C_6H_{15}O_3PS_2/(CH_3O)_2P(O)SCH_2CH_2SCH_2CH_3$	919-86-8
126	Diammonium hydrogen arsenat	Diammonium hydrogen arsenate (Ammonium arsenate)	$AsH_9N_2O_4/(NH_4)_2HAsO_4$	7784-44-3
127	Diazinon	Diazinon	$C_{12}H_{21}N_2O_3PS/(CH_3)_2CHC_4N_2H(CH_3)OPS(OC_2H_5)_2$	333-41-5
128	Diazometan	Diazomethane (Phosphorothioic acid O,O-diethyl O-(6-methyl-2-(1-methylethyl)-4-pyrimidinyl) ester)	CH_2N_2	334-88-3
129	Dibenz(a,h)anthracen	Dibenz(a,h)anthracene	$C_{22}H_{14}$	53-70-3
130	Diboran	Diborane	B_2H_6	19287-45-7
131	Diclorosilan	Dichlorosilane	SiH_2Cl_2	4109-96-0

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
132	Dicrotophos	Dicrotophos ((E)-2-Dimethylcarbamoyl-1-methylvinyl dimethyl phosphate)	$C_8H_{16}NO_5P$	141-66-2
133	Dieldrin	Dieldrin (1,2,3,4,10,10-Hexachloro-6,7-epoxy-1,4,4a,5,6,7,8,8a-octahydro,endo,exo-1,4:5,8-dimethanonaphthalene)	$C_{12}H_8Cl_6O$	60-57-1
134	Dimetyl sulfat	Dimethyl sulfate	$C_2H_6O_4S/(CH_3O)_2SO_2$	77-78-1
135	Dinitrotoluen (hỗn hợp đồng phân)	Dinitrotoluene (mixed isomers)	$C_7H_6N_2O_4/C_6H_3(CH_3)(NO_2)_2$	25321-14-6
136	Dinoseb	Dinoseb (2-sec-Butyl-4,6-dinitrophenol)	$C_{10}H_{12}N_2O_5$	88-85-7
137	Dioxathion (hỗn hợp đồng phân)	Dioxathion (isomer mixture)	$C_{12}H_{26}O_6P_2S_4$	78-34-2
138	Diphenylamin	Diphenylamine	$C_{12}H_{11}N/C_6H_5NHC_6H_5$	122-39-4
139	Dinatri arsenat	Disodium arsenate	$Na_2HAsO_4.7H_2O$	10048-95-0
140	2,3-Epoxy-1-propanol	2,3-Epoxy-1-propanol (Glycidol)	$C_3H_6O_2$	556-52-5

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
141	2-Ethoxyetanol	2-Ethoxyethanol (Ethylene glycol monoethyl ether)	$CH_3CH_2OCH_2CH_2OH$	110-80-5
142	2-Ethoxyethyl acetat	2-Ethoxyethyl acetate	$C_6H_{12}O_3/CH_3COOCH_2CH_2OCH_2CH_3$	111-15-9
143	Endosulfan (hỗn hợp đồng phân)	Endosulfan (mixed isomers)	$C_9H_6Cl_6O_3S$	115-29-7
144	Epiclorohydrin	Epichlorohydrin (1-Chloro-2,3-epoxypropane)	C_3H_5Cl	106-89-8
145	EPN	EPN (O-Ethyl O-4-nitrophenyl phenyl phosphonothioate)	$C_{14}H_{14}NO_4PS$	2104-64-5
146	Ethion	Ethion	$C_9H_{22}O_4P_2S_4$	563-12-2
147	Ethyl carbamat	Ethyl carbamate	$C_3H_7NO_2/NH_2COOC_2H_5$	51-79-6
148	Ethyl Cloroformat	Ethyl chloroformate	$C_3H_5Clo_2/ClCOOC_2H_5$	541-41-3
149	Etylen dibromid	Ethylene dibromide	$Br(CH_2)_2Br/C_2H_4Br_2$	106-93-4
150	Etylen glycol dinitrat	Ethylene glycol dinitrate	$C_2H_4N_2O_6$/ NO_2-OCH_2CH_2O-NO_2	628-96-6
151	Etylen oxit	Ethylene oxide	C_2H_4O	75-21-8
152	Etyleneimin	Ethyleneimine	C_2H_5N/CH_2NHCH_2	151-56-4

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
153	Fenitrothion	Fenitrothion (O,O-Dimethyl O-4-nitro-m-tolyl phosphorothioate)	$C_9H_{12}NO_5PS$	122-14-5
154	Fenthion	Fenthion (O,O-Dimethyl-O-(4-methylthio-m-tolyl) phosphorothioate)	$C_{10}H_{15}O_3PS_2/(H_3CO)_2PS\text{-}O\text{-}C_6H_3(CH_3)\text{-}S\text{-}CH_3$	55-38-9
155	Fluorin	Fluorine	F_2	7782-41-4
156	Axit fluoroacetic	Fluoroacetic acid	$C_2H_3FO_2/CH_2FCOOH$	144-49-0
157	Formaldehyd	Formaldehyde	CH_2O	50-00-0
158	Fonofos	Fonofos (O-Ethyl S-phenylethylphosphonodithioate)	$C_5H_5SPSCH_2CH_3OCH_2CH_3/C_{10}H_{15}OPS_2$	944-22-9
159	Fufural	Furfural	C_4H_3OCHO	98-01-1
160	2-Hexanon	2-Hexanone (Methyl n-butyl ketone (MnBK, MBK))	$C_6H_{12}O/C_4H_9COCH_3$	591-78-6
161	Heptaclo	Heptachlor	$C_{10}H_5Cl_7$	76-44-8
162	Hexaclorobenzen	Hexachlorobenzene	C_6Cl_6	118-74-1
163	Hexaclorocyclohexan (hỗn hợp đồng phân)	Hexachlorocyclohexane (mixed isomers)	$C_6H_6Cl_6$	608-73-1
164	Hexaclorophen	Hexachlorophene	$C_{13}H_6Cl_{602}/C_6H(OH)Cl_3CH_2Cl_3(OH)C_6H$	70-30-4
165	Hexametylen diisocyanat	Hexamethylene diisocyanate (1,6-Hexamethylene diisocyanate)	$C_8H_{12}N_2O_2/OCN\text{-}(CH_2)_6\text{-}NCO$	822-06-0

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
166	Hexametyl phosphoric triamit	Hexamethylphosphoric triamide	$C_6H_{18}N_3OP/\{(CH_3)_2N\}_3P(O)$	680-31-9
167	Hydrazin	Hydrazine (Diamide)	$N_2H_4/H_2N\text{-}NH_2$	302-01-2
168	Hydro bromua	Hydrogen Bromide	HBr	10035-10-6
169	Axit clohydric	Hydrochloric acid	HCl	7647-01-0
170	Hydro xyanua	Hydrogen cyanide	HCN	74-90-8
171	Hydro fluorua	Hydrogen fluoride	HF	7664-39-3
172	Hydro selenid	Hydrogen selenide	H_2Se	7783-07-5
173	Hydro Sulphít	Hydrogen sulphide	H_2S	7783-06-4
174	Hydroxylamin	Hydroxylamine	H_3NO/NH_2OH	7803-49-8
175	Glycolonitril	Hydroxyacetonitrile (Glycolonitrile)	C_2H_3NO	107-16-4
176	Hydroxylamin hydroclorit	Hydroxylamine hydrochloride	$NH_2OH.HCl$	5470-11-1
177	Indomethacin	Indomethacin	$C_{19}H_{16}ClNO_4$	53-86-1
178	Isobenzan	Isobenzan	$C_9H_4Cl_8O$	297-78-9
179	Isodrin	Isodrin	$C_{12}H_8Cl_6$	465-73-6
180	Iốt	Iodine	I_2	7553-56-2
181	Iốt xyanua	Iodine cyanide	CNI	506-78-5

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
182	Iodometan	Iodomethane	CH_3I	74-88-4
183	Sắt (III)-o-arsenit, pentahydrat	Iron (III)-o-arsenite, pentahydrate	$As_2Fe_2O_6.Fe_2O_3.5H_2O$	63989-69-5
184	Isophoron diisoxyanat	Isophorone diisocyanate	$C_{12}H_{18}N_2O_2$	4098-71-9
185	Juglon	Juglone (5-Hydroxy-naphthalene-1,4-dione)	$C_{10}H_6O_3$	481-39-0
186	Chì axetat	Lead acetate	$C_4H_6O_4Pb/(CH_3COO)_2Pb$	301-04-2
187	Chì cromat	Lead chromate	$PbCrO_4$	7758-97-6
188	Chì naphtenat	Lead naphthenate	$[(CH_2)nCOO]_2Pb$	61790-14-5
189	Chì (II) arsenit	Lead(II) arsenite	$As_2O_4Pb/Pb(AsO_2)_2$	10031-13-7
190	Chì (II) oxit	Lead(II) oxide	PbO	1317-36-8
191	Lindan	Lindane (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane)	$C_6H_6Cl_6$	58-89-9
192	2-Mercaptoimidazolin	2-Mercaptoimidazoline	$C_3H_6N_2S$	96-45-7
193	2-Methoxyetanol	2-Methoxyethanol	$CH_3OCH_2CH_2OH$	109-86-4
194	2-Methoxyetyl acetat	2-Methoxyethyl acetate	$C_5H_{10}O_3/CH_3COOCH_2CH_2OCH_3$	110-49-6
195	4-Metyl pyritin	4-Methylpyridine	$C_6H_7N/(C_5H_4N)CH_3$	108-89-4
196	Magie asenat	Magnesium arsenate	$Mg_3(AsO_4)_2.8H_2O$	10103-50-1
197	Magie phốtphua	Magnesium phosphide	Mg_3P_2	12057-74-8

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
198	m-cresol	m-Cresol (3-Methylphenol)	$C_7H_8O/C_6H_4(OH)CH_3$	108-39-4
199	Thủy ngân axetat	Mercuric acetate Thủy ngân	$Hg(C_2H_3O_2)_2/Hg(CH_3COO)_2$	1600-27-7
200	Thủy ngân clorua	Mercuric chloride	$Hg\ Cl_2$	7487-94-7
201	Thủy ngân natri	Mercuric nitrate	$HgN_2O_6/Hg(NO_3)_2$	10045-94-0
202	Thủy ngân oxit	Mercuric oxide	HgO	21908-53-2
203	Thủy ngân sunphát	Mercuric sulfate	$HgSO_4$	7783-35-9
204	Thủy ngân	Mercury	Hg	7439-97-6
205	Meta-Toluidin	meta-Toluidine	$C_7H_9N/C_6H_4CH_3NH_2$	108-44-1
206	Methacrylonitril	Methacrylonitrile	C_4H_5N	126-98-7
207	Methamitophos	Methamidophos	$C_2H_8NO_2PS$	10265-92-6
208	Metanol	Methanol	CH_4O/CH_3OH	67-56-1
209	Methomyl	Methomyl	$C_5H_{10}N_2O_2S$	16752-77-5
210	Metyl bromid	Methyl bromide	CH_3Br	74-83-9
211	Metyl cloroformat	Methyl chloroformate	$CH_3OCOCl/C_2H_3Clo_2$	79-22-1
212	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	CH_3NCO	624-83-9
213	Axit metyl arsonic	Methylarsonic acid	$CH_3AsO(OH)_2/CH_5AsO_3$	124-58-3
214	Metyl mercaptan	Methyl Mercaptan	CH_3SH	74-93-1

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
215	Mevinpho	Mevinphos (Methyl 3-(dimethoxyphos-phinoyloxy)but-2-enoate)	$C_7H_{13}O_6P$	7786-34-7
216	Monocrotopho	Monocrotophos (Dimethyl (E)-1-methyl-2-(methylcarbamoyl) vinyl phosphate)	$C_7H_{14}NO_5P$	6923-22-4
217	N-Methyl-N,2,4,6-N-tetranitroanilin	N-Methyl-N,2,4,6-N-tetranitroaniline	$C_{14}H_{20}N_2$	96096-52-5
218	Axit nitric	Nitric acid	HNO_3	7697-37-2
219	Nitric oxit	Nitric Oxide	NO	0102-43-9
220	2-Nitroanilin	2-Nitroaniline	$C_6H_6N_2O_2$	88-74-4
221	3-Nitroanilin	3-Nitroaniline	$C_6H_6N_2O_2$	99-09-2
222	4-Nitroanilin	4-Nitroaniline	$C_6H_6N_2O_2$	100-01-6
223	Nitrobenzen	Nitrobenzene	$C_6H_5NO_2$	98-95-3
224	2-Nitrotoluen	2-Nitrotoluene	$C_7H_7NO_2$	88-72-2
225	2-Nitropropan	2-Nitropropane	$C_3H_7NO_2/CH_3CHNO_2CH_3$	79-46-9
226	n,n-Dimetyl anilin	n,n-Dimethylaniline	$C_8H_{11}N/C_6H_5N(CH_3)_2$	121-69-7
227	n,n-Dimetyl formamit	n,n-Dimethylformamide	$C_3H_7NO/HCON(CH_3)_2$	68-12-2
228	n,n-Dimetyl -p-toluidin	n,n-Dimethyl-p-toluidine	$C_9H_{13}N/CH_3C_6H_4N(CH_3)_2$	99-97-8

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
229	Nikel carbonyl	Nickel carbonyl	$C_4NiO_4/Ni(CO)_4$	13463-39-3
230	Nicotin	Nicotine	$C_{10}H_{14}N_2$	54-11-5
231	Nicotin sulfat	Nicotine sulfate	$C_{20}H_{26}N_4.O_4S$	65-30-5
232	Nicotin tartrat	Nicotine tartrate	$C_{10}H_{14}N_2.2C_4H_6O_6$	65-31-6
233	Nitrobenzen	Nitrobenzene	$C_6H_5NO_2$	98-95-3
234	Nitrofen	Nitrofen	$C_{12}H_7Cl_2NO_3$	1836-75-5
235	Nitơ dioxit	Nitrogen dioxide	NO_2	10102-44-0
236	Nickel tetracarbonyl	Nickel tetracarbonyl	$Ni(CO)_4$	13463-39-3
237		Nitroglycerine (trùng 238)		
238	Nitroglycerin	Nitroglycerin	$C_3H_5N_3O_9/C_3H_5(NO_3)_3$	55-63-0
239	n-Metyl anilin	n-Methylaniline	$C_7H_9N/C_6H_5NH(CH_3)$	100-61-8
240	Axit osmic	Osmic acid	OsO_4	20816-12-0
241	Ozôn+	Ozone	O_3	10028-15-6
242	o-Anisidin	o-Anisidine	$C_7H_9NO/H_2NC_6H_4OCH_3$	90-04-0
243	o-Cresol	o-Cresol	$C_7H_8O/CH_3C_6H_4OH$	95-48-7
244	o-Diclorobenzen	o-Dichlorobenzene	$C_6H_4Cl_2$	95-50-1
245	o-Nitrotoluen	o-Nitrotoluene	$C_7H_7NO_2/C_6H_4(CH_3)(NO_2)$	88-72-2
246	o-Tolidin	o-Tolidine	$C_{14}H_{16}N_2$	119-93-7

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
247	o-Tolidin dihydroclorit	o-Tolidine dihydrochloride	$(C_6H_3\text{-}3\text{-}CH_3\text{-}4\text{-}NH_2)_2$ 2HCl	612-82-8
248	Axit o-Toluic	o-Toluic acid	$C_8H_8O_2$	118-90-1
249	O,O-Dietyl S-etylsulphinylmetyl phosphorothioat	O,O-Diethyl S-ethylsulphinylmethyl phosphorothioate	$C_7H_{17}O_4PS_2$	2588-05-8
250	O,O-Dietyl S-isopropylthiometyl phosphorodithioat	O,O-Diethyl S-isopropylthiomethyl phosphorodithioate	$C_8H_{19}O_2PS_3$	78-52-4
251	O,O-Dietyl S-propylthiometyl phosphorodithioat	O,O-Diethyl S-propylthiomethyl phosphorodithioate	$C_8H_{19}O_2PS_3$	3309-68-0
252	Oxy disulfoton	Oxydisulfoton	$C_8H_{19}O_3PS_3$	2497-07-6
253	Oxy difluorua	Oxygen difluoride	OF_2	7783-41-7
254	p-Toluidin	p-Toluidine	$CH_3C_6H_4NH_2$	106-49-0
255	p-Anisidin	p-Anisidine (4-Methoxybenzenamine)	$C_7H_9NO/H_2NC_6H_4OCH_3$	104-94-9
256	Paraquat	Paraquat (1,1'-Dimethyl-4,4'-bipyridinium dichloride (paraquat dichloride))	$CH_3(C_5H_4N)_2CH_3Cl_2$	1910-42-5

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
257	Parathion	Parathion (O,O-Diethyl-O-(4-nitrophenyl)phosphorothioate)	$(C_2H_5O)_2PSOC_6H_4NO_2$	56-38-2
258	para-Toluidin	para-Toluidine	$C_7H_9N/C_6H_4CH_3NH_2$	106-49-0
259	p-Cresol	p-Cresol	$C_7H_8O/CH_3C_6H_4OH$	106-44-5
260	PentaCloronaphthalen	Pentachloronaphthalene	$C_{10}H_3Cl_5$	1321-64-8
261	Pentaclorophenol	Pentachlorophenol	C_6Cl_5OH	87-86-5
262	Paraoxon (Dietyl 4-nitrophenyl phosphat)	Paraoxon (Diethyl 4-nitrophenyl phosphate)	$C_{10}H_{14}NO_6P$	83-49-8
263	Parathion-metyl	Parathion-methyl	$C_{10}H_{14}NO_5PS$	56-38-2
264	Pentaboran	Pentaborane	B_5H_9	19624-22-7
265	Phorat	Phorate	$C_7H_{17}O_2PS_3$	298-02-2
266	Phosacetim	Phosacetim	$C_{14}H_{13}Cl_2N_2O_2PS$	4104-14-7
267	Phosphamidon	Phosphamidon	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$	13171-21-6,
268	Promurit	Promurit (1-(3,4-Dichlorophenyl)-3-triazenethio-carboxamide)	$C_7H_6Cl_2N_4S$	5836-73-7
269	Propyleneimine	Propyleneimine	C_3H_7N	75-55-8
270	Pyrazoxon	Pyrazoxon	$C_8H_{15}N_2O_4P$	108-34-9
271	Phenol	Phenol	C_6H_6O/C_6H_5OH	108-95-2

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
272	Phenylhydrazin	Phenylhydrazine	$C_6H_8N_2/C_6H_5NHNH_2$	100-63-0
273	Phosalon	Phosalone	$C_6H_8N_2/C_6H_5NHNH_2$	2310-17-0
274	Phosgen	Phosgene	$COCl_2$	75-44-5
275	Phosphamiton	Phosphamidon	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$	13171-21-6
276	Phosphin	Phosphine	PH_3	7803-51-2
277	Phốt pho (vàng)	Phosphorus (yellow)	P_4	7723-14-0
278	Phosphorus triclorit	Phosphorus trichloride	PCl_3	7719-12-2
279	Piperidin	Piperidine	$CH_2(CH_2)_4NH$	110-89-4
280	p-NitroClorobenzen	p-Nitrochlorobenzene	$NO_2C_6H_4Cl$	100-00-5
281	p-Nitrotoluen	p-Nitrotoluene	$C_7H_7NO_2/C_6H_4(CH_3)NO_2$	99-99-0
282	Biphenyl đã polyclo hóa (PCBs)	Polychlorinated Biphenyls (PCBs)	-	11097-69-1
283	Kali arsenat	Potassium arsenate	KH_2AsO_4	7784-41-0
284	Kali arsenit	Potassium arsenite	$KAsO_2$	10124-50-2
285	Kali bromat	Potassium bromate	$KBrO_3$	7758-01-2
286	Kali hexafluorosilicat	Potassium hexafluorosilicate	K_2SiF_6	16871-90-2
287	Kali hexaxyanocobaltat (III)	Potassium hexacyanocobaltate(III)	$C_6CoK_3N_6$	13963-58-1

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
288	Kali hexacloroplatinat (IV)	Potassium hexachloroplatinate(IV)	K_2PtCl_6	16921-30-5
289	Kali hexafluoroarsenat (V)	Potassium hexafluoroarsenate (V)	$KAsF_6$	17029-22-0
290	Rượu propargyl	Propargyl alcohol	$C_3H_4O/CHCCH_2OH$	107-19-7
291	Propoxu	Propoxur (2-Isopropoxyphenyl methylcarbamate)	$C_{11}H_{15}NO_3$	114-26-1
292	propyleneimin	Propyleneimine	C_3H_7N	75-55-8
293	Propylen oxit	Propylene oxide	CH_3CHCH_2O/C_3H_6O	75-56-9
294	Rotenon	Rotenone	$C_{23}H_{22}O_6$	83-79-4
295	Axit selenơ	Selenious acid	H_2SeO_3	7783-00-8
296	Selen (dạng bột)	Selenium (powder)	Se	7782-49-2
297	Selen dioxit	Selenium dioxide	SeO_2	7446-08-4
298	Selen hexafluorua	Selenium hexafluoride	SeF_6	7783-79-1
299	Selen oxyclorit	Selenium oxychloride	$SeOCl_2$	7791-23-3
300	Selen trioxit	Selenium trioxide	SeO_3	13768-86-0
301	Silicon tetrafluorit	Silicon tetrafluoride	SiF_4	7783-61-1
302	Bạc kali xianua	Silver potassium cyanide	$AgK(CN)_2$	506-61-6
303	Silvex	Silvex	$C_9H_7Cl_2O_3$	93-72-1

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
304	Bạc xyanua	Silver cyanide	AgCN	506-64-9
305	Natri arsenat dibasic	Sodium arsenate dibasic	$AsHNa_2O_4/HNa_2AsO_4$	7778-43-0
306	Natri azid	Sodium azide	NaN_3	26628-22-8
307	Natri xyanua	Sodium cyanide	NaCN	143-33-9
308	Natri fluoroacetat	Sodium fluoroacetate	$C_2H_2FO_2.Na/CH_2FCOONa$	62-74-8
309	Natri hexafluorosilicat	Sodium hexafluorosilicate	Na_2SiF_6	16893-85-9
310	Hỗn hợp natri- thủy ngân	Sodium-mercury amalgam	Na_2Hg	11110-52-4
311	Natri nitrit	Sodium nitrite	$NaNO_2$	7632-00-0
312	Natri selenit	Sodium selenite	Na_2SeO_3	10102-18-8
313	Strontium cromat	Strontium chromate	CrO_4Sr	7789-06-2
314	Strychnin	Strychnine	$C_{21}H_{22}N_2O_2$	57-24-9
315	Strychnin sulfat	Strychnine sulfate	$C_{21}H_{22}N_2O_2, {}_1/_2\ H_2SO_4$	60-41-3
316	Sulfotep	Sulfotep (Thiodiphosphoric acid tetraethyl ester)	$C_8H_{20}O_5P_2S_2$	3689-24-5
317	Axit sulfuric	Sulfuric acid	H_2SO_4	7664-93-9
318	Lưu huỳnh dioxit	Sulphur dioxide	SO_2	7446-09-5
319	1,1,1,2-Tetracloroetan	1,1,1,2-Tetrachloroethane	CCl_3CH_2Cl	630-20-6

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
320	1,1,2,2-Tetracloroetan	1,1,2,2-Tetrachloroethane (Acetylene tetrachloride)	$CHCl_2CHCl_2/C_2H_2Cl_4$	79-34-5
321	1,2,3,4-Tetracloronaphtalen	1,2,3,4-Tetrachloronaphthalene	$C_{10}H_4Cl_4$	20020-02-4
322	1,2,3,6-Tetrahydro-1-metyl-4-phenylpyritin	1,2,3,6-Tetrahydro-1-methyl-4-phenylpyridine	$C_{12}H_{15}N$	28289-54-5
323	2,3,4,6-Tetraclorophenol	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	$C_6H_2Cl_4O$	58-90-2
324	2,4,6-Trinitrotoluen	2,4,6-Trinitrotoluene (TNT)	$C_7H_5N_3O_6/C_6H_2(CH_3)(NO_2)_3$	118-96-7
325	2,4-Toluen diisocyanat	2,4-Toluene diisocyanate	$C_9H_6N_2O_2/CH_3C_6H_3(NCO)_2$	584-84-9
326	2,6- Toluen diisocyanat	2,6- Toluene diisocyanate	$C_9H_6N_2O_2$	91-08-7
327	Toxaphen	Toxaphene	$C_{10}H_{10}Cl_8$	8001-35-2
328	T.E.P.P.	T.E.P.P.(Tetraethyl pyrophosphate)	$C_8H_{20}O_7P_2/(C_2H_5O)_2$-PO-O-PO-$(OC_2H_5)_2$	107-49-3
329	Tetraethyl chì	Tetraethyl lead	$Pb(C_2H_5)_4$	78-00-2
330	Tetrametyl chì	Tetramethyl lead	$C_4H_{12}Pb$	75-74-1
331	Tali	Thallium Tali	Tl	7440-28-0
332	Talidomid	Thalidomide	$C_{13}H_{10}N_2O_4$	50-35-1

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
333	Tallic nitrat, trihydrat	Thallic nitrate, trihydrate	$Tl(NO_3)_3\ 3H_2O$	13453-38-8
334	Tali carbonat	Thallium carbonate	Tl_2CO_3	6533-73-9
335	Tali hexafluorophosphat	Thallium hexafluorophosphate	$TlPF_6$	60969-19-9
336	Tali nitrat	Thallium nitrate	$TlNO_3$	10102-45-1
337	Thalidomid	Thalidomide	$C_{13}H_{10}N_2O_4$	50-35-1
338	Tallous sulfat	Thallous sulfate	Tl_2SO_4	7446-18-6
339	Thiabendazol	Thiabendazole	$C_{10}H_7N_3S$	148-79-8
340	Thiocarbanilid	Thiocarbanilide	$C_{13}H_{12}N_2S$	102-08-9
341	Thiophosphoryl clorua	Thiophosphoryl chloride	$PSCl_3$	3982-91-0
342	Thiosemicarbazid	Thiosemicarbazide	$NH_2CSNHNH_2$	79-19-6
343	Thiram	Thiram	$C_6H_{12}N_2S_4$	137-26-8
344	Thiometon	Thiometon (S-2-Ethylthioethyl O,O-dimethyl phosphorodithioate)	$C_6H_{15}O_2PS_3/(CH_3O)_2P(S)SCH_2CH_2SCH_2CH_3$	640-15-3
345	Thiophosgene	Thiophosgene	$CSCl_2$	463-71-8
346	Thiourea	Thiourea	CH_4N_2S	62-56-6
347	Thiram	Thiram	$C_6H_{12}N_2S_4$	137-26-8
348	Thorin	Thorin	$C_{16}H_{11}N_2O_{10}S_2Na_2As$	132-33-2

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
349	Thori carbonat	Thorium carbonate	$Th(CO_3)_2$	19024-62-5
350	Thori nitrat	Thorium nitrate	$Th(NO_3)_4$	13823-29-5
351	Thymol	Thymol	$C_{10}H_{14}O$	89-83-8
352	Tris(2-cloroethyl)phosphat	Tris(2-chloroethyl)phosphate	$(ClCH_2CH_2O)_3P(O)$	115-96-8
353	Tri-o-cresyl phosphat	Tri-o-cresyl phosphate (TOCP)	$C_{21}H_{21}O_4P$	78-30-8
354	Tungsten hexafluorit	Tungsten hexafluoride	WF_6	7783-82-6
355	Telua hexafluorit	Tellurium hexafluoride	TeF_6	7783-80-4
356	Thionazin	Thionazin	$C_8H_{13}N_2O_3PS$	297-97-2
357	Tirpate (2,4-Dimetyl-1,3-dithiolan-2-carboxaldehyde O-metylcarbamoyloxime)	Tirpate (2,4-Dimethyl-1,3-dithiolane-2-carboxaldehyde O-methylcarbamoyloxime)	$C_8H_{14}N_2O_2S_2$	26419-73-8
358	Triclorometanesulphenyl clorit	Trichloromethanesulphenyl chloride	$CHCl_3$	594-42-3
359	Trietylenemelamin	Triethylenemelamine	$C_9H_{12}N_6$	51-18-3
360	Trinitrobenzen	Trinitrobenzene	$C_6H_3N_3O_6$	99-35-4
361	Vinyl clorit	Vinyl chloride	$C_2H_3Cl/H_2C=CHCl$	75-01-4

STT	Tên hóa chất		Công thức hóa học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
362	2,4-Xylidin	2,4-Xylidine	$C_8H_{11}N$	95-68-1
363	2,6-Xylidin	2,6-Xylidine	$C_8H_{11}N$	87-62-7
364	Warfarin	Warfarin	$C_{19}H_{16}O_4$	81-81-2
365	Kẽm cromat	Zinc chromate	$ZnCrO_4$	13530-65-9
366	Kẽm phốtphua	Zinc phosphide	Zn_3P_2	1314-84-7

Phụ lục VII

DANH MỤC HÓA CHẤT PHẢI XÂY DỰNG BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

(Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ)

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
1	Diclo phenyl isoxyanua	Dichlorophenyl isocyanate (2,4-Dichlorophenyl isocyanate, 3,4-Dichlorophenyl isocyanate, 3,5-Dichlorophenyl isocyanate)	(2612-57-9 102-36-3, 34893-92-0)	$Cl_2C_6H_3NCO$	
2	Clo benzyl clorua	Chlorobenzyl chloride (2-Chlorobenzyl chloride 3 -Chlorobenzylchloride 4-Chlorobenzylchloride)	(611-19-8 620-20-2 104-83-6)	$C_7H_6Cl_2$	
3	Diclo pentan	Dichloropentane (1,5-Dichloropentane)	(628-76-2)	$C_5H_{10}Cl_2$	
4	Nitrotoluen	Nitrotoluene (o-nitrotoluene, m-nitrotoluene, p-nitrotoluene)	(88-72-2, 99-08-1, 99-99-0)	$C_7H_7NO_2$	
5	Nitroanilin	Nitroaniline (2-Nitroaniline, 3-Nitroaniline, 4-Nitroaniline)	(88-74-4, 99-09-2, 100-01-6)	$C_6H_4NH_2NO_2$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
6	Nitrophenol	Nitrophenols (o-Nitrophenol, p-Nitrophenol, m-Nitrophenol)	 (88-75-5, 100-02-7, 554-84-7)	$C_6H_5NO_3$	
7	Xylyl bromua	Xylyl bromide (o-xylyl bromide, m-xylyl bromide p-xylyl bromide)	 (89-92-9 620-13-3 104-81-4)	C_8H_9Br	
8	Anisidin	Anisidine (o-Anisidine, m-Anisidine, p-Anisidine)	 (90-04-0, 536-90-3, 104-94-9)	C_7H_9NO	
9	Clo toluen	Chlorotoluene (o-chlorotoluene m-chlorotoluene p-chlorotoluene)	 (95-49-8 108-41-8 106-43-4)	C_7H_7Cl	
10	Toluidin	Toluidine (o-toluidine, m-toluidine, p-toluidine)	 (95-53-4, 108-44-1, 106-49-0)	C_7H_9N	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
11	Phenylendiamin	Phenylenediamine (o-Phenylenediamine, m-Phenylenediamine, p-Phenylenediamine)	(95-54-5, 108-45-2, 106-50-3)	$C_6H_8N_2$	
12	1-Clo butan	Butyl chloride (1-Chlorobutane, tert-Butyl chloride)	109-69-3, 507-20-0)	C_4H_9Cl	
13	Chì axetat	Lead acetate (Lead(II) acetate, Lead(IV) acetate)	(301-04-2, 546-67-8)	$Pb(CH_3COO)_4$	
14	Cresol	Cresol (o-cresol m-cresol p-cresol)	(95-48-7 108-39-4 106-44-5)	C_7H_8O	
15	n-propyl iođua	Iodopropane (n-Propyl iodide, Isopropyl iodide)	(107-08-4, 75-30-9)	C_3H_7I	
16	Hỗn hống (thủy ngân - natri)	Amalgam (Sodium mercury amalgam)	(11110-52-4)		
17	Các hợp chất của Niken dạng bột có thể phát tán rộng trong	(Nickel monoxide, Nickel dioxide, Nickel sulphide,	(1313-99-1, 12035-36-8, 11113-75-0	(NiO, NiO_2, NiS,	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
	không khí (niken monoxit, niken dioxit, niken sulphua, triniken disulphua, diniken trioxit)	Trinickel disulphide, Dinickel trioxide)	12035-72-2, 34875-54-2)	Ni_3S_2, Ni_2O_3)	
18	Thủy ngân bromua	Mercury bromide (Mercury(I) bromide, Mercury(II) bromide)	(15385-58-7, 7789-47-1)	(HgBr, $HgBr_2$)	
19	Xylen (*o*-Xylen, *m*-Xylen, *p*-Xylen)	Xylene (o, m, p- Xylene)	(95-47-6, 108-38-3, 106-42-3)	C_8H_{10}	
20	p-Nitro Clo benzen	p-Nitrochlorobenzene	100-00-5	$ClC_6H_4\ NO_2$	
21	4-Nitro anilin	4-Nitroaniline	100-01-6	$C_6H_6N_2O_2$	
22	4- nitro Phenol	Phenol, 4- nitro -	100-02-7	$C_6H_5\ NO_3$	
23	Anisoyl clorua	Anisoyl chloride	100-07-2	$C_8H_7\ ClO_2$	
24	Nitroanisol	Nitroanisole	100-17-4	$C_7H_7NO_3$	
25	Canxi clorat	Calcium chlorate	10017-74-3	$Ca(ClO_{3)2}$	
26	Amyl nitrat	Amyl nitrate	1002-16-0	$C_5H_{11}\ NO_3$	
27	Bari nitrat	Barium nitrate	10022-31-8	$Ba(NO_3)_2$	
28	Dinitơ monoxit	Nitrous oxide	10024-97-2	N_2O	
29	Lưu huỳnh clorua	Sulfur monoclorite	10025-67-9	Cl_2S_2	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
30	Triclo silan	Trichlorosilane (Silane, trichloro-)	10025-78-2	$HsiCl_3$	4540
31	Photpho oxyclorua	Phosphorus oxychloride (Phosphoryl chloride)	10025-87-3	$POCl_3$	2270
32	Stibi clorua	Antimony trichloride	10025-91-9	$SbCl_3$	
33	Silicon tetraclorua	Silicon tetrachloride	10026-04-7	$SiCl_4$	
34	Tin tetraclorua pentahydrat	Stannic chloride pentahydrate	10026-06-9	$SnCl_4$ $5H_2O$	
35	Kẽm tetraclorua	Zirconium(IV) chloride	10026-11-6	$ZrCl_4$	
36	Photpho pentaclorua	Phosphorus pentaclorite	10026-13-8	PCl_5	
37	Ozôn	Ozone (trioxygen)	10028-15-6	O_3	
38	Chì (II) arsenit	Lead(II) arsenite	10031-13-7	$Pb(AsO_2)_2$	
39	2-Etyl butyl axetat	2-Ethylbutyl acetate	10031-87-5	$C8H_{16}$ O_2	
40	Magie peclorat	Magnesium perchlorate	10034-81-8	$Mg(ClO_{4)2}$	
41	Hydro iođua	Hydroiodic acid	10034-85-2	HI	
42	Hydro Bromua	Hydrogen Bromide	10035-10-6	HBr	
43	N,N-Dietyletylendiamin	N,N-Diethylethylenediamine	100-36-7	$C_6H_{16}N_2$	
44	N,N-Dietylaminoetanol và các muối proton hóa chất tương ứng	N,N-Diethylaminoetanol	100-37-8	$(C_2H_5)_2NC_2H_5O$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
45	Benzyl bromua	Benzyl bromide	100-39-0	C_7H_7Br	
46	Hydroxylamin sulphat	Hydroxylammonium sulfate	10039-54-0	$(NH_3OH)_2SO_4$	
47	Etylbenzen	Ethylbenzene	100-41-4	C_8H_{10}	
48	Vinylbenzen	Vinyl benzene (Styrene)	100-42-5	C_8H_8	
49	Stronti nitrat	Strontium nitrate	10042-76-9	$Sr(NO_3)_2$	
50	Benzyl clorua	Benzyl chloride	100-44-7	C_6H_5Cl	
51	Thủy ngân nitrat	Mercuric nitrate	10045-94-0	$Hg(NO_{3)2}$	
52	Benzonitril	Benzonitrile	100-47-0	C_6H_5CN	
53	Đinatri hydro arsenat	Disodium arsenate	10048-95-0	Na_2HAsO_4	
54	Clo dioxit	Chlorine dioxide (Chlorine oxide)	10049-04-4	ClO_2	454
55	1,2,3,6-Tetrahydrobenzaldehit	1,2,3,6-Tetrahydrobenzaldehyde	100-50-5	$C_7H_{10}O$	
56	Benzaldehit	Benzaldehyde	100-52-7	C_7H_6O	
57	Thuỷ ngân phenyl hydroxit	Phenylmercuric hydroxide	100-57-2.	C_6H_6HgO	
58	N-Metyl anilin	N-Methylaniline	100-61-8	C7H9N	
59	Phenylhydrazin	Phenylhydrazine	100-63-0	$C_6H_{15}N_2$	
60	Anisol (metoxybenzen)	Anisole (methoxybenzene)	100-66-3	C_7H_8O	
61	Vinylpyridin	2-Vinylpyridine 3-Vinylpyridine 4-Vinylpyridine	100-69-6 1121-55-7 100-43-6	$C_2H_5C_5H_4N$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
62	Acrolein dime (2-Propenal dime)	Acrolein dimer	100-73-2	$C_6H_8O_2$	
63	Hexametylentetramin	Hexamine	100-97-0	$(CH_2)_6N_4$	
64	Chì nitrat	Lead(II) nitrate	10099-74-8	$Pb(NO_3)_2$	
65	Axít silixic, muối chì	Silicic acid, Lead	10099-76-0	$PbSi_4O_9$	
66	Natri pemanganat	Sodium permanganate	10101-50-	$NaMnO_4$	
67	Natri selenit	Sodium selenite	10102-18-8	Na_2SeO_3	100
68	Nitơ monoxit	Nitric oxide (Nitrogen oxide)	10102-43-9	NO	4540
69	Nitơ dioxit	Nitrogen dioxide	10102-44-0	NO_2	
70	Tali nitrat	Thallium nitrate	10102-45-1	$TlNO_3$	
71	Sắt III asenat	Ferric arsenate	10102-49-5	$FeAsO_4$	
72	Sắt II asenat	Ferrous arsenate	10102-50-8	$Fe_3(AsO_4)_2$	
73	Axít Metaassenic	Metaarsenic Acid	10102-53-1	$HAsO_3$	
74	Magie asenat	Magnesium arsenate	10103-50-1	$Mg_3(AsO_4)_2$	
75	Natri dihydro asenat	Sodium dihydrogen arsenate	10103-60-3	NaH_2AsO_4	
76	Muối đồng (I) asenat	Copper đihydrogen arsenate	10103-61-4	$Cu(H_2AsO_4)$	
77	Cadimi clorua	Cadmium chloride	10108-64-2	$CdCl_2$	
78	4, 4-Metylen bis (2-cloanilin) và/hoặc muối của nó ở dạng bột	4,4'-Methylenebis (2-chloroaniline) and/or salts, in powder form	101-14-4	$C_{13}H_{12}Cl_2N_2$	10

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
79	Canxi pemanganat	Calcium permanganate	10118-76-0	$Ca(MnO_4)_2$	
80	1-propen-2-clo-1,3-diol-diaxetat	1-propen-2-chloro-1,3-diol-diacetate	10118-77-6	$C_{11}H_{22}O$	10
81	Canxi nitrat	Calcium nitrate	10124-37-5	$Ca(NO_3)_2$	
82	Amoni thủy ngân clorua	Mercury ammonium chloride	10124-48-8	$ClHgN\ H_2$	
83	Kali arsonat	Potassium arsorite	10124-50-2	$KAsO_2$	
84	3-Cyclohexenyl triclo silan	3-Cyclohexenyltrichlorosilane	10137-69-6	$C_6H_9\ SiCl_3$	
85	4,4 ' - Di amino di phenyl metan	4,4 ' - Di amino di phenyl methane	101-77-9	$C_{13}H_{14}\ N_2$	
86	Dicyclohexylamin	Dicyclohexylamine	101-83-7	$C_{12}H_{23}N$	
87	Thiocacbanilid	Thiocarbanilide	102-08-9	$(C_6H_5NH)_2CS$	
88	3-Methyl-N-etyl aniline	N-Ethyltoluidine	102-27-2	$C_9H_{13}N$	
89	Molipđen pentacloua	Molybdenum(V) chloride	10241-05-1	Mo_2Cl_{10}	
90	Methamitophotpho	Methamidophospho	10265-92-6	$C_2H_8NO_2PS$	
91	Tripropylamin	Tripropylamine	102-69-2	$(C_3H_6)3N$	
92	Triallylamin	Triallylamine	102-70-5	$(C_3H_2)_3\ N$	
93	Trietanolamin	Trietanolamin	102-71-6	$(C_2H_5O)_3N$	
94	Dibutylaminoetanol	Dibutylaminoethanol	102-81-8	$C_6H_{15}\ NO$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
95	Tributylamin	Tributylamine	102-82-9	$[CH_3(CH_2)_3]_3N$	
96	Đồng (II) asenit	Cupric Arsenite	10290-12-7	$Cu_3(AsO_3)_2$	
97	Bo tribromua	Boron bromide (Boron tribromide)	10294-33-4	BBr_3	
98	Bo triclorua	Boron trichloride (Borane, trichloro-)	10294-34-5	BCl_3	2270
99	Dialifos	Dialifos	10311-84-9	$C_{14}H_{17}ClNO_4PS_2$	100
100	Magie clorat	Magnesium chlorate	10326-21-3	$Mg(ClO_3)_2$	
101	Kẽm metaasenit	Zinc Meta-Arsenite	10326-24-6	$Zn(HAsO_2)_2$	
102	Kẽm clorat	Zinc chlorate	10361-95-2	$Zn(ClO_3)_2$	
103	n-Propybenzen	N-Propyl benzene	103-65-1	C_9H_{12}	
104	N-Etylanilin	N-Ethylaniline	103-69-5	$C_6H_5NH(C_2H_5)$	
105	Phenyl isocyanat	Phenyl isocyanate	103-71-9	C_6H_5NCO	
106	Magiê nitrat	Magnesium nitrate	10377-60-3	$Mg(NO_3)_2$	
107	Magan nitrat	Manganese(II) nitrate	10377-66-9	$Mn(NO_3)_2$	
108	Phenylacetyl clorua	Phenylacetyl chloride	103-80-0	C_8H_7ClO	
109	Benzyldimetylamin	Dimethylbenzylamine	103-83-3	$C_9H_{13}N$	
110	Sắt (III) nitrat	Iron(III) nitrate	10421-48-4	$Fe(NO_3)_3$	
111	Butylbenzen	Buthyl benzene	104-51-8	$C_{10}H_{14}$	
112	2-Etylhexylamin	2-Ethylhexylamine	104-75-6	$C_8H_{19}N$	
113	2-Metyl-5-etylpyridin	2-Methyl-5-ethylpyridine	104-90-5	$C_8H_{11}N$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
114	p-Anisidin	p-Anisidine (4-Methoxybenzenamine)	104-94-9	C_7H_9NO	
115	1-Pentol	1-Pentol	105-29-3	$C_5H_{12}O$	
116	Etyl bromaxetat	Ethyl bromoacetate	105-36-2	$C_4H_7BrO_2$	
117	Etyl propionat	Ethyl propionate	105-37-3	$C_5H_{10}O_2$	
118	Dinitơ tetraoxit	Dinitrogen tetroxide	10544-72-6	N_2O_4	
119	Lưu huỳnh diclorua	Sulphur dichloride	10545-99-0	SCl_2	1000
120	Isopropyl cloaxetat	Isopropyl chloroacetate	105-48-6	$C_5H_9\ ClO_2$	
121	Etyl butyrat	Ethyl butyrate	105-54-4	$C_6H_{12}O_2$	
122	Dietyl cacbonat (etyl cacbonat)	Diethyl carbonate (ethyl carbonate)	105-58-8	$C_5H_{10}O_3$	
123	Metyldietanolamin	Methyldiethanolamine	105-59-9	$C_5H_{13}\ ON$	
124	Dimetylcyclohexan	Dimethylcyclohexane	105-67-9	C_8H_{16}	
125	Amyl butyrat	Amyl Butyrate	106-27-4	$C_9H_{18}O_2$	
126	Butyric anhydrit	Butyric anhydride	106-31-0	$C_8H_{17}O_2$	
127	P-Clo anilin	Chloroaniline p-	106-47-8	ClC_6H_6N	
128	Clo phenol	1-Chlorophenol 2-Chlorophenol 3-Chlorop Phenol	106-48-9 95-57-8 108-43-0	C_6H_5ClO	
129	p-Toluidin	p-Toluidine	106-49-0	C_7H_9N	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
130	1,4-benzoquinon	1,4-benzoquinone	106-51-4	$C_6H_4O_2$	
131	Dietyl diclo silan	Diethyldichlorosilane	1719-53-5	$C_4H_{10}Cl_2Si$	
132	Isobutyl acrylat	Isobutyl acrylate	106-63-8	$C_7H_{12}O_2$	
133	1,2-Butylen oxit	1,2-Butylene oxide	106-88-7	C4H8O	
134	Epiclo hydrin	Epichlorohydrine (Oxirane, (chloromethyl)-)	106-89-8	C_3H_5ClO	9080
135	Allyl glycidyl ete	Allyl glycidyl ether	106-92-3	$C_6H_{10}O_2$	
136	1,2-dibromoetan	1,2-dibromoethane (ethylene dibromide)	106-93-4	$C_2H_4Br_2$	50000
137	Brom propan	1-Propyl bromide 2-Bromopropane	106-94-5 75-26-3	C_3H_7Br	
138	Allyl bromua	Allyl bromide	106-95-6	C_3H_5Br	
139	3-Bromopropyn (propargyl bromua)	3-Bromopropyne (Propargyl bromide)	106-96-7	C_3H_3Br	
140	Butan	Butane	106-97-8	C_4H_{10}	4540
141	Buten 1	1-Butene	106-98-9	C_4H_8	4540
142	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	106-99-0	C_4H_6	4540
143	Etyl axetylen	Ethyl acetylene (1-Butyne)	107-00-6	C_4H_6	4540
144	Buten 2	2-Butene	107-01-7	C_4H_8	4540
145	Acrolein	Acroleine (2-Propenal)	107-02-8	C_3H_4O	2270

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
146	Propanethiol (propyl mercaptan)	Propanethiol	79869-58-2	C_3H_8S	
147	Anlyl clorua	Allyl chloride	107-05-1	C_3H_5Cl	
148	1,2-Dicloruaetan	1,2-Dichloroethane	107-06-2	$C_2H_4Cl_2$	
149	Clo etanol	Chloroethanol	107-07-3	C_2H_5ClO	
150	Propylamin	Propylamine	107-10-8	C_3H_9N	
151	Allylamin	Allylamine (2-Propen-l-amine)	107-11-9	C_3H_7N	4540
152	Propionitril	Propionitrile (Propanenitrile)	107-12-0	C_3H_5N	4540
153	Acrylonitril	Acrylonitrile	107-13-1	C_3H_3N	20000
154	Clo acetonitril	Chloroacetonitrile	107-14-2	C_2H_2ClN	
155	Etylenediamine	Ethylenediamine (1,2-Ethanediamine)	107-15-3	$C_2H_8N_2$	9080
156	Hydroxyaxetonitril	Hydroxyacetonitrile (glycolonitrile)	107-16-4	C_2H_3NO	100
157	Rượu Allyl	Allyl alcohol (2-Propen-l-ol)	107-18-6	C_3H_6O	6810
158	Rượu propargyl	Propargyl alcohol	107-19-7	C_3H_4O	
159	Clo acetandehit	2-Chloroethanal	107-20-0	C_2H_5ClO	
160	Vinyl metyl ete	Vinyl methyl ether (Ethene, methoxy-)	107-25-5	C_3H_6O	4540
161	Acetaldehit oxim	Acetaldehyde oxime	107-29-9	CH3CH=NOH	
162	Clo metyl metyl ete	Chloromethyl methyl ether	107-30-2	C_2H_5ClO	1
163	Metyl format	Methyl formate (Formic acid, methyl ester)	107-31-3	$C_2H_4O_2$	4540

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
164	Axít Propylarsonic	Propylarsonic Acid	107-34-6	$C_3H_9AsO_3$	
165	Allyltriclo silan	Allyl trichlorosilane	107-37-9	$C_3H_5\ Cl_3Si$	
166	Diisobutyllen	Diisobutylene	107-39-1	C_8H_{16}	
167	Tepp - tetraetyl pyrophotphat	T.E.P.P.(Tetraethyl pyrophosphate)	107-49-3	$C_8H_{20}O_7P_2$	100
168	Tert-butyl peroxyaxetat (> 70%)	Tert-butyl peroxyacetate (> 70%)	107-71-1	$C_6H_{12}O_3$	5000
169	Amyltriclo silan	Amyltrichlorosilane	107-72-2	$C_5H_{11}Cl_3Si$	
170	2-Bromopentan	2-Bromopentane	107-81-3	$C_5H_{11}Br$	
171	1-Bromo-3-metylbutan	1-Bromo-3-methylbutane	107-82-4	$C_5H_{11}Br$	
172	Metyl propyl keton	2-Pentanone	107-87-9	$C_5H_{10}O$	
173	Aldol	3-Hydroxybutanal	107-89-1	$C_4H_8O_2$	
174	Axit butyric	Butyric acid	107-92-6	$C_4H_8O_2$	
175	Axit crotonic	Crotonic acid	107-93-7	$C_4H_6O_2$	
176	1-Metoxy-2-propanol	1-Methoxy-2-propanol	107-98-2	$C_4H_{10}O_2$	
177	N,N-Dimetylaminoetanol và các muối proton hóa chất tương ứng	N,N-Dimetylaminoethanol	108-01-0	$C_4H_{11}NO$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
178	Nitropropan	1-nitropropane, 2-Nitropropane	108-03-2 79-46-9	$C_3H_7NO_2$	
179	Vinyl acetat	Vinyl acetate (ethenyl ester)	108-05-4	$C_4H_6O_2$	6810
180	1,3-Dimetylbutylamin	1,3-Dimethylbutylamine	108-09-8	$C_6H_{15}N$	
181	Metyl isobutyl keton	Methyl isobutyl ketone	108-10-1	$C_6H_{12}O$	
182	Metyl isobutyl carbinol	Methyl isobutyl carbinol	108-11-2	$C_6H_{14}O$	
183	Diisopropylamin	Diisopropylamine	108-18-9	$C_6H_{15}N$	
184	Diisopropyl ete	Diisopropyl ether	108-20-3	$C_6H_{14}O$	
185	Isopropyl axetat	Isopropyl acetate	108-21-4	$C_5H_{10}O_2$	
186	Isopropenyl axetat	Isopropenyl acetate	108-22-5	$C_5H_8O_2$	
187	1-metyletyl este	Isopropyl chloroformate (Carbonochloridic acid, 1-methylethyl ester)	108-23-6	$C_4H_7ClO_2$	6810
188	Acetic anhydrit	Acetic anhydride	108-24-7	$C_4H_6O_3$	
189	Maleic anhydrit	Maleic anhydride	108-31-6	$C_4H_2O_3$	
190	Pyrazoxon	Pyrazoxon	108-34-9	$C_8H_{15}N_2O_4P$	100
191	Clo anilin	2-Chloroaniline 3-Chloroaniline 4-Chloroaniline	95-51-2 108-42-9 106-47-8	C_6H_6ClN	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
192	meta-Toluidin	meta-Toluidine	108-44-1	C_7H_9N	
193	Resorcinol	Resorcinol	108-46-3	$C_6H_6O_2$	
194	Metaldehit	Metaldehyde	108-62-3	$C_8H_{16}O_4$	
195	1,3,5-Trimetylbenzen	1,3,5-Trimetylbenzene	108-67-8	C_9H_{12}	
196	Dimetyl-n-propylamin	Dimethyl-N-propylamine	108-68-9	$C_5H_{13}N$	
197	Xyanuric clorua	Cyanuric chloride	108-77-0	$C_3N_3Cl_3$	
198	Diisobutyl keton	Diisobutyl ketone	108-83-8	$C_9H_{17}O$	
199	Metylamyl axetat	Methylamyl acetate	108-84-9	$C_8H_{16}O_2$	
200	Bromuabenzen	Bromobenzene	108-86-1	C_6H_5Br	
201	Metylcyclohexan	Methylcyclohexane	108-87-2	C_7H_{14}	
202	Toluen	Toluene	108-88-3	C_7H_8	
203	4-Metyl pyritin	4-Methylpyridine	108-89-4	C_6H_7N	
204	Clo benzen	Chlorobenzene	108-90-7	C_6H_5Cl	
205	Cyclohexanamine	Cyclohexylamine (Cyclohexanamine)	108-91-8	$C_6H_{13}N$	6810
206	Cyclohexanon	Cyclohexanone	108-94-1	$C_6H_{10}O$	
207	Phenol	Phenol	108-95-2	C_6H_6O	
208	Phenyl mercaptan	Phenyl mercaptan (Thiophenol)	108-98-5	C_6H_6S	
209	Vinyl etyl ete	Vinyl ethyl ether	109 -92-2	C_4H_8O	Trùng 231

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
210	2-Clo pyridin	2-Chloropyridine	109-09-1	C_5H_4ClN	
211	Tert-butyl peroxy isobutyrat (> 80%)	Tert-butyl peroxy isobutyrate (> 80%)	109-13-7	$C_8H_{16}O_3$	5000
212	1-guanyl-4-nitrosaminoguanyl-1-tetrazen	1-guanyl-4-nitrosaminoguanyl-1-tetrazene	109-27-3	$C_2H_8N_{10}O$	10000
213	Vinyl isobutyl ete	Vinyl isobutyl ether	109-53-5	$C_6H_{12}O$	
214	Dietylaminopropylamin	Diethylaminopropylamine	109-55-7	$C_5H_{14}N_2$	
215	N-Propyl axetat	Propyl acetate	109-60-4	$C_5H_{10}O_2$	
216	Propyl clo format	Propyl chloroformate (Carbonochloridic acid, propylester)	109-61-5	$C_4H_7ClO_2$	6810
217	Bo triflo dietyl etherat	Boron trifluoride diethyl etherate	109-63-7	$C_4H_{10}BF_3O$	
218	Brom butan	1-Bromobutane	109-65-9	C_4H_9Br	
219	Pentan	Pentane	109-66-0	C_5H_{12}	4540
220	Penten 1	1-Pentene	109-67-1	C_5H_{10}	4540
221	1-Brom-3-clo propan	1-Chloro-3-bromopropane	109-70-6	C_3H_6BrCl	
222	n-Butylamin	n-Butylamine	109-73-9	$C_4H_{11}N$	
223	Butyronitril	Butyronitrile	109-74-0	C_4H_7N	
224	Malononitril	Malononitrile	109-77-3	$C_3H_2N_2$	
225	Butyl mercaptan	Butyl mercaptan (Butanethiol)	109-79-5	$C_4H_{10}S$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
226	2-Methoxyetanol	2-Methoxyethanol	109-86-4	$C_3H_8O_2$	
227	Metylal	Dimethoxymethane	109-87-5	$C_3H_8O_2$	
228	Dietylamin	Diethylamine	109-89-7	$C_4H_{11}N$	
229	Vinyl etyl ete	Vinyl ethyl ether (Ethene, ethoxy-)	109-92-2	C_4H_8O	4540
230	Divinyl ete	Vinyl ether	109-93-3	C_4H_6O	
231	Etyl format	Ethyl formate	109-94-4	$C_3H_6O_2$	
232	Etyl nitrite	Ethyl nitrite (Nitrous acid, ethyl ester)	109-95-5	$C_2H_5NO_2$	4540
233	Tetrahydrofuran	Tetrahydrofuran	109-99-9	C_4H_8O	
234	Furan	Furan	110-00-9	C_4H_4O	2270
235	Tetrahydrothiophen (thiolan)	Tetrahydrothiophene	110-01-0	C_4H_8S	
236	Thiophen	Thiophene	110-02-1	C_4H_4S	
237	1,2-Di-(dimetylamino) etan	1,2-Di-(dimethylamino)ethane	110-18-9	$C_6H_{16}N_2$	
238	Isobutyl axetat	Isobutyl acetate	110-19-0	$C_6H_{12}O_2$	
239	N-Amyl metyl keton	2-Heptanone	110-43-0	$C_7H_{14}O$	
240	Amyl nitrit	Amyl nitrite	110-46-3	$C_5H_{11}NO_2$	
241	2-Methoxyethyl acetat	2-Methoxyethyl acetate	110-49-6	$C_5H_{10}O_3$	
242	Hexan	Hexane	110-54-3	C_6H_{14}	
243	N- amylamin	Pentylamine	110-58-7	$C_5H_{13}N$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
244	Valeraldehit	Pentanaldehyde (Valeraldehyde, Pentanal)	110-62-3	$C_5H_{10}O$	
245	1,4-Butynediol	1,4-Butynediol	110-65-6	$C_4H_6O_2$	
246	Amyl mercaptan	Amyl mercaptan	110-66-7	$C_5H_{12}S$	
247	N-Metylbutylamin	N-Methylbutylamine	110-68-9	$C_5H_{13}N$	
248	Butyraldoxim	Butyraldoxime	110-69-0	C_4H_9NO	
249	Stibi kali tartrat	Antimony potassium tartrate	11071-15-1	K_2Sb_2 $C_8H_8O_{12}$	
250	Etylen glycol dietyl ete	Ethylene glycol dimethyl ether	110-71-4	$C_4H_{10}O_2$	
251	Propyl format	Propyl formate	110-74-7	$C_4H_8O_2$	
252	N-Propyl isocyanat	N-Propyl isocyanate	110-78-1	C_4H_7NO	
253	2-Ethoxyetanol	2-Ethoxyethanol (Ethylene glycol monoethyl ether)	110-80-5	$C_4H_{10}O_2$	
254	Cyclohexan	Cyclohexane	110-82-7	C_6H_{12}	
255	Cyclohexen	Cyclohexene	110-83-8	C_6H_{10}	
256	Piperazin	Piperazine	110-85-0	$C_4H_{10}N_2$	
257	Pyridin	Pyridine	110-86-1	C_5H_5N	
258	2,3-Dihydropyran	Dihydropyran	110-87-2	C_5H_8O	
259	Piperidin	Piperidine	110-89-4	$C_5H_{11}N$	6810
260	Morpholin	Morpholine	110-91-8	C_4H_9NO	
261	Diisobutylamin	Diisobutylamine	110-96-3	$C_8H_{19}N$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
262	Polychlorinated Biphenyls	Polychlorinatede Biphenyls	11097-69-1	$C_{12}H_{10-x}Cl_x$	
263	Nitơ oxit	Nitrogen oxide	11104-93-1	NO	50000
264	Hỗn hống natri- thủy ngân	Sodium-mercury amalgam	11110-52-4		
265	2-Ethoxyethyl acetat	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	$C_6H_{12}O_3$	
266	Hexanol	Hexanol (Hexan-1-ol)	111-27-3	$C_6H_{14}O$	
267	Butyl vinyl ete	N-Butyl vinyl ether Tert-Butyl vinyl ether	111-34-2 926-02-3	$C_6H_{12}O$	
268	N-Butyl isocyanat	N-Butyl isocyanate	111-36-4	C_5H_9NO	
269	Dietylentriamin	Diethylenetriamine	111-40-0	$C_4H_{13}N_3$	
270	Di-n-propyl ete	Di-n-propyl ether	111-43-3	$C_6H_{14}O$	
271	2,2-Diclo dietyl ete	2,2'-Dichlorodiethyl ether	111-44-4	$C_4H_8Cl_2O$	
272	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyetyl) sulfit	Bis(2-hydroxyetyl) sulfite	111-48-8	$C_4H_{10}O_2S$	
273	Hexametylenimin	Hexamethyleneimine	111-49-9	$C_6H_{13}N$	
274	Octan	Octane	111-65-9	C_8H_{18}	
275	Adiponitril	Adiponitrile	111-69-3	$C_6H_8N_2$	
276	N-Heptanaldehit	N-Heptanaldehyde (Heptanal)	111-71-7	$C_7H_{14}O$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
277	Axit Acetic trimetystannyl ester	Acetic acid,trimethylstannyl ester	1118-14-5	$C_5H_{12}O_2Sn$	
278	Nonan	Nonane	111-84-2	C_9H_{20}	
279	Di-n-butylamin	Dibutylamine	111-92-2	$C_8H_{19}N$	
280	Undecan	Undecane	1120-21-4	$C_{11}H_{24}$	
281	Octadecyl triclo silan	Octadecyltrichlorosilane	112-04-9	$C_{18}H_{37}Cl_3Si$	
282	1,3-propan sulton	1,3-propanesultone	1120-71-4	C3H6 O3 S	1
283	Trietylentetramin	Triethylenetetramine	112-24-3	$C_6H_{18}N_4$	
284	Etylphenyldiclo silan	Ethylphenyldichlorosilane	1125-27-5	$C_8H_{10}Cl_2Si$	
285	Tetraetylenpentamin	Tetraethylenepentamine	112-57-2	$C_8H_{23}N_5$	
286	N-Butylanilin	N-Butylanilin	1126-78-9	$C_{10}H_{15}N$	
287	Propoxur	Propoxure (2-Isopropoxyphenyl methylcarbamate)	114-26-1	$C_{11}H_{15}NO_3$	
288	Propylen	Propylene (1-Propene)	115-07-1	C_3H_6	4540
289	Dimetyl ete	Methyl ether (Methane, oxybis-)	115-10-6	C_2H_6O	4540
290	2-Metyl propen	2-Methylpropene (1-Propene, 2-methyl-)	115-11-7	C_4H_8	4540
291	Etyl triclo silan	Ethyltrichlorosilane	115-21-9	$C_2H_5Cl_3Si$	
292	Octaflo cyclobutan	Octafluorocyclobutane	115-25-3	C_4F_8	
293	Dimefox	Dimefoxe	115-26-4	$C_4H_{12}FN_2OP$	100

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
294	Endosulfan (hỗn hợp đồng phân)	Endosulfane (mixed isomers)	115-29-7	$C_{25}H_6O_3S$	
295	Pensulfothion	Pensulfothion	115-90-2	$C_{11}H_{17}O_4PS_2$	100
296	Tris(2-clo ethyl)phosphat	Tris(2-chloroethyl)phosphate	115-96-8	$C_6H_{12}Cl_3O_4P$	
297	Aldicarb	Aldicarb	116-06-3	$C_7H_{14}N_2O_2S$	100
298	Tetraflo Etylen	Tetrafluoroethylene (Ethene, tetrafluoro-)	116-14-3	C_2F_4	4540
299	Hexaclo aceton	Hexachloroacetone	116-16-5	C_3Cl_6O	
300	Metyl diclo axetat	Methyl dichloroacetate	116-54-1	$C_3H_4Cl_2O_2$	
301	Hexaclo benzen	Hexachlorobenzene	118-74-1	C_6Cl_6	
302	Axit o-Toluic	o-Toluic acid	118-90-1	$C_8H_8O_2$	
303	2,4,6-trinitrotoluene	2,4,6-trinitrotoluene	118-96-7	$C_7H_5N_3O_6$	50000
304	Thủy ngân oleat	Mercury oleate	1191-80-6	$C_{36}H_{68}O_4Hg$	
305	Nitrotoluidin (mono)	Nitrotoluidine	119-32-4	$C_7H_8N_2O_2$	
306	o-Tolidin	o-Tolidine	119-93-7	$C_{14}H_{16}N_2$	
307	N-Etylbenzyltoluidin	N-Ethylbenzyltoluidine	119-94-8	$C_{16}H_{19}N$	
308	Amiăng amphibol forms)	Asbestos (amphibole forms)	12001-28-4		
309	Amiăng(crocidolit)	Asbestos (crocidolite)	12001-28-4		

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
310	Amiăng (anthophyllit)	Asbestos (anthophyllite)	12001-29-5		
311	Đồng acetoasenit	copper(II) acetoarsenite (C.I. Pigment Green 21)	12002-03-8	$C_2H_30_4AsCu$	
312	Thủy ngân nucleat	Mercury nucleate	12002-19-6		
313	Canxi silic	Calcium silicide	12013-56-8	$CaSi_2$	
314	Sắt silicon	Iron silicide	12022-95-6	FeSi	
315	Liti peroxit	Lithium peroxide	12031-80-0	Li_2O_2	
316	Photpho heptasulfua	Phosphorus heptasulfide	12037-82-0	P_4S_7	
317	Asen (V) oxit	Arsenic Pentoxide	12044-50-7	As_2O_5	
318	Magie phốtphua	Magnesium phosphide	12057-74-8	Mg_3P_2	
319	Chì selenua	Lead Selenide	12069-00-0	PbSe	
320	2,4-Diclo phenol	2,4-Dichlorophenol	120-83-2	$C_6H_4Cl_2O$	
321	Cyclopentanon	Cyclopentanone	120-92-3	C_5H_8O	
322	2,4-Dinitrotoluen	2,4-Dinitrotoluene	121-14-2		
323	Axít 4- hydroxy -3-nitrophenyl Arsonic	Arsonic-(4-hydroxy-3-nitrophenyl) Acid	121-19-7	$C_6H_6AsNO_6$	
324	Amoni florua	((1,1'-Biphenyl)-4-amine) Ammonium fluoride	12125-01-8	NH_4F	
325	Amon sulfua	Ammonium sulfide	12135-76-1	$(NH_4)_2S$	
326	Kali monoxit	Potassium oxide	12136-45-7	K_2O	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
327	Chì photphit Dibasic	Dibasic Lead Phosphite	12141-20-7	$PbHPO_3 2(PbO)$	
328	Trimetyl borat	Trimethyl borate	121-43-7	$C_3H_9BO_3$	
329	Trietylamin	Triethylamine	121-44-8	$C_6H_{15}N$	
330	Trimetyl phosphit	Trimethyl phosphite	121-45-9	$C_3H_9O_3P$	
331	2,5-Norbornadien (dicycloheptadien)	2,5-Norbornadiene	121-46-0	C_7H_8	
332	3-Nitro-4-clo benzotriflorua	3-Nitro-4-chlorobenzotrifluoride	121-50-6	$C_7H_5ClF_3N$	
333	n,n-Dimetyl anilin	n,n-Dimethylaniline	121-69-7	$C_8H_{11}N$	
334	Amiăng (chrysotil)	Asbestos (chrysotile)	12172-73-5		
335	1-Clo-3-nitrobenzen	1-Chloro-3-nitrobenzene	121-73-3	$C_6H_4ClNO_2$	
336	Xyclotrimetylen trinitramin	Cyclotrimethylene trinitramine	121-82-4	$C_3H_6N_6O_6$	50000
337	Clo nitroanilin	Chloronitroaniline	121-87-9	$C_6H_5ClN_2O_2$	
338	Fenitrothion	Fenitrothion (O,O-Dimethyl O-4-nitro-m-tolyl phosphorothioate)	122-14-5	$C_9H_{12}NO_5PS$	
339	Diphenylamin	Diphenylamine	122-39-4	$C_{12}H_{11}N$	
340	Etyl orthoformat	Ethyl orthoformate	122-51-0	$C_7H_{16}O_3$	
341	Trietyl phosphit	Triethy Phosphite	122-52-1	$C_6H_{15}O_3P$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
342	1,2-Diphenylhydrazin	1,2-Diphenylhydrazine	122-66-7	$C_{12}H_{12}N_2$	
343	Alpha-Metylvaleraldehit	Alpha-Methylvaleraldehyde	123-15-9	$C_6H_{12}O$	
344	Dipropyl keton	Dipropyl ketone	123-19-3	$C_7H_{14}O$	
345	Vinyl butyrat	Vinyl butyrate	123-20-6	$C_6H_{10}O_2$	
346	Hydroquinon	Hydroquinone	123-31-9	$C_6H_6O_2$	
347	Propionaldehit	Propionaldehyde	123-38-6	C_3H_6O	
348	Diaceton	Diacetone alcohol	123-42-2	$C_6H_{12}O_2$	
349	Pentan-2,4-dion	Pentane-2,4-dione (Acetylacetone)	123-54-6	$C_5H_8O_2$	
350	Propionic anhydrit	Propionic anhydride	123-62-6	$C_6H_{10}O_3$	
351	Paraldehit	Paraldehyde	123-63-7	$C_6H_{12}O_3$	
352	Butyraldehit	Butyraldehyde	123-72-8	C_4H_8O	
353	Butenal 2, (E)-	Crotonaldehyde, (E)- (2-Butenal, (E)-)	123-73-9	C_4H_6O	9080
354	Pyrolidin	Pyrrolidine	123-75-1	C_4H_9N	
355	Butyl axetat	n-Butyl acetate	123-86-4	$C_6H_{12}O_2$	
356	1,4- Dioxan	1,4- Dioxane	123-91-1	$C_4H_8O_2$	
357	Diallylamin	Diallylamine	124-02-7	$C_6H_{11}N$	
358	Hexametylendiamin	Hexamethylenediamine	124-09-4	$C_6H_{16}N_2$	
359	Ocryl aldehit (etyl hexadehyd)	Octanal	124-13-0	$C_8H_{16}O$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
360	N-Decan	N-Decane	124-18-5	$C_{10}H_{22}$	
361	Maneb (công thức hóa học: $C_4H_6MnN_2S_4$)	Maneb (carbamodithioic acid, N,N'-1,2-ethanediylbis-, manganese(2+) salt (1:1))	12427-38-2	$C_4H_6MnN_2S_4$	
362	Dimetylamin	Dimethylamine (Methanamine, N-methyl-)	124-40-3	C_2H_7N	4540
363	Natri Metylat	Sodium methoxide	124-41-4	CH_3NaO	
364	Urea hydro peroxit	urea hydrogen peroxide	124-43-6	$CH_6N_2O_3$	
365	Magiê flo silicat	Magnesium fluorosilicate	12449-55-7	$MgSiF_6$	
366	Axit metyl arsonic	Methylarsonic acid	124-58-3	CH_5AsO_3	
367	Metansulphonyl clorid	Methanesulfonyl chloride	124-63-0	CH_3ClO_2S	
368	Axít Arsinic, dimetyl - , muối natri	Arsinic dimethyl Acid Sodium Salt	124-65-2	$C_2H_7AsO_2Na$	
369	Chì cromat molybdat sulphat đỏ	Lead chromate molybdate sulphate red	12656-85-8	$PbCrO_4$, $PbMoO_4$, $PbSO_4$	
370	Tris (2,3 dibro propyl) phosphate,	Tris (2,3 dibromopropyl) phosphate	126-72-7	$C_9H_{15}Br_6PO_4$	
371	Demeton-s	Demeton-s (O,O-Diethyl S-2-ethylthioethyl phosphorothioate)	126-75-0	$C_8H_{19}O_3PS_2$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
372	Metacrylonitril	Methacrylonitrile (2-Propenenitrile, 2-methyl-)	126-98-7	C_4H_5N	4540
373	Clo pren	Chloroprene	126-99-8	C_4H_5Cl	
374	Tetraclo Etene	Etene, tetrachloro -	127-18-4	C_2Cl_4	
375	Axit nitrobenzensulphonic	2-Nitrobenzenesulfonic acid 3-Nitrobenzenesulfonic acid 4-Nitrobenzenesulfonic acid	127-68-4 98-47-5 138-42-1	$C_6H_5NO_5S$	
376	Natri hydro 4- amino phenylarsona	Natri hydro 4- amino phenylarsona	127-85-5	$C_6H_8As\ NO_3Na$	
377	Axit Amyl phosphat	Amyl acid phosphate	12789-46-7	$C_5H_{13}O_4P$	
378	Axit trinitrobenzoic	Trinitrobenzoic acid	129-66-8	$C_7H_3\ N_3O_8$	50000
379	Nhôm cacbon	Aluminium carbide	1299-86-1	C_3Al_4	
380	Xylidin	Xylidine	1300-73-8	$C_8H_{11}N$	
381	Natri aluminat	Sodium aluminate	1302-42-7	AlO_2Na	
382	Arsen pentoxit	Arsenic pentoxide	1303-28-2	As_2O_5	1000
383	Kẽm asenat	Zinc Arsenate	1303-39-5	$Zn_3(AsO_4)_2$	
384	Bari oxit	Barium oxide	1304-28-5	BaO	
385	Bari peroxit	Barium peroxide	1304-29-6	BaO_2	
386	Canxi peroxit	Calcium peroxide	1305-79-9	CaO2	
387	Cadimi oxit	Cadmium oxide	1306-19-0	CdO	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
388	Cadimi sulfua	Cadmium sulfide	1306-23-6	CdS	
389	Cadimi selenua	Cadmium selenide	1306-24-7	CdSe	
390	Cadimi tellurua	Cadmium telluride	1306-25-8	CdTe	
391	Chì dioxit	Lead dioxide	1309-60-0	PbO_2	
392	Kali hydroxit	Potassium hydroxide	1310-58-3	KOH	
393	Liti hydroxit	Lithium hydroxide	1310-65-2	LiOH	
394	Natri hydroxit	Sodium hydroxide	1310-73-2	NaOH	
395	Rubidi hydroxit	Rubidium hydroxide	1310-82-3	RbOH	
396	Xyhexatin; Plictran	Xyhexatine; Plictrane	13121-70-5	$C_{18}H_{34}OSn$	
397	Kali sulfua	Potassium sulfide	1312-73-8	K_2S	
398	Natri monoxit	Sodium oxide	1313-59-3	Na_2O	
399	Natri sulfua	Sodium sulfide	1313-82-2	Na_2S	
400	Niken nitrat	Nickel(II) nitrate	13138-45-9	$Ni(NO_3)_2$	
401	Stronti peroxit	Strontium peroxide	1314-18-7	SrO_2	
402	Kẽm peroxit	Zinc peroxide	1314-22-3	ZnO_2	
403	Photpho trioxit	Phosphorus trioxide	1314-24-5	P_2O_5	
404	Tri chì tetraoxit	Lead tetraoxide	1314-41-6	Pb_3O_4	
405	Photpho pentoxit	Phosphorus pentoxide	1314-56-3	P_2O_5	
406	Vanadi pentoxit	anadium(V) oxide	1314-62-1	V_2O_5	
407	Photpho pentasulfua	Phosphorus pentasulfide	1314-80-3	P_2S_5	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
408	Kẽm phốtphua	Zinc phosphide	1314-84-7	Zn_3P_3	
409	Photpho sesquisulfua	Phosphorus sesquisulfide	1314-85-8	P_4S_3	
410	Phosphamidon	Phosphamidon	13171-21-6	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$	100
411	Chì (II) oxit	Lead(II) oxide	1317-36-8	PbO	
412	Bis(2,4,6-trinitrophenyl)amin	Bis(2,4,6-trinitrophenyl)amine	131-73-7	$C_{12}H_5N_7O_{12}$	50000
413	Axit cresylic	Cresylic acid	1319-77-3	C_7H_8O	
414	PentaClo naphthalen	Pentachloronaphthalene	1321-64-8	$C_{10}H_3Cl_5$	
415	Amiăng(amosit)	asbestos (amosite)	132207-32-0		
416	Thorin	Thorine	132-33-2	$C_{16}H_{13}AsN_2O_{10}S_2$	
417	Arsen trioxit	Arsenic trioxide	1327-53-3	As_2O_3	100
418	Tricresyl phosphat	Tricresyl phosphate	1330-78-5	$C_{21}H_{21}O_4P$	
419	Metylcyclohexanon	Methylcyclohexanone 2-methyl cyclohexanone 3-methyl cyclohexanone 4-methyl cyclohexanone	1331-22-2 583-60-8 591-24-2 589-92-4	$C_7H_{12}O$	
420	Asbestos	Asbestos	1332-21-4	NaOH	
421	Alpha-Metylbenzyl alcohol	Alpha-Methylbenzyl alcohol	13323-81-4	$C_8H_{10}O$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
422	Axit phenolsulphonic	Phenolsulfonic acid	1333-39-7	$C_6H_6O_4S$	
423	Hydro	Hydrogen	1333-74-0	H_2	5000
424	Crôm (VI) oxit	Chromium (VI) oxide	1333-82-0	CrO_3	
425	Natri hydrodiflorua	Sodium hydrogendifluoride	1333-83-1	$NaHF_2$	
426	Magiê peroxit	Magnesium peroxide	1335-26-8	MgO_2	
427	Thủy ngân oxycyanid	Mercury oxycyanide	1335-31-5	$C_2Hg_2N_2O$	
428	Biphenyl đã polyclo hóa (PCBs)	Polychlorinated Biphenyls (PCBs)	1336-36-3		
429	Metyl etyl keton peroxit (> 60%)	Methyl ethyl ketone peroxide (> 60%)	1338-23-4	$C_8H_{16}O_4$	5000
430	Amon hydrodiflorua	Ammonium hydrogendifluoride	1341-49-7	NH_4HF_2	
431	Didymium nitrat (Praseodymium (III) nitrat hexahydrat: $Pr(NO3)_3.6H_2O$)	Didymium nitrate	134191-62-1		
432	Chì azit	Lead azide	13424-46-9	N_6Pb	50000
433	Alpha-naphtylamin	1-Naphthylamine	134-32-7	$C_{10}H_9N$	
434	Chì sulfocromat vàng	Lead sulfochromate yellow	1344-37-2	$PbCrO_4$	
435	Thủy ngân Sulfua	Mercury sulfide	1344-48-5	HgS	
436	Stronti perclorat	Strontium perchlorate	13450-97-0	$Sr(ClO_4)_4$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
437	Scheele's green	Scheele's green	1345-20-6		
438	Axít Pyroarsenic	Pyroarsenic acid	13453-15-1	$H_4As_2O_7$	
439	Tali clorat	Thallium chlorate	13453-30-0	$Tl(ClO_4)_2$	
440	Tali nitrat trihydrat	Thallium nitrate trihydrate	13453-38-8	$Tl(NO_3)_{3\cdot3}H_2O$	
441	Niken tetracacbonyl	Nickel tetracacbonyle	13463-39-3	$Ni(CO)_4$	1000
442	Sắt pentacacbonyl	Iron, pentacarbonyl- (Iron carbonyl (Fe(CO)5), (TB-5-11)-)	13463-40-6	$Fe(CO)_5$	1135
443	Kẽm asenat	Zinc arsenate	13464-33-0	$Zn_3(AsO_4)_2$	
444	Axit Asen (III) và các muối	Arsenious (III) acid and/or salts	13464-35-2	$HAsO_2$	100
445	Hydrazin nitrat	Hydrazine nitrate	13464-97-6	$H_5N_3O_3$	50000
446	Clo silan	Chlorosilane	13465-78-6	ClH_3 Si	
447	Bari perclorat	Barium perchlorate	13465-95-7	$Ba(ClO_4)_2$	
448	Nhôm nitrat	Aluminium nitrate	13473-90-0	$Al(NO_3)_3$	
449	Bari clorat	Barium chlorate	13477-00-4	$Ba(ClO_3)_2$	
450	Bari arsenic	Barium Arsenic	13477-04-8	$Ba_3As_2O_8$	
451	Bari hypoclorit	Barium hypochlorite	13477-10-6	$Ba(Cl\ HO)_2$	
452	Canxi perclorat	Calcium perchlorate	13477-36-6	$Ca(ClO4)_2$	
453	Đồng (II) asenat	Tricopper diarsenate	13478-34-7	$Cu_3(AsO_4)_2$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
454	Axít Arsenic, muối bạc (+1) muối	Arsenic acid (H3AsO4),silver(1+) salt	13510-44-6	Ag_3AsO_4	
455	Kẽm cromat	Zinc chromate	13530-65-9	$ZnCrO_4$	
456	Axit flo photphoric	Fluorophosphoric acid	13537-32-1	H_2PO_3F	
457	Crom nitrat	Chromium nitrate	13548-38-4	$Cr(NO_3)_3$	
458	Beri nitrat	Beryllium nitrate	13597-99-4	Be(NO3)2	
459	Chì perclorat	Lead perchlorate	13637-76-8	$Pb(ClO_4)_2$	
460	Deca- Các Polybrominated biphenyls (PBBs)	Decabromodiphenyl	13654-09-6	$C_{12}Br_{10}$	
461	Kali đồng (I) xyanua	Cuprous Potassium Cyanide	13682-73-0	$CuK(CN)_2$	
462	Natri vanadat	Sodium vanadate	13718-26-8	$NaVO_3$	
463	Thiram	Thiram	137-26-8	$C_6H_{12}N_2S_4$	
464	2-Etylbutanol	2-Ethylbutanol	137-32-6	C5H12 O	
465	Ziriconi nitrat	Zirconium nitrate	13746-89-9	$Zr(NO_3)_4$	
466	Selen trioxit	Selenium trioxide	13768-86-0	SeO_3	
467	Kali metavanadat	Potassium metavanadate	13769-43-2	KVO_3	
468	Natri nhôm hydrit	Sodium aluminium hydride	13770-96-2	$NaAlH_4$	
469	Axit diflorophotphoric	Difluorophosphoric acid	13779-41-4	$F_2H\ O_2P$	
470	Chì tetraflo borat	Lead tetrafluoroborate	13814-96-5	$Pb(BF_4)_2$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
471	Thori nitrat	Thorium nitrate	13823-29-5	$Th(NO_3)_4$	
472	Liti hypoclorua	Lithium hypochlorite	13840-33-0	LiClO	
473	Brom clorua	Bromine monochloride	13863-41-7	BrCl	
474	9-Phosphabicyclononan (cyclooctadin phosphin)	9-Phosphabicyclonoane	13886-99-2	$C_{28}H_{55}P$	
475	p-Nitrosodimetylanilin	P-Nitrosodimethylaniline	138-89-6	$C_8H_{10}N_2O$	
476	Kali hexaxyanocobaltat (III)	Potassium hexacyanocobaltate (III)	13963-58-1	$K_3Co(CN)_6$	
477	Kali vàng (+1) dixyanua	Gold Potassium Dicyanide	13967-50-5	$KAu(CN)_2$	
478	Bari bromic	Barium bromate	13967-90-3	$Ba(BrO3)_2$	
479	Tripropylen	Tripropylene	13987-01-4	C_3H_6	
480	N-Etyldiethanolamin	N-Ethyldiethanolamine	139-87-7	$C_6H_{15}NO_2$	
481	2-Amino-5-dietylaminopentan	2-Amino-5-diethylaminopentane	140- 80-7		
482	Phenylacetonitril	Benzyl cyanide	140-29-4	C_8H_7N	
483	N-Aminoetylpiperazin	N-Aminoethylpiperazine	140-31-8	$C_6H_{15}N_3$	
484	Etyl acrylat	Ethyl acrylate	140-88-5	$C_5H_8O_2$	
485	Butyl acrylat	Butyl acrylate	141-32-2	$C_7H_{12}O_2$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
486	Etanolamin	Ethanolamine	141-43-5	C_2H_7NO	
487	Propyltriclo silan	Propyltrichlorosilane	141-57-1	$C_3H_7Cl_3Si$	
488	Dicrotophos	Dicrotophos ((E)-2-Dimethylcarbamoyl-1-methylvinyl dimethyl phosphate)	141-66-2	$C_8H_{16}NO_5P$	
489	Butyryl clorua	Butyryl chloride	141-75-3	C_4H_7ClO	
490	Etyl axetat	Ethyl acetate	141-78-6	$C_4H_8O_2$	
491	Mesityl oxit	Mesityl oxide	141-79-7	$C_6H_{10}O$	
492	Anilin hydroclorit	Aniline hydrochloride (Benzenamine hydrochloride)	142-04-1	C_6H_8NCl	
493	Di kali niken tetraxyanit	Dipotassium nickel tetracyanide	14220-17-8	$K_2Ni(CN)_4$	
494	Cyclopenten	Cyclopentene	142-29-0	C_5H_8	
495	Etyl clo thioformat	Ethyl chlorothioformate	142-62-1	$C_6H_{12}O_2$	
496	Kali vàng (+3) tetracyanit	Gold (+3) Potassium tetracyanide	14263-59-3	$KAu(CN)_4$	
497	Natri đồng (I) xyanua	Sodium Copper Cyanide	14264-31-4	$Na_2Cu(CN)_3$	
498	N-Hepten	N-Heptane	142-82-5	C_7H_{16}	
499	Dipropylamin	Dipropylamine	142-84-7	$C_6H_{15}N$	
500	Kali dithionit	Potassium dithionite	14293-73-3	$K_2S_2O_4$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
501	Dibutyl ete	Dibutyl ether	142-96-1	$C_8H_{18}O$	
502	Natri xyanua	Sodium cyanide	143-33-9	NaCN	
503	Hypoclorua	Hypochlorite	14380-61-1	ClO	
504	Axit flo axetic	Fluoroacetic acid	144-49-0	$C_2H_3FO_2$	1
505	Cadmium tetrafluoroborat	Cadmium tetrafluoroborate		$Cd(BF_4)_2$	
506	Kẽm bromat	Zinc bromate	14519-07-4	$Zn(BrO_3)_2$	
507	Magiê bromat	Magnesium bromate	14519-17-6	$Mg(BrO_3)_2$	
508	Cuprietylendiamin	Cupriethylenediamine	14552-35-3	C_4H_{18} CuN_4O	
509	Dietyl peroxydi-cacbonat (> 30%)	Dietyl peroxydicarbonate (> 30%)	14666-78-5	C_6H_{10} O_6	5000
510	Đồng dixyanua	Copper Dicyanide	14763-77-0	$Cu(CN)_2$	
511	Thiabendazol	Thiabendazole	148-79-8	$C_{10}H_7N_3S$	
512	Coban xyanua	Coban Cyanide	14965-99-2	Co(CN)3	
513	Metylphenyldiclo silan	Methylphenyldichlorosilane	149-74-6	$C_7H_8Cl_2Si$	
514	Crom oxyclorua	Chromyl chloride	14977-61-8	CrCl2O2	
515	Etyl borat	Triethyl borate	150-46-9	C_6H_{15} BO_3	
516	Natri metaarsonat	Sodium Metaarsonate	15120-17-9	Na_2HAsO_3	
517	Kali xyanua	Possium Cyanide	151-50-8	KCN	
518	Etylenimin	Ethyleneimine	151-56-4	C_2H_5 N	10000

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
519	4-(clo formyl) morpholin	4-(chloroformyl) morpholine	15159-40-7	$C_5H_8ClNO_2$	1
520	(3-Clo phenyl) acetonitril	(3-Chlorophenyl)acetonitrile	1529-41-5	C_8H_6ClNs	
521	Canxi dithionit	Calcium dithionite	15512-36-4	CaS_2O_4	
522	Cacbofuran	Carbofuran	1563-66-2	$C_{12}H_{15}NO_3$	100
523	Phenetidin	Phenetidine	156-43-4	$C_8H_{11}NO$	
524	Trimetylhexametylen diisocyanat	Trimethylhexamethylene diisocyanate	28679-16-5	$C_{11}H_{18}N_2O_2$	
525	Canxi xyanin	Calcium cyanamide	156-62-7	$Ca(CN)_2$	
526	Cyclohexyl mercaptan	Cyclohexyl mercaptan	1569-69-3	C_6H_{12} S	
527	Trimetylcyclohexylamin	3,3,5-Trimethylcyclohexylamine	15901-42-5	C_9H_{19} N	
528	Thủy ngân axetat	Mercuric acetate Thủy ngân	1600-27-7	$Hg(O_2C_2H_3)_2$	
529	Di-n-propyl peroxydicacbonat (> 80%)	Di-n-propyl peroxydicarbonate (> 80%)	16066-38-9	$C_8H_{14}O_6$	5000
530	Tert-butyl isocyanat	Tert-Butyl isocyanate	1609-86-5	C_5H_9NO	
531	Quinuclidin-3-ol	Quinuclidin-3-ol	1619-34-7	$C_7H_{13}NO$	
532	Axit Butyl phosphat	Butyl acid phosphate	1623-15-0	$C_4H_{11}O_4P$	
533	5-Metylhexan-2-on	5-Methylhexan-2-one	163038-04-8	$C_7H_{14}O_2$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
534	Metyl tert-butyl ete	Methyl tert-butyl ether	1634-04-4	$C_5H_{12}O$	
535	Natri hydrosulfua	Sodium hydrosulfide	16721-80-5	NaHS	
536	Methomyl	Methomyl	16752-77-5	$C_5H_{10}N_2O_2S$	
537	Kẽm florosilicat	Zinc fluorosilicate	16871-71-9	$ZnSiF_6$	
538	Kali hexafluorosilicat	Potassium hexafluorosilicate	16871-90-2	K_2SiF_6	
539	Axit floroboric	Fluoroboric acid	16872-11-0	HBF_4	
540	Natri hexafluorosilicat	Sodium hexafluorosilicate	16893-85-9	$Na_2(SiF_6)$	
541	Kali hexaclo platinat (IV)	Potassium hexachloroplatinate (IV)	16921-30-5	K_2PtCl_6	
542	Triallyl borat	Triallyl borate	1693-71-6	$C_9H_{15}BO_3$	
543	Axit hexaflo photphoric	Hexafluorophosphoric acid	16940-81-1	HPF_6	
544	Axit clo platinic	Chloroplatinic acid	16941-12-1	H_2PtCl_6	
545	Axit flo silicic	Hexafluorosilicic acid	16961-83-4	H_2SiF_6	
546	Nhôm bo hydrit	Aluminium borohydride	16962-07-5	$Al[BH_4]_3$	
547	Clopyralit	Clopyralid	1702-17-6	$C_6H_3Cl_2NO_2$	
548	Kali hexafluoroarsenat (V)	Potassium hexafluoroarsenate (V)	17029-22-0	$KAsF_6$	
549	Isopropyl nitrat	Isopropyl nitrate	1712-64-7	$C_3H_7NO_3$	
550	2,3,7,8-tetraclo dibenzo-p-dioxin	2,3,7,8-tetrachlorodibenzo-p-dioxin	1746-01-6	$C_{12}H_4Cl_4O_2$	1

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
551	Thiourea dioxit	Thiourea dioxide	1758-73-2	$CH_4N_2O_2S$	
552	Metyl 2-clo propionat	Methyl 2-chloropropionate	17639-93-9	$C_4H_7ClO_2$	
553	Niken nitrit	Nickel nitrite	17861-62-0	$Ni(NO_2)_2$	
554	Etyl diclo silan	Ethyldichlorosilane	1789-58-8	$C_2H_6Cl_2Si$	
555	Isopropyl isocyanat	Isopropyl isocyanate	1795-48-8	C_4H_7NO	
556	Hydrodiflorua	Bifluoride	18130-74-0	HF_2	
557	Nitrofen	Nitrofen (2,4-Dichloro-1-(4-nitrophenoxy) benzene)	1836-75-5	$C_{12}H_7Cl_2NO_3$	
558	Allyl format	Allyl formate	1838-59-1	$C_4H_6O_2$	
559	Dibenzyldiclo silan	Dibenzyldichlorosilane	18414-36-3	$C_{14}H_{14}Cl_2Si$	
560	Isobutyl isocyanat	Isobutyl isocyanate	1873-29 -6	C_5H_9NO	
561	Bari azit	Barium azide	18810-58-7	BaN_6	50000
562	Thori carbonat	Thorium carbonate	19024-62-5	$Th(VO_3)_4$	
563	Acetoxytrietyl Stannane	Acetoxytrietyl Stannane	1907-13-7	$C_8H_{18}O_2Sn$	
564	Paraquat	Paraquate	1910-42-5	$C_{12}H_{14}Cl_2N_2$	
565	3-Clo propanol-1	3-Chloropropan-1-ol	19210-21-0	C_3H_7ClO	
566	Diboran	Diborane	19287-45-7	B_2H_6	1135
567	Tert-butylperoxy maleat (> 80%)	Tert-butylperoxy maleate (> 80%)	1931-62-0	$C_8H_{12}O_5$	5000

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
568	1,2,3,7,8,9-hexaclo dibenzo-p-dioxin	1,2,3,7,8,9-hexachlorodibenzo-p-dioxin	19408-74-3	$C_{12}H_2Cl_6O_2$	100
569	Pentaboran	Pentaborane	19624-22-7	B_5H_9	1000
570	4- Metoxy-4-metylpentan-2-on	4-Methoxy-4-methylpentan-2-one	19872-52-7	$C_6H_{12}O_S$	
571	Di-sec-butyl peroxydicarbonat (> 80%)	Di-sec-butyl peroxydicarbonate (> 80%)	19910-65-7	$C_{10}H_{18}O_6$	5000
572	1,2,3,4-Tetraclo naphtalen	1,2,3,4-Tetrachloronaphthalene	20020-02-4	$C_{10}H_4Cl_4$	
573	2,2',4,4',6,6'-hexanitrostilbene	2,2',4,4',6,6'-hexanitrostilbene	20062-22-0	$C_{14}H_6N_6O_{12}$	50000
574	Clo toluidin	3-chloro-p-toluidine 5-Chloro-o-toluidine 4-Chloro-o-toluidine	95-74-9 95-79-4 95-69-2	C_7H_8ClN	
575	Aminocarb	Aminocarb (4-Dimethylamino-m-tolyl N-methylcarbamate)	2032-59-9	$C_{11}H_{16}N_2O_2$	
576	Axít 2-Aminophenylarsonic	2- Aminophenylarsonic acid	2045-00-3	$C_6H_8AsNO_3$	
577	Di-n-amylamin	Di-n-amylamine	2050-92-2	$C_{10}H_{23}N$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
578	Bo triflorrua	Boron trifluoride (Borane, trifluoro-)	20654-88-0	BF_3	2270
579	Natri hydrosulfua ngậm nước trên 25% nước	Sodium hydrosulfide	207683-19-0	NaSH	
580	Osmium tetroxit	Osmium tetroxide	20816-12-0	OsO_4	
581	Nhôm phốtphua	Aluminium phosphide (AlP)	20859-73-8	AlP	
582	EPN	Epn (Phosphonothioic acid,P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester)	2104-64-5	$C_{14}H_{14}NO_4PS$	100
583	Kali asenat	Potassium Arsenate	21093-83-4	K_3AsO_4	
584	Cesium hydroxit	Caesium hydroxide	21351-79-1	Cs(OH)	
585	Dibenzyl peroxydicacbonat (> 90%)	Dibenzyl peroxydicarbonate (> 90%)	2144-45-8	$C_{16}H_{14}O_6$	5000
586	Bạc Asenat	Silver Arsenate	13510-44-6	Ag_3AsO_4	
587	2.2-Bis(tert-butylperoxy) butan (> 70%)	2.2-Bis(tert-butylperoxy) butane (> 70%)	2167-23-9	$C_{12}H_{26}O_4$	5000
588	Chrysen	Chrysen (1,2-benzophenanthrene)	218-01-9	$C_{18}H_{12}$	
589	Thủy ngân oxit	Mercuric oxide	21908-53-2	HgO	
590	Clo metyl clo format	Chloromethyl chloroformate	22128-62-7	$C_2H_2Cl_2O_2$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
591	3.3.6.6.9.9-Hexametyl-1.2.4.5-tetroxacyc-lononat (> 75%)	3.3.6.6.9.9-Hexamethyl-1.2.4.5-tetroxacyclononate (> 75%)	22397-33-7	$C_{11}H_{22}O_4$	5000
592	Magiê silic	Magnesium silicide	22831-39-6	Mg_2Si	
593	Isocyanatobenzo triflo	Isocyanatobenzotrifluoride	2285-12-3	$C_8H_4\ F_3NO$	
594	Phosalon	Phosalone	2310-17-0	$C_{12}H_{15}ClNO_4PS_2$	
595	Kẽm permanganat	Zinc permanganate	23414-72-4	$Zn(MnO_4)_2$	
596	Kali arsenit	Potassium arsenite	236-680-2		
597	Tert-butylperoxy isopropylcacbonat (> 80%)	Tert-butylperoxy isopropylcarbonate (> 80%)	2372-21-6	$C_8H_{16}\ O_4$	5000
598	Kali flo axetat	Potassium fluoroacetate	23745-86-0	$C_2H_3FO_2.K$	
599	Dodecaclo pentaxyclodecan	Dodecachloropentaxyclodecane	2385-85-5	$C_{10}Cl_{12}$	
600	Captafol	Captafol (N-(1,1,2,2-Tetrachloroethylthio)cyclohex-4-ene-1,2-dicarboximide)	2425-06-1	$C_{10}H_9\ Cl_4NO_2S$	
601	Triclo buten	Trichlorobutene	2431-50-7	$C_4H_5\ Cl_3$	
602	2-Dimetylaminoetyl acrylat	2-Dimethylaminoethyl acrylate	2439-35-2	$C_7H_{13}\ NO_2$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
603	2-Etylhexyl clo format	2-Ethylhexyl chloroformate	24468-13-1	$C_9H_{17}ClO_2$	
604	Oxydisulfoton	Oxydisulfotone	2497-07-6	$C_8H_{19}O_3PS_3$	100
605	Vinyltoluen	Vinyltoluene	25013-15-4	C_9H_{10}	
606	1,2-Dibromobutan-3-on	1,2-Dibromobutan-3-one	25109-57-3	$C_4H_6Br_2O$	
607	Dimetyldioxan	Dimethyldioxane	25136-55-4	$C_6H_{12}O_2$	
608	Buten	Butene	25167-67-3	C_4H_8	4540
609	Dimetyl thiophotphoryl clo	Dimethyl thiophosphoryl chloride	2524-03-0	$C_2H_6ClO_2PS$	
610	Dietylthiophotphoryl clo	Diethylthiophosphoryl chloride	2524-04-1	$C_4H_{10}ClO_2PS$	
611	Dinitrotoluene (hỗn hợp đồng phân)	Dinitrotoluene (mixed isomers)	25321-14-6	$C_7H_6N_2O_4$	
612	Dietylbezen	Diethylbenzene	25340-17-4	$C_{10}H_{14}$	
613	Vinyl clo axetat	Vinyl chloroacetate	2549-51-1	$C_4H_5ClO_2$	
614	Lưu huỳnh hexaflorua	Sulfur hexafluoride	2551-62-4	SF_6	
615	Clo nitro toluen	Chloronitrotoluene	25567 -68-4	$C_7H_6ClNO_2$	
616	Trimetylhexametylendiamin	Trimethylhexamethylenediamines	25620-58-0	$C_9H_{22}N_2$	
617	Metylcyclohexanol	Methylcyclohexanol	25639-42-3	$C_7H_{14}O$	
618	oo-dietyl s-etylsulphinylmetyl photphorothioat	oo-diethyl s-ethylsulphinylmethyl phosphorothioate	2588-05-8	$C_7H_{17}O_4PS_2$	100

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
619	oo-dietyl s-etylsulphonylmetyl photphorothioat	oo-diethyl s-ethylsulphonylmethyl phosphorothioate	2588-06-9	$C_7H_{17}O_5PS_2$	100
620	oo-dietyl s-etylthiometyl photphorothioat	oo-diethyl s-ethylthiomethyl phosphorothioate	2600-69-3	$C_7H_{17}O_3PS_2$	100
621	Acridin	Acridine	260-94-6	$C_{13}H_9N$	
622	2.2 Dihydroperoxy-propan (> 30%)	2.2 Dihydroperoxypropane (> 30%)	2614-76-8	$C_3H_8O_4$	5000
623	Tirpate (2,4-dimetyl-1,3-dithiolan- 2-cacboxaldehydeo-metylcacbamoyloxim)	Tirpate(2,4-dimethyl-1,3-dithiolane-2-carboxaldehydeo-methylcarbamoyloxime)	26419-73-8	$C_8H_{14}N_2O_2S_2$	100
624	Azinphos-etyl	Azinphos-ethyl	2642-71-9	$C_{12}H_{16}N_3O_3PS_2$	100
625	Đồng clorat	Copper chlorate	26506-47-8	$Cu(ClO_3)_2$	
626	Natri azid	Sodium azide	26628-22-8	NaN_3	
627	Xyclotetrametylenetetranitramine	Cyclotetramethylenetetranitramine	2691-41-0	$C_4H_8N_8O_8$	50000
628	Sulphuryl florua	Sulfuryl fluoride	2699-79-8	SF_2O_2	
629	Diclo phenyltriclo silan	Dichlorophenyltrichlorosilane	27137-85-5	$C_6H_3Cl_5Si$	
630	Canxi asenit	Calcium arsenite	27152-57-4	$Ca_3(AsO_3)_2$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
631	Axit Diisooctyl phosphat	Diisooctyl acid phosphate	27215-10-7	$C_{16}H_{35}O_4P$	
632	Vanadyl sulphat	Vanadyl sulfate	27774-13-6	$VO(SO_4)$	
633	Axit diclo isocyanuric	Dichloroisocyanuric acid	2782-57-2	$C_3HCl_2N_3O_3$	
634	Octa- các Polybrominated biphenyls (PBBs)		27858-07-7	$C_{12}H_2Br_8$	
635	Clo trinitrobenzen	Chlorotrinitrobenzene	28260-61-9	$C_6H_2ClN_3O_6$	50000
636	1,2,3,6-Tetrahydro-1-metyl-4-phenylpyritin	1,2,3,6-Tetrahydro-1-methyl-4-phenylpyridine	28289-54-5	$C_{12}H_{15}N$	
637	3-Clo-4-metylphenyl isocyanat	3-Chloro-4-methylphenyl isocyanate	28479-22-3	C_8H_6ClNO	
638	Isophorondiamin	Isophoronediamine	2855-13-2	$C_{10}H_{22}N_2$	
639	2-Dimetylaminoetyl metacrylat	2-Dimethylaminoethyl methacrylate	2867-47-2	$C_8H_{15}NO_2$	
640	Cyclopentan	Cyclopentane	287-92-3	C_5H_{10}	
641	Trinitrocresol	Trinitrocresol	28905-71-7	$C_7H_5N_3O_7$	50000
642	Stibi asenat	Antimony asenate	28980-47-4	$SbAsO_4$	
643	Cycloheptan	Cycloheptane	291-64-5	C_7H_{14}	
644	Clorpyrifos	Chlorpyrifos (O,O-Diethyl O-3,5,6-trichloro-2-pyridyl phosphorothioate)	2921-88-2	$C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
645	Allyl clo fomat	Allyl chloroformate	2937-50-0	$C_4H_5ClO_2$	
646	Trinitroanilin	Trinitroaniline	29652-42-1	$C_6H_4N_4O_6$	50000
647	Isobenzan	Isobenzane	297-78-9	$C_9H_4Cl_8O$	100
648	Nicotin salicylat	Nicotine salicylate	29790-52-1	$C_7H_6O_3$	
649	Thionazin	thionazine	297-97-2	$C_8H_{13}N_2O_3PS$	100
650	Parathion-metyl	Parathion-methyl	298-00-0	$C_8H_{10}NO_5PS$	100
651	Phorat	Phorate	298-02-2	$C_7H_{17}O_2PS_3$	100
652	Demeton -O	O-Demetone	298-03-3	$C_8H_{19}O_3PS_2$	
653	Disulfoton	Disulfotone	298-04-4	$C_8H_{19}O_2PS_3$	100
654	Crufomat	Crufomate (4-tert-Butyl-2-chlorophenyl methylmethylphosphoramidate)	299-86-5	$C_{12}H_{19}ClNO_3P$	
655	1.1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexan (> 80%)	1.1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexane (> 80%)	3006-86-8	$C_{14}H_{28}O_4$	5000
656	Chì axetat	Lead acetate	301-04-2	$Pb(O_2C_2H_3)_2$	
657	Hydrazin	Hydrazine	302-01-2	N_2H_4	6810
658	Clo ral hydrat	Chloral hydrate	302-17-0	$C_2H_3Cl_3O_2$	
659	Clo rambucil	Chlorambucil	305-03-3	$C_{14}H_{19}Cl_2NO_2$	
660	Paraformaldehit	Paraformaldehyde	30525-89-4	$(CH_2O)_n$	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
661	3,3-Dietoxypropen	3,3-Diethoxypropene	3054-95-3	$C_7H_{14}O_2$	
662	1,3,5-triamino-2,4,6-trinitrobenzen	1,3,5-triamino-2,4,6-trinitrobenzene	3058-38-6	$C_6H_6\ N_6O_6$	50000
663	Tetrapropyl orthotitanat	Tetrapropylorthotitanate	3087-37-4	$C_{12}H_{28}O_4Ti$	
664	Aldrin	Aldrin (1,2,3,4,10,10-Hexachloro-1,4,4a,5,8,8a-hexahydro,endo,exo-1,4:5.8-dimethanonaphthalene)	309-00-2	$C_{12}H_8\ Cl_6$	
665	Tri butyl (lauroyloxy) stannan	Tributyltin laurate	3090-36-6	$C_{24}H_{50}\ O_2Sn$	
666	Paraoxon (dietyl 4-nitrophenylphosphate)	Paraoxon (diethyl 4-nitrophenylphosphate)	311-45-5	$C_{10}H_{14}\ NO_6P$	100
667	Epibrom hydrin	Epibromohydrin	3132-64-7	C_3H_5BrO	
668	Cyclohexyl isocyanat	Cyclohexyl isocyanate	3173-53-3	$C_7H_{11}NO$	
669	Clo metyl etyl ete	Chloromethyl ethyl ether	3188-13-4	C_3H_7ClO	
670	Alpha-hexaclo cyclohexan	Alpha-hexachlorocyclohexane	319-84-6	$C_6H_6Cl_6$	
671	Beta-hexaclo cyclohexan	Beta-hexachlorocyclohexane	319-85-7	$C_6H_6\ Cl_6$	
672	4-Thiapentanal	4-Thiapentanal	3268-49-3	C_4H_8OS	
673	Trimety clo lacetyl	Trimethylacetyl chloride	3282-30-2	C_5H_9ClO	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
674	oo-dietyl s-propylthiometyl photphorodithioat	oo-diethyl s-propylthiomethyl phosphorodithioate	3309-68-0	$C_8H_{19}O_2PS_3$	100
675	Diazinon	Diazinon	333-41-5	$C_{12}H_{21}N_2O_3PS$	
676	Diazometan	Diazomethane	334-88-3	CH_2N_2	
677	Polychlo dibenzofurans và polychlo dibenzodioxins	Polychlorodibenzo-furans and polychlorodibenzo-dioxins	33857-26-0	$C_{12}H_6Cl_2O_2$	0
678	Di-isobutyryl peroxit (> 50%)	Di-isobutyryl peroxide (> 50%)	3437-84-1	$C_8H_{14}O_4$	5000
679	Floroanilin	Fluoroaniline	348-54-9	C_6H_6FN	
680	Phenylphotpho thio diclo	Phenylphosphorus Thiodichloride	3497-00-5	$C_6H_5Cl_2PS$	
681	Dietyl sulfua	Diethyl sulfide	352-93-2	$C_4H_{10}S$	
682	Hỗn hợp Bo triflo và metyl ete (1:1)	Boron trifluoride compound with methyl ether (1:1) (Boron, trifluoro (oxybis (metane))-, T-4-	353-42-4	$C_2H_6BF_3O$	6810
683	Cacbonyl florua	Carbonyl fluoride	353-50-4	CF_2O	
684	Clo diflo brom metan	Bromochlorodifluoromethane	353-59-3	$CBrClF_2$	
685	Triflo clo acetyl	Trifluoroacetyl chloride	354-32-5	C_2ClF_3O	

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
686	Hexa - Các Polybrominated biphenyls (PBBs)	Hexa- Polybrominated biphenyls (PBBs)	36355-01-8	$C_{12}H_4Br_6$	
687	Stibi lactat	Antimony lactate	3643-76-3	$Sb(C_2H_4O_2)_3$	
688	4-Metylmorpholin	4-Methylmorpholine	3651-67-0	$C_5H_{12}NOCl$	
689	Tri chì diarsenat	Lead diarsenate	3687-31-8	$Pb_3(AsO_4)_2$	
690	Sulfotepp	Sulfoteppe	3689-24-5	$C_8H_{20}O_5P_2S_2$	100
691	4,4'-Diaminodiphenylmetan	4,4'-Diaminodiphenyl methane	83712-44-1	$C_{13}H_{14}N_2$	
692	Metyl isobutyl keton peroxit (nồng độ > 60%)	Methyl isobutyl ketone peroxide (> 60%)	37206-20-5	$C_{12}H_{26}O_4$	50000

(Xem tiếp Công báo số 221 + 222)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng